

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

**GIÁO TRÌNH
ĐẠI CƯƠNG
VỀ XÃ HỘI HỌC**

Chủ biên: TS. Nguyễn Văn Sanh

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

HÀ NỘI - 2008

Lời nói đầu

Xã hội học xuất hiện từ thế kỷ XIX ở Châu Âu và ngày càng trở thành một khoa học độc lập trong hệ thống các khoa học xã hội. Xã hội học là một môn học đã được đưa vào giảng dạy tại Học viện Tài chính nhằm trang bị cho sinh viên những nhận thức cơ bản về xã hội học cũng như sự vận dụng nhận thức đó trong công tác và đời sống xã hội.

Với những yêu cầu đó và nhằm đáp ứng nhu cầu của công tác giảng dạy, học tập trong Học viện hiện nay, Bộ môn Triết học – CNXH khoa học tổ chức biên soạn cuốn giáo trình “***Đại cương về xã hội học***” làm tài liệu phục vụ công tác đào tạo của Học viện và đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Giáo trình “***Đại cương về xã hội***” do TS. Nguyễn Văn Sanh và Th.s. Lê Ngọc Bình đồng chủ biên và cùng tham gia biên soạn là các giảng viên thuộc Bộ môn Triết học – CNXH khoa học, Học viện Tài chính biên soạn, gồm:

- TS. Nguyễn Văn Sanh, Trưởng Bộ môn Triết học - CNXH khoa học biên soạn chương 3, 5, 6;
- Th.s. Lê Ngọc Bình, giảng viên Bộ môn Triết học - CNXH khoa học biên soạn chương 1, 2, 4;

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

- CN. Ngụy Huề, giảng viên Bộ môn Triết học -
CNXH khoa học biên soạn chương 7.

Trong quá trình biên soạn, tập thể tác giả đã rất cố gắng nghiên cứu tham khảo nhiều tài liệu để hoàn thành cuốn giáo trình này đảm bảo nội dung khoa học. Tuy nhiên xã hội học là lĩnh vực trừu tượng, nhất là mối quan hệ giữa con người và xã hội, do đó giáo trình không thể tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Tập thể tác giả rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp chân thành của độc giả để giáo trình được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Học viện Tài chính chân thành cảm ơn các nhà khoa học trong và ngoài Học viện, gồm: GS.TS. Ngô Thế Chi; PGS.TS. Vũ Hào Quang; TS. Trương Xuân Trường; PGS.TS. Trần Xuân Hải; Th.s. Trần Hậu Hùng; Th.s. Đinh Thế Lập; Th.s. Đinh Công Sơn trong hội đồng nghiệm thu đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu góp phần nâng cao chất lượng khoa học cuốn giáo trình này.

Hà Nội, tháng 03 năm 2008

BAN QUẢN LÝ KHOA HỌC

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

Chương I

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ XÃ HỘI HỌC

I. NHỮNG ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI CỦA XÃ HỘI HỌC

1. Điều kiện kinh tế - xã hội

Xã hội học xuất hiện ở Châu Âu ở thế kỷ XIX với tư cách là một tất yếu lịch sử xã hội. Tính tất yếu đó thể hiện ở nhu cầu về sự phát triển chín muồi các điều kiện tiền đề biến đổi và nhận thức đờí sống xã hội.

Từ nửa cuối thế kỷ XVIII trở đi do sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng kỹ thuật và công nghệ của nhiều quốc gia ở Châu Âu nó đã làm lay chuyển tận gốc trật tự kinh tế cũ tồn tại và phát triển hàng trăm năm trước đó. Hình thái kinh tế - xã hội phong kiến bị sụp đổ từng mảng lớn trước sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp và thương mại. Dưới sự tác động của sản xuất công nghiệp, đặc biệt là tự do hóa sản xuất, tự do hóa thương mại, tự do hóa lao động, hệ thống tổ chức quản lý theo kiểu truyền thống đã bị thay thế bằng cách tổ chức xã hội hiện đại. Kết quả là nó đã làm thay đổi mạnh mẽ

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

mọi lĩnh vực hoạt động của con người. Lao động công nghiệp, cơ khí hoá trong các công xưởng xí nghiệp đã thay thế lao động thủ công, làm thay đổi nền sản xuất cổ truyền, lối sống đô thị theo phong cách công nghiệp đã đẩy lùi ảnh hưởng của lối sống điền dã, tản mạn, manh mún kiểu nông nghiệp nông thôn, các tác phong khuôn mẫu xã hội cổ truyền có tính chất ổn định, quen thuộc, được xem là truyền thống bị tấn công, phá vỡ từng mảng và bị thay thế dần... Biến đổi kinh tế đã kéo theo những biến đổi sâu sắc trong đời sống xã hội. Nông dân bị tách ra khỏi ruộng đất trở thành người làm thuê bán sức lao động. Của cải, đất đai không còn tập trung trong tay tầng lớp quý tộc, phong kiến, tăng lữ mà rơi vào tay giai cấp tư sản. Nền công nghiệp qui mô lớn đã đẩy nhanh quá trình đô thị hoá cùng với sự tích tụ dân cư, phát triển giao thông và cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, công nghệ và khoa học phát triển nhanh chóng... kết quả là, các hình thức tổ chức xã hội phong kiến bị lung lay, xáo trộn và biến đổi mạnh mẽ. Hệ thống giá trị văn hoá truyền thống cũng bị thay đổi, các cá nhân bị lôi kéo, cuốn hút và lao vào hoạt động kinh tế và lối sống cạnh tranh vụ lợi. Luật pháp ngày càng quan tâm tới việc điều tiết, các quá trình kinh tế và quan hệ xã hội mới mẻ. Ngay cả thiết chế và tổ chức hành chính, xã hội, kiểu phong kiến quân chủ độc đoán, chuyên quyền cũng phải dần thay đổi theo hướng thị dân hoá và công dân hoá.

Tóm lại sự xuất hiện và phát triển hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa đã phá vỡ trật tự xã hội phong kiến gây ra những xáo trộn và biến đổi trong đời sống kinh tế xã hội của các tầng lớp, giai cấp và các nhóm xã hội. Đồng thời sự phát triển của chủ nghĩa Tư bản đã làm đảo lộn các quan hệ xã hội kiểu cũ bằng các quan hệ xã hội kiểu mới làm xuất hiện nhiều nhân tố mới, sự kiện mới, hiện tượng xã hội mới. Do vậy nhu cầu nghiên cứu kỹ càng nghiêm túc để nhận thức và giải quyết những vấn đề mới mẻ nảy sinh từ cuộc sống đang biến động đó. Trong bối cảnh kinh tế xã hội như vậy xã hội học ra đời để đáp ứng nhu cầu thực tiễn và nhu cầu nhận thức các biến đổi xã hội nhằm hướng tới giải quyết những vấn đề cụ thể đang được đặt ra trong đời sống xã hội.

2. Những tiền đề tư tưởng, lý luận khoa học

Xã hội học cũng như bất kỳ một khoa học nào khác sẽ không thể nào phát triển được nếu chỉ xuất phát, căn cứ từ các nhu cầu thực tiễn mà thiếu những tiền đề lý thuyết, cơ sở khoa học nhất định.

Khi đi sâu nghiên cứu mặt xã hội trong đời sống con người - một thực thể sinh động và phức tạp, xã hội học phải dựa trên cơ sở lý luận phong phú, làm "Công cụ" cho quá trình nghiên cứu sáng tạo.

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

Dựa vào và kết thừa những thành tựu của các khoa học khác khi xác lập xã hội học, Auguste Comte đã cố gắng làm rõ, phân biệt đối tượng phương pháp nghiên cứu, hình thành nội dung và cấu trúc của xã hội học với tư cách là một khoa học độc lập so với các khoa học khác trong hệ thống các khoa học xã hội.

Trong quá trình nghiên cứu, xã hội học cũng đã tiếp thu và vận dụng có kết quả, nhất là về phương pháp nghiên cứu của khoa học tự nhiên, các khoa học về con người. Trong các phương pháp ấy, phương pháp nghiên cứu theo cấu trúc - hệ thống vốn có trong các khoa học tự nhiên, đã được mô phỏng chọn lọc áp dụng vào việc nghiên cứu xã hội và tương quan giữa cá nhân với đời sống xã hội.

Ví như sự xuất hiện của thuyết tiến hóa trong sinh vật học đã cung cấp các quan điểm phương pháp luận trong nghiên cứu xã hội học. Các nhà xã hội học lớn như Comte, Karl Marx trong các công trình nghiên cứu về xã hội học đều có quan điểm xem xã hội như một quá trình tự nhiên, có quá trình hình thành, vận động và phát triển. Còn Emeli DurKheim trong tác phẩm nổi tiếng "các qui tắc của phương pháp xã hội học". Càng có quan điểm nhất quán, xem xã hội như một cơ thể sống, có cấu trúc và vận hành theo qui luật nhất định, và nếu có thể nghiên cứu được cơ thể của sinh vật thì chúng ta cũng hoàn toàn có

Chương I: Sơ lược lịch sử xã hội học

thể nghiên cứu, phân tích tìm hiểu được cơ cấu và vận hành của xã hội dù đó là một cấu trúc hết sức phức tạp.

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học tự nhiên và đặc biệt là phương pháp luận nghiên cứu khoa học cũng là nhân tố quan trọng cho sự ra đời của xã hội học. Các cuộc cách mạng khoa học diễn ra ở thế kỷ XVII, XVIII đã làm thay đổi căn bản thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Lần đầu tiên trong lịch sử khoa học nhân loại, thế giới hiện thực được xem như là một thể thống nhất có trật tự, có quy luật và vì vậy có thể hiểu được, giải thích được bằng các khái niệm, phạm trù và phương pháp nghiên cứu khoa học.

Các hiện tượng, quá trình xã hội và hành động của con người đã trở thành đối tượng nghiên cứu khoa học. Các khoa học tự nhiên như vật lý học, hoá học, sinh học đã phát hiện ra các "Qui luật tự nhiên" để giải thích thế giới. Các nhà tư tưởng xã hội, các nhà xã hội học, tìm thấy ở khoa học tự nhiên mô hình, quan niệm về cách xây dựng lý thuyết và cách nghiên cứu quá trình, hiện tượng xã hội một cách khoa học.

Nhờ các tiền đề lý thuyết phong phú vững chắc, với quá trình nghiên cứu bám sát thực tế đời sống, trong các công trình nghiên cứu xã hội học đã thật sự tôn trọng, bảo đảm các điều kiện sau:

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

- Dựa trên các bằng chứng, có đủ điều kiện có thể thẩm tra, kiểm chứng được độ chính xác (nhất là trong điều tra, khảo sát xã hội học).

- Phải đảm bảo tính khách quan trong quá trình nghiên cứu từ những vấn đề đơn giản, riêng lẻ cho đến việc tập hợp, xử lý, đánh giá những vấn đề lớn, không thiên vị, thành kiến với đối tượng.

- Nghiên cứu xã hội rộng lớn muốn chính xác cần tiêu chuẩn hoá các chỉ tiêu đánh giá, khảo sát kiểm tra và phải vận dụng các phương pháp nghiên cứu một cách chính xác, tỉ mỉ, khách quan.

- Trong xã hội học có thể lập luận, chứng minh trả lời câu hỏi nào đó đặt ra bằng những kiến thức mới mẻ. Những giá trị của các phát hiện các lý thuyết mới ấy cần được đánh giá sau khi đã vận dụng vào thực tế đời sống, không xuất phát từ ý chí chủ quan, hoặc từ thái độ có tính định kiến, từ cảm xúc của người nghiên cứu.

Trong quá trình nghiên cứu xã hội học từ trước đến nay người ta đã áp dụng nhiều phương pháp nghiên cứu của các khoa học khác nhau như: các phương pháp toán học, phương pháp lịch sử... đặc biệt là các phương pháp định lượng trong các khoa học tự nhiên, vào việc tìm hiểu, đo đạc, lượng giá các vấn đề xã hội, tăng thêm độ chính xác trong nghiên cứu xã hội học. Đồng thời xã hội học ngày

càng cố gắng nâng cao tính chất khoa học của mình qua việc thu thập số liệu, thực hành quan sát, phân tích dữ liệu, xử lý thông tin và áp dụng những phương pháp, kỹ thuật nghiên cứu của nhiều khoa học có liên quan.

Tóm lại sự phát triển nhanh chóng của xã hội Châu Âu vào ở thế kỷ XIX đã đòi hỏi sự xuất hiện một khoa học mới chuyên nghiên cứu về sự vận động và phát triển của xã hội. Đáp ứng nhu cầu đó, trên cơ sở tiếp thu và vận dụng sáng tạo các thành tựu của khoa học đương thời, xã hội học với đối tượng, phương pháp xác định đã trở thành một khoa học độc lập và phát triển.

Xã hội học ra đời đã đáp ứng được những yêu cầu mới mẻ đang được đặt ra trong đời sống xã hội và có những đóng góp tích cực vào sự phát triển của các ngành khoa học khác, xã hội học ngày càng trở thành một khoa học có "cách tiếp cận xã hội đa diện" có giá trị cao cả về ý nghĩa lý luận và về vai trò thực tiễn trong đời sống xã hội.

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI HỌC

1. Sự ra đời của xã hội học với tư cách là một khoa học độc lập

Xã hội học có nguồn gốc từ lâu đời nhưng nó chỉ trở thành một khoa học độc lập vào những năm 30 của thế kỷ

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

XIX. Vào thời kỳ đó, ở Châu Âu đã có những bước phát triển mới và nhanh chóng của học tự nhiên, cũng như sự phát triển mạnh mẽ của kỹ thuật và công nghiệp đã tạo ra sự biến đổi về mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế, xã hội. Đồng thời sự xuất hiện chủ nghĩa Tư bản đã làm đảo lộn các quan hệ xã hội kiểu phong kiến, thay bằng các quan hệ xã hội mới của chủ nghĩa tư bản. Nó đã làm thay đổi mạnh mẽ lối sống, đạo đức nghề nghiệp... đặc biệt là ở nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa. Tất cả cùng tác động mạnh mẽ đến các khuôn mẫu cổ truyền, tạo nên sự di chuyển xã hội mạnh mẽ và phức tạp từ nông thôn ra thành thị, làm xuất hiện nhiều sự kiện, hiện tượng mới rất đa dạng và phức tạp như: Bùng nổ dân số ở đô thị, nghèo đói, thất nghiệp, tệ nạn xã hội... Những vấn đề xã hội mới này đã đặt ra nhu cầu đòi hỏi các khoa học xã hội phải giải quyết. Nhưng các khoa học xã hội khác cũng không có khả năng vượt ra khỏi phạm vi nghiên cứu mà đối tượng môn học quy định nên cũng không có khả năng nghiên cứu và giải quyết các vấn đề xã hội mới ra đời để nghiên cứu về xã hội nói chung, khắc phục tình trạng xa rời thực tế của triết học xã hội, hướng tới những vấn đề cụ thể đang được đặt ra trong đời sống xã hội.

Trong bối cảnh xã hội nói trên, xã hội học với tư cách là một khoa học độc lập đã được ra đời vào đầu thế kỷ XIX.

Vào năm 1839 nhà bác học người Pháp Auguste Comte (ÔGuyt Công tơ) lần đầu tiên đã đưa ra thuật ngữ xã hội học vào trong các tác phẩm khoa học của mình. Theo Comte xã hội học cần phải dựa trên những sự kiện có tính chất thực chứng và phải theo kiểu mẫu của khoa học tự nhiên, đặc biệt là vật lý học cho nên lúc đầu xã hội học của Comte có tên gọi là "vật lý học xã hội". Mặc dù ý tưởng về một môn khoa học xã hội mới và các quan niệm về xã hội học mà Comte đưa ra cũng chưa nhất quán và chính xác. Nhưng với việc đưa ra thuật ngữ xã hội học, với đòi hỏi cần phải phát triển khoa học xã hội theo một hướng mới, Comte vẫn được coi là người sáng lập ra khoa học xã hội học.

Tiếp theo Comte các nhà xã hội học đã xác định ngày càng rõ hơn đối tượng, phương pháp và các vấn đề của xã hội học, đồng thời từng bước xây dựng hệ thống khái niệm, phạm trù, qui luật của môn khoa học mới này.

Bằng các công trình nghiên cứu xã hội học cụ thể và bằng tư duy trừu tượng khái quát để rút ra tính quy luật của các vấn đề xã hội, tạo cơ sở lý luận cho việc giải quyết các vấn đề xã hội cụ thể, các nhà xã hội học đã ngày càng củng cố vị trí của xã hội học với tư cách là một khoa học xã hội độc lập.

2. Sự phát triển của xã hội học từ đầu thế kỷ XIX đến nay

a. Xã hội học ở thế kỷ XIX

Đây là thời kỳ ra đời và phát triển xã hội học với tư cách là một khoa học độc lập. Giai đoạn này được đánh dấu bởi sự xuất hiện và đóng góp của nhiều nhà xã hội học nổi tiếng với các quan điểm còn ảnh hưởng đến ngày nay. Trong đó phải kể đến: Auguste Comte (1798-1857); C. Mác (1818-1883); E. Durkheim (1858-1917); M. Weber (1864-1920)...

Người có công khai sinh ra xã hội học đó là nhà toán học, vật lý học, thiên văn học, triết học và xã hội học người Pháp Auguste Comte. Comte là người đầu tiên sử dụng thuật ngữ xã hội học (1839). Thuật ngữ này bắt nguồn từ tiếng Latinh "Societas" nghĩa là xã hội và tiếng Hy lạp "Logos" nghĩa là học thuyết.

Là người sáng lập ra triết học thực chứng, Comte đòi hỏi xã hội học phải có tư cách như bất kỳ khoa học tự nhiên nào khác. Nhằm giải thoát xã hội học ra khỏi triết học tư biện lúc đó, Comte chủ trương đưa xã hội học xích lại các khoa học tự nhiên, đặc biệt là vật lý học. Vì vậy những thuật ngữ đầu tiên Comte dùng là "vật lý học xã hội", và vì thế Comte cũng là người sáng lập ra trào lưu xã hội học thực chứng.

Kế thừa Comte và khai thác trên bình diện khác, nhà xã hội học người Pháp E.DurKheim nhấn mạnh đối tượng xã hội học là các "Sự kiện xã hội", phủ nhận việc giải thích các hiện tượng hành vi cá nhân và xã hội bằng các tri thức tâm sinh lý cá nhân. Lý thuyết về "Sự kiện xã hội" là sự phát triển và đóng góp độc đáo của E.Durkheim. Nếu Comte có công "tách" tri thức xã hội học ra khỏi triết học kinh viện thì E.DurKheim có công "tách" nó ra khỏi tâm lý học và sinh lý học cá nhân.

Sau Comte và E.DurKheim xã hội học ở Châu Âu phát triển nhanh chóng và khẳng định như một lĩnh vực khoa học độc lập, nghiên cứu cấu trúc xã hội, như là một thực thể khoa học cần được nghiên cứu riêng. Có thể nói thế kỷ XIX là thế kỷ xã hội học của nước Pháp. Nước Pháp đã sáng tạo ra xã hội học và những cống hiến của nó. Nhưng xã hội học không chỉ phát triển ở Pháp mà còn ở Anh, ở Đức và một số nước khác ở Châu Âu.

b. Xã hội học thế kỷ XX

Những năm đầu thế kỷ XX, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp hóa đã làm nẩy sinh hàng loạt các vấn đề cấp thiết có liên quan đến các hành vi cá nhân và các nhóm xã hội ở Mỹ, dẫn đến hình thành và phát triển nhanh chóng hướng tiếp cận xã hội học từ phía hành vi.

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

Trong khoảng thời gian ngắn xã hội học Mỹ chiếm ưu thế với cách tiếp cận vi mô: phân tích hành vi xã hội và tương tác cá nhân, nhóm xã hội.

Như vậy kể từ khi hình thành với tư cách là một khoa học độc lập từ thế kỷ XIX đến những năm 60 của thế kỷ XX, xã hội học thế giới phát triển nhanh chóng ở hai khu vực: Châu Âu và Mỹ với hai cách tiếp cận đối tượng khác nhau: cấu trúc xã hội và hành vi xã hội. Ngày nay, xu hướng chung là sự thâm nhập của xã hội học Mỹ và Châu Âu.

Từ những năm 1950-1960 ở các nước Châu Âu và Mỹ, xã hội học được giảng dạy ở trong các trường phổ thông và đại học. Các nhà xã hội học ngày càng được thừa nhận và được các chính phủ, các tổ chức xã hội mời tham gia nghiên cứu và tư vấn trong các chương trình xã hội và hoạch định chính sách xã hội với qui mô quốc gia và quốc tế.

Tuy nhiên đặc điểm nổi bật của xã hội học thế kỷ XX là việc xây dựng lý luận xã hội học Mácxit. Xã hội học Mácxit lấy triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm cơ sở phương pháp luận. Công cuộc nghiên cứu xã hội học được kết hợp cả hai bình diện: cấu trúc xã hội và hành vi xã hội trong một thể thống nhất là cộng đồng xã hội. Sự đóng góp to lớn của Lenin trong việc nghiên cứu các khía

cạnh xã hội, chính trị, kinh tế, tâm lý... và các vấn đề xã hội khác đã làm cho xã hội học Macxit ngày càng phát triển. Có thể khẳng định rằng tất cả các tác phẩm của Lê nin trong một chừng mực nào đó là những tác phẩm xã hội học, là lý luận mẫu mực không ai vượt qua được trong việc phân tích xã hội học về hiện thực xã hội đương thời.

c. Sự phát triển xã hội học ở Việt nam

So với các nước Châu Âu, xã hội học ở Việt nam phát triển chậm hơn. Từ những năm 1970 xã hội học đã được đưa vào nghiên cứu ở nước ta. Năm 1977 đã thành lập ban xã hội học thuộc uỷ ban khoa học xã hội Việt nam. Đến năm 1983 có quyết định thành lập Viện xã hội học. Từ những thập kỷ 80, 90 của thế kỷ XX xã hội học cũng đã được đưa vào giảng dạy ở một số trường Đại học và Học viện. Cũng từ đây Viện xã hội học đã giới thiệu nhiều công trình nghiên cứu xã hội học cả về lý luận và ứng dụng. Kết quả nghiên cứu xã hội học ngày càng có ý nghĩa to lớn trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Đặc biệt năm 1986 trong nghị quyết đại hội lần thứ VI Đảng cộng sản Việt nam đã nhấn mạnh: "Mở rộng và nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu trên các lĩnh vực luật học, xã hội học, sử học, khảo cổ học..."; Có thể nói đây là lần đầu tiên trong một văn kiện có tính chất cương lịnh

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

của Đảng, vai trò của xã hội học đã được xác định. Điều đó có nghĩa là bên cạnh những công trình nghiên cứu xã hội khác, những công trình nghiên cứu xã hội học được chính thức đặt ra và coi trọng.

Từ đó xã hội học đã sớm xác định được vị trí và tầm quan trọng trong khoa học xã hội. Sự trưởng thành phát triển xã hội học ở nước ta đã nới lên bằng những nghiên cứu chuyên sâu như: xã hội học lao động, xã hội học gia đình; xã hội học đô thị; xã hội học nông thôn; xã hội học kinh tế; xã hội học đạo đức... Hiện nay xã hội học đang có mặt ở trong các cơ sở sản xuất, các viện nghiên cứu và các trường Đại học và một số ngành đã vận dụng phương pháp xã hội học vào công tác điều tra, khảo sát nghiên cứu những vấn đề xã hội như: Dân số, văn hoá, lối sống mới, chất lượng cuộc sống, và các tệ nạn xã hội...

Có thể nói xã hội học ở Việt nam tuy mới được ra đời cách đây hơn ba thập kỷ nhưng nó đã có một vị trí xứng đáng và quan trọng trong khoa học xã hội. Xã hội học đã và đang thâm nhập vào tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, không chỉ với tư cách một khoa học lý luận mà cả với tư cách một khoa học ứng dụng.

III. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NHÀ XÃ HỘI HỌC TIÊU BIỂU

1. Xã hội học của Auguste Comte (1798-1857)

a. *Sơ lược tiểu sử*

Auguste Comte là nhà lý thuyết xã hội, nhà thực chứng luận, là người đầu tiên đưa ra thuật ngữ xã hội học người Pháp. Auguste Comte sinh ra trong một gia đình gia tô giáo theo xu hướng quân chủ, nhưng ông có tư tưởng tự do và cách mạng rất sớm. Năm 1814 ông học trường Bách Khoa ở Paris, năm 1817 làm thư ký cho Saint Simon, năm 1826 ông bắt đầu giảng "Giáo trình triết học thực chứng". Sau đó Comte sáng lập ra hiệp hội thực chứng luận. Auguste Comte chịu ảnh hưởng của triết học ánh sáng (phục hưng) và chứng kiến các biến động chính trị xã hội, các cuộc cách mạng công nghiệp và các cuộc xung đột giữa khoa học và tôn giáo ở Pháp lúc bấy giờ.

Những tác phẩm chính của Auguste Comte gồm có: Giáo trình triết học thực chứng gồm 6 tập được công bố vào khoảng giữa những năm 1830-1842. (Khảo sát nguyên tắc phân loại các khoa học, triết học và xã hội học) Hệ thống chính trị học thực chứng gồm 4 tập (1851-1854) chủ yếu bàn về cơ sở của chính trị và tôn giáo của tương lai. Ngoài ra ông còn công bố hàng loạt các tác phẩm khác: Khảo luận triết học về thiên văn học và phổ thông (1844);

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

Suy ngẫm về chủ nghĩa tinh thần triết học thực chứng (1844); về chủ nghĩa thực chứng nói chung (1848-1851); Sách kinh bốn thực chứng luận (1851); Lời kêu gọi những người bảo thủ (1855) và phép tổng hợp chủ quan (1856).

b. Thực chứng luận và xã hội học của Auguste Comte

Thực chứng luận, với tư cách là một khái niệm xác định một cách thuần tuý tri thức luận, theo đó khoa học trước hết phải xuất phát từ các sự kiện có thể quan sát được. Do đó thực chứng luận vừa là một phương pháp, vừa là một lý thuyết.

Những nội dung cơ bản của thực chứng luận có thể tóm tắt trong những điểm sau đây: Tính tất yếu của việc nắm bắt các sự kiện, từ chối mọi sự tiên nghiệm trong triết học cũng như trong khoa học, thừa nhận tính xác thực trong khoa học, thừa nhận tính xác thực trong khoa học thực nghiệm, lòng tin vào khả năng tư duy của con người có thể đạt tới những mối liên hệ có tính qui luật, và cuối cùng tiêu chuẩn chân lý là sự kiểm định thực chứng và kinh nghiệm. Như thế về mặt phương pháp luận, thực chứng luận tạo thành một bộ phận hữu cơ của truyền thống khai sáng: Khoa học và sự kiện đối lập với siêu hình học và tính tự biến.

Thực chứng luận thế kỷ XIX tấn công trực diện vào siêu hình học của triết học thế kỷ XVII và tách khoa học ra khỏi siêu hình học. Comte cho rằng, nhiệm vụ của khoa học là khám phá những liên hệ thường xuyên lặp đi lặp lại giữa các hiện tượng. Comte đã đem đến cho lịch sử xã hội học cả thuật ngữ và chủ nghĩa thực chứng. Sự hình thành xã hội học đánh dấu thắng lợi cuối cùng của tư duy thực chứng. Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội đều có một cơ sở lôgic và phương pháp luận chung: xã hội học là khoa học tự nhiên về xã hội nhằm phát hiện ra các quy luật khách quan như khoa học tự nhiên. Hiện tượng xã hội hết sức phức tạp và lệ thuộc vào những hiện tượng khác, điều đó giải thích vì sao xã hội học ra đời muộn. Cho nên lúc đầu khoa học mới này có tên gọi là “vật lý học xã hội”, rồi sau đó mới là xã hội học.

Comte chịu ảnh hưởng của khoa học tự nhiên như vật lý học, sinh học không chỉ về phương pháp luận nghiên cứu mà còn cả về mặt quan niệm cơ cấu của xã hội học. Điều này thể hiện rõ qua cách Comte gọi tên các bộ phận cấu thành của xã hội học. Theo Comte xã hội học được hợp thành từ hai bộ phận chính là tĩnh học xã hội và động học xã hội.

Tĩnh học xã hội (Socialstatics): Comte định nghĩa tĩnh học xã hội là bộ phận xã hội học nghiên cứu về trật tự xã hội (cơ cấu xã hội), các thành phần và các mối liên hệ



GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

của chúng. Từ đó Comte nghiên cứu các cá nhân với tư cách là những thành phần hay đơn vị cấu thành của cơ cấu xã hội và đơn vị xã hội cơ bản nhất, sơ đẳng nhất có mặt trong tất cả các đơn vị xã hội khác là "gia đình". Khi phân tích về gia đình, Comte chủ yếu nghiên cứu cơ cấu của gia đình, sự phân công lao động nam nữ trong gia đình và quan hệ giữa các thành viên trong gia đình. Ông quan niệm cá nhân như một thực thể có sức mạnh tinh thần lớn nhất song cũng là thực thể chứa đầy mâu thuẫn. Nhưng điều có ý nghĩa về lý luận xã hội học là quan niệm của Comte về cơ cấu xã hội. Theo Comte cơ cấu xã hội bao giờ cũng được tạo nên từ các cơ cấu xã hội khác đơn giản hơn gọi là tiểu cơ cấu xã hội. Do đó hiểu cơ cấu xã hội có nghĩa là nắm bắt được các đặc điểm, các thuộc tính và các mối liên hệ của các tiểu cơ cấu xã hội.

Dựa vào quan niệm này Comte đã phân tích cơ cấu xã hội của xã hội và cho rằng cơ cấu xã hội phát triển theo con đường tiến hoá từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp.

Động học xã hội (Social dynamics). Đó là lĩnh vực nghiên cứu các quy luật biến đổi xã hội trong các hệ thống xã hội theo thời gian. Từ đó Comte quan tâm tới việc tìm hiểu những động lực phát triển xã hội và việc phân kỳ lịch sử. Theo ông động lực của sự phát triển xã hội chủ yếu là các nhân tố tinh thần đặc biệt là khoa học và triết học. Đó chính là chân lý khoa học đã được khám phá theo thuyết

thực chứng. Do đó các nhà xã hội học có thể tái tạo lại trật tự xã hội trên cơ sở khoa học mới. Theo quan điểm đó Comte đã đưa ra quy luật ba giai đoạn để giải thích sự phát triển của các hệ thống tư tưởng và hệ thống cơ cấu xã hội tương ứng. Lịch sử loài người phát triển qua ba giai đoạn: Thần học, siêu hình và thực chứng.

Theo quy luật ba giai đoạn, Comte cho rằng, mỗi giai đoạn trước là điều kiện phát triển của mỗi giai đoạn sau. Lịch sử tiến hoá xã hội diễn ra theo con đường tích luỹ tiến hoá, các tư tưởng mới, các hệ thống cơ cấu mới được xây dựng, được bổ sung vào cái cũ.

Điều đáng chú ý là Comte cho rằng hệ thống văn hoá (đạo đức, tinh thần) quy định sự phát triển hệ thống xã hội, cơ cấu xã hội. Quan niệm như vậy của Comte bị phê phán là duy tâm khi giải thích sự vận động và phát triển lịch sử xã hội.

Theo quy luật ba giai đoạn, Comte cho rằng việc xã hội học ra đời ở giai đoạn cuối của quá trình tiến hoá là một tất yếu lịch sử.

- *Giai đoạn thực chứng* vì đó là khoa học phức tạp nhất, phải dựa trên nền tảng của các khoa học khác. Vì ra đời muộn nên xã hội học ngay lập tức đã là một khoa học thực chứng và chiếm vị trí cao nhất trong hệ thống thứ bậc các khoa học.

Theo Comte, lý thuyết xã hội học phải hướng tối tăm ra những quy luật khái quát phản ánh mối quan hệ căn bản nhất của các sự vật hiện tượng xã hội. Comte tin rằng xã hội học có thể phát hiện, chứng minh và làm sáng tỏ các quy luật tổ chức và biến đổi xã hội bằng phương pháp luận của chủ nghĩa thực chứng. Thực chất, theo quan điểm của Comte, xã hội học giống như khoa học tự nhiên, như vật lý học sinh vật học trong việc vận dụng các phương pháp luận nghiên cứu để tìm hiểu bản chất của xã hội.

Quan điểm thực chứng luận của Comte về xã hội học thể hiện đặc biệt rõ qua việc phân loại các nhóm phương pháp như sau:

- *Quan sát*: Comte cho rằng để giải thích các hiện tượng xã hội cần phải quan sát các sự kiện xã hội, thu thập các bằng chứng xã hội. Comte đã chỉ ra các quy tắc, các thủ tục, quy trình cụ thể để tiến hành quan sát. Chẳng hạn, quan sát phải gắn với lý luận, phải được soi sáng bởi lý luận, phải có mục đích, phải tuân theo quy luật của hiện tượng. Nếu quan sát một cách mù quáng, không có sự chỉ dẫn của lý thuyết thì sẽ không có lợi ích gì cho sự phát triển của khoa học xã hội học.

- *Thực nghiệm*: Comte thừa nhận rằng khó có thể tiến hành thực nghiệm trong phòng thí nghiệm đối với cả một hệ thống xã hội. Nhưng hoàn toàn có thể tiến hành

thực nghiệm tự nhiên vào bất kỳ lúc nào, khi trong quá trình xảy ra hiện tượng xã hội, nhà xã hội chủ định can thiệp, tác động vào hiện tượng nghiên cứu. Như vậy, trong xã hội học, phương pháp thực nghiệm được hiểu là việc tạo ra những điều kiện nhân tạo để xem xét ảnh hưởng của chúng tới một hiện tượng, một sự kiện xã hội nhất định.

- *Phương pháp so sánh*: được Comte đánh giá là rất quan trọng đối với xã hội học. Cũng giống như so sánh trong sinh vật học, việc so sánh các hình thức các dạng, các loại xã hội với nhau có thể giúp nhà nghiên cứu phát hiện ra sự giống và khác nhau giữa các xã hội đó. Trên cơ sở thông tin thu được có thể khái quát về các đặc điểm chung, các thuộc tính cơ bản của xã hội.

Tóm lại, đóng góp của Comte có thể khái quát mấy điểm sau:

Thứ nhất, Comte là người đầu tiên chỉ ra bản chất của một khoa học về các quy luật tổ chức xã hội mà ông gọi là xã hội học.

Thứ hai, Comte cho rằng xã hội học cần phải sử dụng các phương pháp khoa học thực chứng để xây dựng lý thuyết và kiểm nghiệm giả thuyết.

Thứ ba, Comte đã chỉ ra được các nhiệm vụ và vấn đề cơ bản của xã hội học, nghiên cứu cơ cấu xã hội (tinh học xã hội) và nghiên cứu quá trình xã hội (động học xã hội).

2. C. Mác (1818-1883)

a. Sơ lược tiểu sử

C.Mác nhà triết học, kinh tế học, nhà lý luận của phong trào công nhân thế giới, nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học, sinh năm 1818 ở Trever nước Đức và mất năm 1883 ở London nước Anh.

Lúc đầu C.Mác học luật ở đại học tổng hợp Bonn, sau đó học triết học ở Đại học tổng hợp Berlin. Sau khi tốt nghiệp năm 1841, C.Mác bắt đầu viết báo và chủ bút một tờ báo. Năm 1843 C.Mác chuyển gia đình tới Paris và gặp F. Angghen (người Đức) đang làm quản lý tại một xí nghiệp, và hai người đã trở thành bạn chiến đấu thân thiết của nhau, cùng viết Tuyên ngôn của Đảng cộng sản và cùng hoàn thiện học thuyết Mác.

Nhiều tác phẩm của C.Mác liên quan trực tiếp tới xã hội học như: Tuyên ngôn của Đảng cộng sản (1848), Phác thảo kinh tế chính trị học (1859), Các lý thuyết giá trị thặng dư (1862-1863), Tư bản quyền I (1863-1867), Phê phán cương lĩnh Göta (1875)....

b. Nội dung lý thuyết xã hội học của C.Mác

Với tư cách là nhà khoa học xã hội, Mác đã phân tích sự vận động của lịch sử xã hội trên toàn thế giới là lịch sử thay thế kế tiếp các hình thái kinh tế - xã hội mà thực chất là các phương thức sản xuất.

Quan niệm chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác đã mở ra bước ngoặt có tính cách mạng trong nhận thức của con người về phân chia các giai đoạn lịch sử. Mác đã thay thế quan niệm duy tâm về lịch sử xã hội, chẳng hạn về các thời đại tôn giáo, bằng quan niệm duy vật lịch sử phát triển các giai đoạn kinh tế - xã hội. Hơn nữa Mác còn chỉ ra sự biến đổi xã hội và sự phát triển lịch sử bắt nguồn từ hệ thống sản xuất, cơ cấu kinh tế của xã hội.

Quy luật phát triển xã hội được Mác làm sáng tỏ qua một hệ thống các khái niệm quan trọng nhất của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trong số đó có những khái niệm về tư liệu sản xuất, quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất, phương thức sản xuất, hình thái kinh tế xã hội.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác được coi là xã hội học đại cương Mác xít, trong đó thể hiện rõ lý luận xã hội học và phương pháp xã hội học của Mác. Các tác phẩm của Mác chứa đựng hệ thống lý luận xã hội học hoàn cảnh cho phép vận dụng để nghiên cứu bất kỳ xã hội nào.

Hệ thống quan niệm duy vật biện chứng của Mác về các quá trình và hiện tượng xã hội là sự thống nhất của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng về lịch sử và xã hội, gọi là chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Khi nghiên cứu xã hội, chủ nghĩa duy vật lịch sử xem xét xã hội với tư cách là cơ cấu xã hội, nói theo thuật ngữ

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

xã hội học hiện đại là hệ thống xã hội. Xã hội được hiểu là một chỉnh thể bao gồm các bộ phận có mối liên hệ qua lại với nhau như các giai cấp, các thiết chế, các chuẩn mực giá trị văn hoá... Khi nghiên cứu cơ cấu xã hội tư bản, Mác đã đặc biệt chú trọng tới cơ cấu giai cấp và chỉ ra rằng, với tư cách là một chỉnh thể, xã hội tư bản gồm hai giai cấp đối lập nhau là giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử xem biến đổi xã hội là thuộc tính vốn có của mọi xã hội. Điều đó đòi hỏi khi nghiên cứu xã hội phải hướng vào việc chỉ ra được nguồn gốc biến đổi xã hội trong lòng xã hội, chứ không phải tìm kiếm các yếu tố bên ngoài xã hội.

Luận điểm đặc biệt quan trọng về mặt lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mác là sự vận động biến đổi xã hội tuân theo các quy luật mà con người có thể nhận thức được. Vì vậy, con người có khả năng vận dụng các quy luật đã nhận thức được để cải tạo xã hội cho phù hợp với lợi ích của con người.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là cơ sở lý luận và phương pháp luận trong xã hội học, đòi hỏi khi nghiên cứu xã hội học phải tập trung vào phân tích mối quan hệ giữa con người và xã hội. Chẳng hạn, có thể nghiên cứu vấn đề: con người bị quy định bởi các điều kiện sống vật chất như thế nào và con người tác động trở lại các điều kiện vật chất đó ra sao.

Lý luận xã hội học của Mác còn tập trung nghiên cứu mối quan hệ một bên là cơ cấu vật chất làm nền tảng cho ý thức xã hội và một bên là cơ cấu ý thức xã hội. Xã hội học đã làm sáng tỏ cách thức tổ chức xã hội ảnh hưởng như thế nào tới hệ tư tưởng và hệ giá trị văn hoá của các nhóm, các tầng lớp xã hội; nghiên cứu xem các yếu tố ý thức xã hội tác động trở lại như thế nào đối với cuộc sống của xã hội và hoạt động của con người.

Có thể nói các quan điểm của Mác đã tạo thành bộ khung lý luận và phương pháp luận nghiên cứu xã hội học. Với tư cách là một nhà khoa học Mác không chỉ cống hiến cho xã hội học những tri thức quan trọng mà còn cả hệ thống nguyên tắc phương pháp luận cơ bản. Các nguyên tắc khách quan, toàn diện phát triển, lịch sử cụ thể... không thể thiếu được trong nghiên cứu xã hội học. Đồng thời Mác cũng sử dụng những phương pháp cụ thể hơn như phân tích tài liệu, toạ đàm, dùng bản tự khai, quan sát... trong khi nghiên cứu và xem xét các vấn đề xã hội.

Vì vậy, mặc dù Mác không tự xem mình là nhà xã hội học, nhưng các nhà nghiên cứu xã hội học đều coi Mác là nhà xã hội học vĩ đại của thế kỷ XIX. Những tác phẩm, quan điểm, phương pháp nghiên cứu các vấn đề xã hội của Mác là những đóng góp to lớn cho kho tàng tri thức xã hội học. Cho nên Mác cũng là một trong số các nhà xã hội học tiêu biểu đặt nền móng cho sự phát triển xã hội học hiện đại.

3. Xã hội học của Emile Durkheim (1858-1917)

a. Sơ lược tiểu sử

Emile Durkheim là nhà triết học, kinh tế học, xã hội học người Pháp. Ông sinh năm 1858 trong một gia đình do thái ở Epinal, nước Pháp, và mất năm 1917.

Năm 1879 Durkheim học đại học ở Paris, tại đó ông đã hoàn thành luận án tiến sỹ "Nghiên cứu về các tổ chức xã hội tiên tiến". Công trình này sau in thành sách đổi tên là "Phân công lao động trong xã hội".

Durkheim bắt đầu giảng dạy tại đại học tổng hợp Bordeaux lúc 29 tuổi, sau đó Durkheim chuyển sang giảng dạy tại trường đại học tổng hợp Sorbone. Trong quá trình giảng dạy Durkheim đã hoàn thành nhiều công trình xã hội học đồ sộ như: *Phân công lao động trong xã hội* (1893); *Các quy tắc của phương pháp xã hội học* (1895); *Tự tử* (1897); *Những hình thức sơ đẳng của đời sống tôn giáo* (1912).

b. Nội dung lý thuyết xã hội học của Durkheim

Durkheim phát triển quan điểm của Comte về nhiều mặt, tiếp tục quan điểm cho rằng, xã hội là một hệ thống có trật tự ổn định, ông đi đến lý thuyết chức năng, tiếp tục đòi hỏi khoa học xã hội học phải dựa trên cơ sở tri thức thực chứng.

Chương I: Sơ lược lịch sử xã hội học

Theo quan điểm của Durkheim, có thể định nghĩa khái quát xã hội học là khoa học nghiên cứu các sự kiện xã hội. Xã hội học cần sử dụng các phương pháp thực chứng để nghiên cứu, giải thích nguyên nhân và chức năng của các sự kiện xã hội. Durkheim cho rằng chỉ khi nào xác định đối tượng nghiên cứu của xã hội học như là sự vật thì xã hội học mới thực sự tách ra khỏi triết học, mới thoát khỏi chủ nghĩa giáo điều, kinh viện để trở thành khoa học cụ thể, mới có thể vận dụng các phương pháp khoa học để nghiên cứu xã hội.

Durkheim cho rằng để xã hội học trở thành khoa học thì cần phải xác định đối tượng nghiên cứu của xã hội học một cách khoa học. Cần coi xã hội, cơ cấu xã hội, thiết chế xã hội, đạo đức, truyền thống, phong tục tập quán, ý thức tập thể... như là các "sự kiện" xã hội, các "sự vật", các "bằng chứng" xã hội có thể quan sát được. Cần áp dụng những phương pháp nghiên cứu khoa học như quan sát, so sánh, thực nghiệm... để nghiên cứu phát hiện ra các quy luật của các sự vật, sự kiện xã hội.

Đối tượng của xã hội học theo Durkheim là các sự kiện xã hội, nên khái niệm sự kiện được hiểu với hai nghĩa:

Thứ nhất, sự kiện xã hội vật chất, bao gồm nhóm, dân cư, và tổ chức xã hội. *Thứ hai*, các sự kiện xã hội phi

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

vật chất, như hệ thống giá trị, chuẩn mực, phong tục, tập quán... và Durkheim đã nêu ra các đặc trưng cơ bản của sự kiện xã hội: *Thứ nhất*, sự kiện xã hội phải là những gì bên ngoài cá nhân. Điều này thể hiện ở chỗ, các cá nhân không chỉ sinh ra trong môi trường đã có sẵn các sự kiện như thiết chế, cơ cấu xã hội, chuẩn mực, giá trị, niềm tin... không những thế, các cá nhân còn phải học tập, tiếp thu chia sẻ và tuân thủ các chuẩn mực, giá trị... tức là các sự kiện xã hội. Ngay cả khi các cá nhân tích cực, chủ động tạo dựng ra các thành phần của cơ cấu xã hội, các chuẩn mực giá trị, các quy tắc xã hội... thì tất cả những cái đó đều có thể trở thành các sự kiện xã hội, tức là trở thành hiện thực bên ngoài cá nhân. *Thứ hai*, sự kiện xã hội bao giờ cũng là chung nhất đối với nhiều cá nhân, nghĩa là được cộng đồng xã hội cùng chia sẻ, chấp nhận. *Thứ ba*, sự kiện xã hội bao giờ cũng có sức mạnh kiểm soát, hạn chế, cưỡng chế hành động và hành vi của cá nhân.

Từ đó Durkheim đã đưa ra một số loại quy tắc cần áp dụng trong nghiên cứu các sự kiện xã hội. *Quy tắc thứ nhất*, đòi hỏi khi quan sát các sự kiện xã hội, nhà xã hội học phải loại bỏ các thành kiến cá nhân, phải xác định rõ hiện tượng nghiên cứu, phải tìm ra các chỉ báo thực nghiệm của hiện tượng nghiên cứu. *Quy tắc thứ hai*, đòi hỏi nhà nghiên cứu xã hội học phải phân biệt được cái chuẩn mực và cái không chuẩn mực đối với các sự kiện,

hiện tượng xã hội. *Quy tắc thứ ba* liên quan tới việc phân loại các xã hội để hiểu tiến trình phát triển xã hội. Durkheim cho rằng cần phân loại xã hội dựa vào bản chất và số lượng các thành phần cấu thành nên xã hội, cũng như cần căn cứ vào phương thức, cơ chế, hình thức kết hợp các thành phần đó. *Quy tắc thứ tư*, đòi hỏi khi giải thích các sự kiện, hiện tượng xã hội cần phải tuân theo quy luật nhân quả xã hội.

Như vậy, theo Durkheim, nghiên cứu xã hội học có hai nhiệm vụ: *Một*, chỉ ra điều kiện, yếu tố và nguyên nhân gây ra sự kiện hiện tượng xã hội. *Hai*, phân tích chức năng hệ quả của sự kiện hiện tượng xã hội đối với cả hệ thống xã hội bối cảnh xã hội mà sự kiện, hiện tượng xã hội đó diễn ra. Đây là một trong những quy tắc làm cơ sở phát triển trường phái chức năng luận trong xã hội học.

Ngoài khái niệm cơ bản là sự kiện xã hội, xã hội học của Durkheim bao gồm một hệ thống các khái niệm chủ yếu khác như đoàn kết xã hội, ý thức tập thể, cơ cấu học xã hội (còn gọi là cấu tạo học xã hội), đoàn kết hữu cơ, đoàn kết cơ học, biến đổi xã hội, chức năng xã hội...

Sau đây xin trình bày một vài khái niệm:

- *Đoàn kết xã hội*. Khái niệm đoàn kết xã hội của Durkheim có nội dung gần giống với khái niệm hội nhập xã hội đang được sử dụng hiện nay.

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

Durkheim đã dùng khái niệm đoàn kết để chỉ các mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, giữa các cá nhân với nhau, giữa cá nhân với nhóm xã hội. Nếu như không có sự đoàn kết xã hội thì các cá nhân riêng lẻ, biệt lập không thể tạo thành xã hội với tư cách là một chỉnh thể.

Durkheim đưa ra khái niệm này để giải quyết một trong những vấn đề cơ bản của xã hội học nêu ra trong tác phẩm "*phân công lao động trong xã hội*". Đó là, tại sao các cá nhân, trong khi đang trở nên tự chủ hơn, lại phụ thuộc nhiều hơn vào xã hội? Trả lời câu hỏi này, Durkheim đã phân biệt hai hình thức cơ bản của đoàn kết xã hội. Đoàn kết cơ học và đoàn kết hữu cơ và hai kiểu xã hội tương ứng là xã hội kiểu cơ học và xã hội kiểu hữu cơ.

Durkheim vận dụng khái niệm này để giải thích các hiện tượng xã hội như tự tử, dị biệt xã hội, bất bình thường xã hội, tôn giáo... Durkheim không chỉ phát hiện ra nguyên nhân mà còn phân tích chức năng hệ quả và mối quan hệ của các hiện tượng đó với việc duy trì củng cố sự đoàn kết xã hội. Chẳng hạn, Durkheim chỉ ra rằng nạn tự tử có mối liên hệ tỷ lệ nghịch với mức độ gắn kết, hội nhập xã hội, tôn giáo có chức năng đoàn kết các cá nhân trong xã hội.

- *Đoàn kết cơ học* là kiểu đoàn kết dựa trên sự thuần nhất đơn điệu của các giá trị và niềm tin. Các cá nhân gắn

bó với nhau vì có sự kiềm chế mạnh mẽ từ phía xã hội và vì lòng trung thành của cá nhân đối với truyền thống, tập tục và quan hệ gia đình. Sức mạnh của ý thức tập thể có khả năng chi phối và điều chỉnh suy nghĩ, tình cảm và hành động của các cá nhân.

Trong xã hội kiểu cơ học, quyền tự do, tinh thần tự chủ và tính độc lập của các cá nhân là rất thấp. Sự khác biệt và tính độc đáo của các cá nhân là không quan trọng. Xã hội gắn kết kiểu cơ học thường có quy mô nhỏ, nhưng ý thức cộng đồng cao, các chuẩn mực, luật pháp mang tính chất cưỡng chế.

- *Đoàn kết hữu cơ* là kiểu đoàn kết xã hội dựa trên sự phong phú, đa dạng của các mối liên hệ, tương tác giữa các cá nhân và các bộ phận cấu thành nên xã hội. Trong xã hội kiểu hữu cơ, mức độ và tính chất chuyên môn hoá chức năng càng cao thì các bộ phận trong xã hội càng phụ thuộc gắn bó và đoàn kết chặt chẽ với nhau. Xã hội đoàn kết kiểu hữu cơ thường có quy mô lớn, ý thức cộng đồng yếu, nhưng tính độc lập, tự chủ cá nhân được đề cao; các quan hệ xã hội chủ yếu mang tính chất trao đổi và được luật pháp kiểm soát và bảo vệ.

Durkheim cho rằng xã hội truyền thống chủ yếu dựa vào đoàn kết cơ học, xã hội hiện đại tồn tại và phát triển trên cơ sở đoàn kết hữu cơ. Sự biến đổi xã hội từ dạng này

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

sang dạng khác bắt nguồn từ những thay đổi có tính quy luật thể hiện qua các sự kiện xã hội vật chất và phi vật chất.

Về mặt phương pháp xã hội học, Durkheim cho rằng: xã hội học có mặt vị trí trung tâm so với các khoa học xã hội. Nhiệm vụ của nó không chỉ là nghiên cứu các sự kiện xã hội mà còn trang bị cho các khoa học xã hội khác phương pháp và lý thuyết. Chỉ với điều kiện như thế xã hội học mới không phải là khoa học siêu hình, trừu tượng. Durkheim cho rằng trong số những điều kiện để biến xã hội học thành một khoa học độc lập, vấn đề đầu tiên là đối tượng và phương pháp riêng của nó. Quan niệm của Durkheim về xã hội học xuất phát từ một lý thuyết về sự kiện xã hội. Durkheim muốn xác lập xã hội học như là một khoa học khách quan có đối tượng là xã hội. Muốn thế phải thỏa mãn hai điều kiện:

- Đối tượng của khoa học xã hội học phải có tính đặc thù, nghĩa là phân biệt được với đối tượng của các khoa học khác.

- Đối tượng phải được quan sát và giải thích bằng chính các phương pháp khách quan của các khoa học khác.

Nhà xã hội học phải quan sát sự kiện xã hội từ bên ngoài, nghiên cứu chúng như nghiên cứu hiện tượng vật lý. Sự kiện là cái gì có sẵn khách quan đối với người

nghiên cứu. Các ý nghĩa thật sự của sự kiện chỉ có thể phát hiện ra bằng con đường tìm tòi một cách khách quan, khoa học.

Cân xem xét sự kiện xã hội như là các sự vật tồn tại độc lập với chủ thể quan sát. Durkheim đã tiếp thu nguyên tắc phương pháp luận căn bản của chủ nghĩa thực chứng khi cho rằng xã hội học là nghiên cứu những hiện tượng xã hội theo phương pháp khoa học và khách quan của các khoa học tự nhiên. Lý giải các hiện tượng xã hội như là những sự vật, nghĩa là công nhận chúng tồn tại độc lập so với chủ thể và phải nghiên cứu một cách khách quan.

Theo Durkheim khi giải thích một sự kiện xã hội là phải tìm nguyên nhân của nó, nghĩa là tìm ra mối tương quan nhất định giữa hiện tượng xảy ra trước với hiện tượng ta đang xét. Và nguyên nhân của sự kiện xã hội phải tìm trong hoàn cảnh xã hội, chính cấu trúc xã hội ta đang nghiên cứu là nguyên nhân của sự kiện. Người quan sát phải tìm trong hoàn cảnh xã hội nguồn gốc đầu tiên của bất kỳ hiện tượng, sự kiện nào. Durkheim khẳng định nếu hoàn cảnh xã hội không giải thích gì cho sự kiện mà người nghiên cứu quan sát tại thời điểm đó, thì chẳng thể nào thiết lập được các quan hệ nhân quả. Với quan điểm này, giá trị giải thích của hoàn cảnh xã hội là điều kiện tồn tại của xã hội học với tính cách khoa học.

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

Như vậy, theo Durkheim phương pháp khoa học xã hội học bao gồm những yếu tố sau: nghiên cứu sự kiện xã hội từ bên ngoài; giải thích sự kiện xã hội bằng hoàn cảnh xã hội.

4. Xã hội học của Max Weber (1864-1920)

a. Sơ lược tiểu sử

Max Weber là nhà luật học, sử học, kinh tế học, xã hội học người Đức. Weber sinh ra trong một gia đình theo đạo tin lành. Sau khi học xong trung học, ông tiếp tục học đại học. Weber tốt nghiệp đại học và làm luôn luận án tiến sĩ tại trường đại học tổng hợp Berlin. Năm 1893 Weber bắt đầu có vị trí khoa học trong trường đại học tổng hợp Berlin. 1896 Weber được phong hàm giáo sư, sau đó Weber làm công tác giảng dạy kinh tế học chính trị và kinh tế học tại trường đại học tổng hợp Heidelberg.

Những tác phẩm chính của Weber chủ yếu bàn về các vấn đề phương pháp luận khoa học xã hội như, tác phẩm: *Tính khách quan trong khoa học xã hội và chính sách công cộng* (1903); *Đạo đức tin lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản* (1904); *kinh tế và xã hội* (1909).

Sau đó Weber tiếp tục nghiên cứu vấn đề tôn giáo, nguồn gốc của thành thị và phương pháp luận khoa học xã hội và một số tác phẩm có giá trị. Trong đó quan trọng

nhất là những cuốn *xã hội học về tôn giáo* (1912); *Tôn giáo Trung quốc* (1913); *Tôn giáo Ấn độ* (1916).

b. Nội dung lý thuyết xã hội học của Weber

Một trong những khái niệm quan trọng nhất của xã hội học của Weber là hành động xã hội. Weber gọi xã hội học là khoa học về hành động xã hội, hành động xã hội là đối tượng nghiên cứu của xã hội học. Khác với Comte, Max và cả Durkheim, coi xã hội như một tổng thể, một hệ thống, trong đó hành động của con người phải phục tùng những quy luật tất yếu hoặc những chuẩn mực chung do xã hội quy định. Weber quan tâm đến ý chí chủ quan của cá nhân và sự hiểu biết ý tưởng, sự chờ đợi của nhau giữa các cá nhân trong tương tác và quan hệ. Weber cho rằng nói tới hành động xã hội là nói tới việc chủ thể gắn cho hành động của mình một ý nghĩa chủ quan nào đó. Ý nghĩa chủ quan của nó có tính đến hành vi của người khác trong quá khứ, hiện tại và tương lai, ý nghĩa chủ quan đó định hướng cho hành động. Từ đó Weber cho rằng xã hội học là khoa học có nhiệm vụ lý giải, giải nghĩa, thông hiểu động cơ, ý nghĩa của hành động xã hội. Weber đã đưa ra hai loại phương pháp lý giải để nghiên cứu hành động xã hội. Một là, lý giải trực tiếp, lý giải trực tiếp thể hiện trong quá trình nắm bắt nghĩa của hành động qua quan sát trực tiếp những đặc điểm, những biểu hiện của nó theo kiểu

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

mắt thấy tai nghe. *Hai là* lý giải gián tiếp, có nghĩa là giải thích, giảng giải động cơ, ý nghĩa sâu xa của hành động qua việc hình dung ra tình huống bối cảnh của hành động.

Thực chất nghiên cứu xã hội học của Weber là có nhiệm vụ trả lời những câu hỏi về động cơ, ý nghĩa của hành động xã hội. Chẳng hạn, động cơ nào thúc đẩy, chi phối và dẫn dắt các cá nhân, các thành viên của một cộng đồng xã hội hành động theo cách đã xảy ra và còn tiếp tục xảy ra trong cộng đồng đó. Những hành động của các cá nhân, nhóm xã hội có ý nghĩa gì đối với họ và những người xung quanh.

Weber khẳng định rằng, mục tiêu của xã hội học là phải hiểu những động cơ thúc đẩy, những nguyên nhân bên trong dẫn đến hành động xã hội. Theo Weber để hiểu được động cơ bên trong cần phải đặt mình vào vị trí người đang hành động, phải xem xét bối cảnh của nó và phải giải thích có căn cứ khoa học. Weber đã xây dựng một hệ thống mẫu hành động nhằm giúp các nhà nghiên cứu có thể hiểu được hành động xã hội. Hệ thống mẫu hành động của Weber gồm có 4 loại như sau:

Một là, hành động hợp lý có xúc cảm. Loại hành động này thường mang tính tự phát theo tình cảm. Đây là loại hành động khó kiểm tra, kiểm soát vì cùng một chủ thể, trong hoàn cảnh tương tự nhưng lại có những hành động rất khác nhau.

Hai là loại hành động hợp lý hướng tới mục đích, gắn liền với các nhu cầu cụ thể của con người. Ở đây chủ thể phải lựa chọn, quyết định mục đích, mục tiêu, phương tiện đạt mục đích. Nó là loại hành động có tính chủ động cao, động cơ thúc đẩy mạnh mẽ.

Ba là hành động hợp lý hướng tới giá trị. Nó được thúc đẩy bởi ý thức của chủ thể về giá trị mà hành động đó mang lại cho mình có phù hợp hay không với địa vị xã hội của mình. Hành động này có tính định hướng bởi giá trị đòi hỏi phải có sự cân nhắc của chủ thể về giá trị của hành động đó. Weber nhấn mạnh tới các giá trị tôn giáo, dân tộc và sự xung đột giá trị dẫn tới các xung đột hành động trong mỗi cá nhân (chẳng hạn hành động của người cha trước pháp luật khi con mình phạm tội...)

Bốn là hành động hợp lý theo truyền thống, gắn liền với thói quen, phong tục, tập quán, các chuẩn mực được hình thức hoá. Con người hành động được thúc đẩy bởi các thói quen đã được hình thành từ trước đó trong nền văn hoá xã hội mà nó sống và tiếp thu. Đây là loại hành động mang tính tự động, không cần suy nghĩ, có thể kiểm tra và kiểm soát được, nếu biết rõ các quy tắc văn hoá của cộng đồng mà cá nhân đó tham gia. Chẳng hạn các hành vi ứng xử của con cái trong gia đình, các hành vi phục tùng quy tắc, phong tục, tập quán của mỗi dân tộc, bộ tộc...

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

Veber coi bốn loại hành động trên như là phương tiện để phân tích và hiểu được mọi hành động cụ thể của cá nhân. Veber yêu cầu các nhà xã hội học, tâm lý học, giáo dục học khi quan sát hành động của con người, muốn hiểu con người, phải luôn luôn nhìn thấy trước mắt mình bốn loại hành động nêu trên.

Bốn kiểu hành động này không tách rời nhau, luôn thâm nhập vào nhau. Vì vậy nhà nghiên cứu phải xác định được giới hạn và quan hệ giữa các loại hành động ấy trong từng nền văn hoá khác nhau.

Để hiểu được động cơ và hành động của cá nhân, Veber đề xuất phương pháp nghiên cứu - phương pháp hiểu.

Nhà khoa học có nhiệm vụ phải phân tích, diễn giải liên kết các câu trả lời phù hợp với ý nghĩa của nó và các hành động tiếp theo. Sự suy nghĩ dựa trên hiểu biết của nhà nghiên cứu cho phép họ có thể xác định được hành động của chủ thể thuộc loại nào đó trong bốn loại nêu trên cùng với động cơ thúc đẩy nó.

Tóm lại, theo Veber, xã hội vừa có đặc điểm của khoa học tự nhiên, tức là giải thích nguyên nhân đặc điểm của khoa học xã hội, tức là lý giải mục đích, nhu cầu, động cơ, ý nghĩa của hành động xã hội.

Những quan điểm này đã đóng vai trò làm nền tảng cho sự phát triển khuynh hướng nghiên cứu xã hội học định tính trong xã hội học hiện đại.

Chương II

ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP, CHỨC NĂNG CỦA XÃ HỘI HỌC

I. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA XÃ HỘI HỌC

1. Khái niệm xã hội học

Muốn hiểu xã hội học là gì, trước hết cần phải hiểu khách thể của nó, để trên cơ sở đó phân biệt nó với các lĩnh vực khoa học khác. Khách thể của xã hội học là hiện thực xã hội. Hiện thực xã hội cũng là đối tượng nghiên cứu của các khoa học xã hội khác như sử học, dân tộc học, tâm lý học, pháp luật, đạo đức... Tuy nhiên xã hội học khác với các khoa học xã hội ở chỗ nó nghiên cứu xã hội với tư cách là một chỉnh thể của các hoạt động và quan hệ trong xã hội, với tư cách là một tổ chức chỉnh thể vận động và phát triển.

Mặt khác chúng ta cần tìm hiểu *nguồn gốc của thuật ngữ này*. Về mặt thuật ngữ, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng từ "xã hội học" (Sociology) có gốc ghép chữ la tinh là *Socius* hay *Societas* có nghĩa là xã hội với chữ Hy lạp là "*Ology*" hay "*Logos*" có nghĩa là *học thuyết, nghiên cứu về xã hội, mặt xã hội của xã hội loài người*.

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

Về sau thuật ngữ này được phổ thông hoá, dùng rộng rãi trong khoa học và xã hội học được hiểu là *học thuyết về xã hội nghiên cứu về xã hội*.

Về mặt lịch sử, Auguste Comte người pháp được coi là nhà sáng lập ra khoa học xã hội học, vì Comte đã có công khai sinh ra môn khoa học về các quy luật của xã hội mà ông là người đầu tiên gọi bằng thuật ngữ "xã hội học" vào nửa đầu thế kỷ XIX (vào năm 1839).

Trong bối cảnh lúc bấy giờ, Comte nhận thấy các khoa học xã hội đương thời có nhiều hạn chế, nhất là triết học lúc ấy nặng về tư biện, trừu tượng, không đáp ứng được những đòi hỏi của thực tiễn xã hội, không trả lời được các vấn đề cấp thiết mà xã hội đặt ra. Nên Comte đã sáng tạo ra khoa học mới, khoa học xã hội học. Một khoa học nghiên cứu vừa trên cơ sở định tính, vừa trên cơ sở định lượng đối với quá trình xã hội. Theo đó xã hội học được mô tả như một hệ thống hoàn chỉnh có cấu trúc xác định (các tập hợp, nhóm, tầng lớp, các cộng đồng) được cấu trúc và vận hành theo các thiết chế, luôn luôn vận động, biến đổi và phát triển có tính quy luật. Ngoài các phương pháp nghiên cứu thông thường, theo Comte, cần nghiên cứu bằng phương pháp thực nghiệm xã hội, xem đó như là cơ sở thực tế của lý luận của xã hội học.

Sau Comte là Durkheim (1858-1917), Mác Veber (1864-1920) và đặc biệt là sự cống hiến của C.Mác (1818-

1883), các nhà khoa học đã từ những góc độ tiếp cận khác nhau đã phát hiện ra các khía cạnh mới, vấn đề mới trong đời sống xã hội, làm cho xã hội học ngày càng phát triển và phong phú hơn.

Nói một cách tổng quát, xã hội học là khoa học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, nghiên cứu các tương tác xã hội, đặc biệt đi sâu nghiên cứu một cách có hệ thống sự phát triển, cấu trúc, mối tương quan xã hội và hành vi, hoạt động của con người trong các tổ chức nhóm xã hội. Mỗi tương tác này liên hệ với nền văn hóa rộng lớn cũng như toàn bộ cơ cấu xã hội.

2. Đối tượng của xã hội học

Với những nội dung đã trình bày trên cho thấy, với tư cách là một khoa học trong hệ thống các khoa học xã hội, xã hội học cũng có đối tượng nghiên cứu riêng tương đối độc lập của nó.

Theo đó có thể nói đối tượng của xã hội học được xác định là hành vi hành động xã hội của con người và hệ thống xã hội với tư cách là cấu trúc xã hội. Do đó đối tượng xã hội học theo cách tiếp cận "vi mô" trước hết là bao trùm là phạm trù hành vi xã hội của con người. Ở đây đòi hỏi xã hội học phải trả lời được vấn đề: sự khác biệt hành vi hành động cá nhân giữa các nhóm, cộng đồng khác nhau, tác động của các chuẩn mực, văn hóa tín ngưỡng tới hành vi

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

hành động và ứng xử cá nhân. *Các mối tương tác giữa cá nhân - cá nhân; cá nhân - nhóm và cộng đồng - cộng đồng?*

Phạm trù thứ hai được xã hội học nghiên cứu là hệ thống xã hội (cấu trúc xã hội). Việc nghiên cứu hệ thống xã hội được chú ý cả về hai bình diện: những nhóm, cộng đồng xã hội cấu thành hệ thống cấu trúc với tất cả các phân hệ cấu trúc của nó và những mối liên hệ tác động lẫn nhau giữa những cấu thành xã hội được định hình dưới dạng những thiết chế xã hội, những chuẩn mực giá trị quy định cơ chế hoạt động đặc thù của từng hệ thống xã hội riêng. *Đây là cách tiếp cận "vĩ mô"*

Trong những thập kỷ gần đây một số nhà nghiên cứu đã cố gắng đưa ra phương pháp tiếp cận theo hướng "*tích hợp*" xã hội học vĩ mô và xã hội học vi mô, chẳng hạn có nhà nghiên cứu còn nói tới cấp nghiên cứu "*trung gian*" giữa vĩ mô và vi mô. Đó là việc phân tích theo nhóm, theo tập hợp mẫu và nghiên cứu tình huống.

Do vậy nhiệm vụ của xã hội học khi nghiên cứu cấu trúc xã hội là khám phá các hình thức tổ chức xã hội được thiết chế hoá tác động đến con người, cũng như chúng được thiết lập, phát triển, tạo dựng, tác động qua lại với nhau, suy tàn và biến mất như thế nào.

Trong hệ thống cấu trúc đa tầng, đa dạng của xã hội, cần xác định được hạt nhân của nó là cơ cấu xã hội - giai

Chương II: Đối tượng, phương pháp, chức năng của xã hội học

cấp và vai trò của nó trong hệ thống xã hội nói chung. Ngoài ra, xã hội học còn nghiên cứu các nhóm, cộng đồng khác được xác định theo các dấu hiệu xã hội đặc thù: Dân tộc, giới tính, lứa tuổi, văn hoá...

Nghiên cứu cộng đồng là nghiên cứu mối quan hệ qua lại giữa các cá nhân trên cơ sở cộng đồng lợi ích để xác định xem mức độ gần gũi về quan điểm, tín ngưỡng về định hướng giá trị, mục tiêu và phương tiện hoạt động đạt mục đích; xem xét xu hướng tác động của các cộng đồng xã hội với nhau tạo thành chính thể xã hội với tất cả các mâu thuẫn, xung đột, vận động xã hội; giải thích tính ổn định bền vững của mỗi thể chế xã hội trong những điều kiện chủ quan và khách quan xác định; xác định bản sắc đặc thù của mỗi hành vi xã hội của con người trong mỗi nhóm với ý nghĩa tuân thủ các chuẩn mực giá trị, khuôn mẫu hành vi của mỗi nhóm người.

Từ các cách tiếp cận đối tượng nêu trên, cho thấy xã hội học là khoa học nghiên cứu các quá trình và hành vi hành động xã hội của con người. Các trạng thái và các hình thức tương tác xã hội, mối tương quan giữa người và người trong các nhóm và trong cộng đồng xã hội dựa trên các dấu hiệu đặc trưng. Những nhóm và cộng đồng xã hội khác nhau tạo nên một kết cấu chỉnh thể của cấu trúc xã hội của con người. Nghiên cứu các vấn đề trên xã hội học phát hiện ra tính quy luật chi phối các quan hệ, các mối

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

quan hệ tạo thành hệ thống tổng thể, hoàn chỉnh của xã hội. Đó chính là vấn đề cơ bản nhất thuộc vào đối tượng nghiên cứu của xã hội học. Cho dù có hàng trăm định nghĩa hay cách quan niệm khác nhau về đối tượng của xã hội học của các nhà nghiên cứu cũng đều có thể quy về những cách tiếp cận nêu trên.

Do vậy có thể nói một cách khái quát đối tượng nghiên cứu của xã hội học là nghiên cứu về con người xã hội, hệ thống xã hội, mối tương quan giữa con người với con người trong xã hội, giữa con người và hệ thống xã hội. Là khoa học về các quy luật và tính quy luật xã hội chung và đặc thù của sự phát triển và vận hành của các hệ thống xã hội xác định về mặt lịch sử, là khoa học về các cơ chế tác động và các hình thức biểu hiện của các quy luật đó trong hoạt động của các cá nhân, nhóm xã hội, cộng đồng xã hội, các giai cấp và dân tộc...

3. Những nguyên lý xây dựng tri thức xã hội học

a. Nguyên lý duy vật

Thực chất của nguyên lý này là nhận thức giải thích mọi vấn đề của đời sống xã hội phải dựa trên cơ sở sự phát triển phương thức sản xuất, của các điều kiện tồn tại xã hội, của toàn bộ những quan hệ vật chất. Chính những nhân tố vật chất, nhân tố kinh tế là nguyên nhân sâu xa, suy cho cùng đã quyết định sự phát triển của xã hội nói

Chương II: Đối tượng, phương pháp, chức năng của xã hội học

chung, của các quá trình hiện tượng xã hội, của các hình thái chính trị, tư tưởng, tình cảm nói riêng.

b. Nguyên lý về sự phát triển

Nguyên lý này đòi hỏi phải xem xét xã hội cũng như các hiện tượng và quá trình của nó như một cơ thể sống động, luôn vận động và phát triển không ngừng từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện và theo khuynh hướng phát triển đi lên.

c. Nguyên lý tính phản ánh

Có nghĩa là các hình thức tồn tại của hiện thực khách quan như thế nào thì cũng được phản ánh trong các hình thức của tư duy như thế ấy. Và cơ cấu của đối tượng trong hiện thực khách quan như thế nào thì nó cũng được phản ánh trung thực trong cơ cấu của tri thức như vậy.

d. Nguyên lý tính hệ thống

Nguyên lý này đòi hỏi xem xét xã hội như là một khối thống nhất, hoàn chỉnh, có cơ cấu và sự đan kết phức tạp bên trong. Mỗi hệ thống vừa là một sự thống nhất hoàn chỉnh bao hàm ở trong nó những hệ thống con, đồng thời nó lại là một bộ phận của một hệ thống khác, có quan hệ qua lại với các hệ thống khác và với môi trường xung quanh.

e. Nguyên lý về tính khoa học

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

Xã hội học đòi hỏi phải có thái độ khách quan khoa học trong việc xem xét và lý giải các hiện tượng và các quá trình xã hội. Việc vận dụng các tri thức khoa học cũng như sử dụng các phương pháp và thể thức nghiên cứu khoa học cho phép nắm bắt một cách chính xác, đúng đắn thực trạng xã hội, những vấn đề có tính quy luật của một quá trình xã hội nào đó. Từ đấy có thể giúp các nhà quản lý, lãnh đạo đưa ra được những quyết định quản lý có hiệu quả. Kinh nghiệm thực tế đã mang lại cho các nhà nghiên cứu các nhà quản lý nhiều bài học sâu sắc về vận dụng nguyên lý tri thức này.

4. Quan hệ giữa xã hội học với các khoa học xã hội khác

Xã hội học và các khoa học xã hội khác như (lịch sử, tâm lý học, kinh tế học, đạo đức, giáo dục, nhân chủng học...) đều là các khoa học xã hội có chung khách thể nghiên cứu là hệ thống xã hội. Sự khác biệt giữa các khoa học này là ở chỗ, đối tượng của chúng đều tách ra từ khách thể đó, nói cách khác là tùy thuộc vào góc độ khai thác, phản ánh của mỗi khoa học.

Tuy cùng nghiên cứu về xã hội, về con người nhưng mỗi khoa học lại đi sâu nghiên cứu về một mặt, một khía cạnh nào đó trong đời sống xã hội và con người, vì thế mỗi khoa học đều có tính độc lập tương đối nhưng lại có mối

Chương II: Đối tượng, phương pháp, chức năng của xã hội học

liên hệ với nhau trong hệ thống chung (của khoa học xã hội).

Xã hội học có đối tượng nghiên cứu là hệ thống xã hội trong tính chỉnh thể của nó, là những quy luật chung về sự phát triển và vận động của chỉnh thể đó. Còn các khoa học xã hội khác có đối tượng nghiên cứu là các quy luật đặc thù của những lĩnh vực riêng biệt của cơ cấu xã hội. Xã hội học quan tâm tới mặt xã hội, sự kiện xã hội của các cấu trúc bộ phận hợp thành hệ thống xã hội chung, còn các khoa học xã hội khác quan tâm tới mặt bản thể của các cấu trúc đó. Nó trả lời các câu hỏi: nó là cái gì? nó tồn tại vận động và phát triển như thế nào?

Tuy có độc lập với nhau nhưng xã hội học và các khoa học xã hội khác có quan hệ tương hỗ lẫn nhau và đều dựa vào cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử? Trong các công trình nghiên cứu xã hội học, người ta vận dụng các quan điểm duy vật biện chứng về xã hội và sự phát triển của xã hội, vận dụng các phạm trù khái niệm của chủ nghĩa duy vật lịch sử để xem xét phân tích rút ra các kết luận về các vấn đề tương quan trong xã hội học.

Trong quá trình phát triển, xã hội học thường xuyên sử dụng các tư liệu của các khoa học xã hội khác, khai thác góc độ xã hội của các tư liệu đó, đồng thời cung cấp cho các khoa học này những thành tựu lý luận xã hội riêng. Xã hội

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

học và các khoa học xã hội khác đều có nhiệm vụ chung là lý giải và đáp ứng các nhu cầu cấp bách của thực tiễn xã hội đặt ra.

Các khoa học xã hội khác rất gần gũi với xã hội học, trong nội dung của chúng có nhiều khái niệm chung được dùng trong xã hội học.

Sự tác động qua lại giữa xã hội học và các khoa học xã hội khác có mối quan hệ rất hữu cơ. Ví dụ xã hội học có mối quan hệ lâu đời với kinh tế học, khi phân tích tổ chức và thiết chế kinh tế, các nhà xã hội học như Durkheim, M.Veber C.Mác đều đưa ra những tư tưởng và lý thuyết xã hội học quan trọng về kinh tế.

Hoặc mối quan hệ giữa xã hội học và kinh tế học biểu hiện ở chỗ hai khoa học này cùng vận dụng một số những khái niệm, phạm trù và lý thuyết thích hợp với đối tượng nghiên cứu của mình. Ví dụ: Lý thuyết trao đổi, lý thuyết vốn, khái niệm thị trường... được bắt nguồn từ kinh tế học, nay đang được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu xã hội học. Những khái niệm của xã hội học như mạng lưới xã hội, vị thế xã hội hay hành động xã hội đang được các nhà kinh tế học quan tâm.

Các nhà nghiên cứu cũng thường vận dụng lý thuyết xã hội học để phân tích sự phát triển của hệ thống luật pháp cũng như mối quan hệ giữa pháp luật và cơ cấu xã hội.

Chương II: Đối tượng, phương pháp, chức năng của xã hội học

Khi nghiên cứu vấn đề nhà nước và pháp luật, C.Mác đã đưa nhiều ý tưởng khái quát và rất quan trọng đối với xã hội học về luật. Các nhà xã hội học khác cũng rất quan tâm tới vai trò của luật pháp đối với xã hội. Ví dụ M.Veber cho rằng luật pháp là lực lượng đoàn kết, tập hợp và biến đổi xã hội. Weber đã phân tích tầm quan trọng của luật pháp với tư cách là một nhân tố của quá trình duy lý góp phần hình thành và phát triển xã hội hiện đại và chủ nghĩa tư bản ở phương tây... ngày nay...

Tóm lại, với tư cách là một khoa học độc lập, xã hội học nghiên cứu quy luật hình thành, vận động và phát triển mối quan hệ giữa con người và xã hội. Trong quan hệ với các khoa học xã hội khác, xã hội học không ngừng tiếp thu các thành tựu; vận dụng nhiều lý luận và khái niệm của các khoa học xã hội. Ý nghĩa của vấn đề này là nhà xã hội học phải có kiến thức rộng có tính chất liên ngành mới có khả năng thu được những kết quả sâu sắc trong việc phát triển và hoàn thiện hệ thống, khái niệm, phạm trù và phương pháp luận nghiên cứu của mình.

II. CƠ CẤU CỦA XÃ HỘI HỌC

1. Xã hội học đại cương và xã hội học chuyên biệt

Việc phân chia xã hội học đại cương và xã hội học chuyên biệt là căn cứ vào phạm vi nghiên cứu, căn cứ vào cấp độ chung - riêng; bộ phận - chỉnh thể của tri thức và

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học, trong đó xã hội học đại cương nghiên cứu cái chung, cái toàn thể, xã hội học chuyên biệt nghiên cứu cái riêng, cái bộ phận.

Xã hội học đại cương được xem là cấp bộ cơ bản của hệ thống lý thuyết xã hội học, là khoa học về các quy luật xã hội học của sự hoạt động và phát triển của xã hội, của sự tác động qua lại tự nhiên vốn có giữa các yếu tố hợp thành hệ thống xã hội (chủ thể xã hội, hoạt động xã hội, cộng đồng, quan hệ xã hội...) xã hội học đại cương nghiên cứu các quy luật, tính quy luật, thuộc tính và đặc điểm chung nhất của các hiện tượng và quá trình xã hội. Xã hội học đại cương cung cấp hệ thống lý thuyết xã hội học cơ bản, làm cơ sở lý luận và phương pháp luận cho các ngành xã hội học chuyên biệt, nên xã hội học đại cương thường được gọi là nhập môn xã hội học, giới thiệu kiến thức chung của xã hội học.

Xã hội học chuyên biệt là một bộ phận xã hội học gắn lý luận xã hội học đại cương vào việc nghiên cứu các hiện tượng của một lĩnh vực cụ thể, nhất định của đời sống xã hội. Đó là sự vận dụng xã hội học đại cương vào việc giải thích và dự báo các lĩnh vực xã hội cụ thể. Các lý luận xã hội học chuyên biệt là khâu trung gian gắn lý luận xã hội học đại cương với công trình nghiên cứu các hiện tượng cụ thể của đời sống xã hội.

Chương II: Đối tượng, phương pháp, chức năng của xã hội học

Ngày nay, người ta có thể chia thành rất nhiều ngành xã hội học tuỳ theo phạm vi nghiên cứu của nó. Chẳng hạn: *xã hội học kinh tế, xã hội học giáo dục, xã hội học văn hoá, xã hội học dân số, gia đình, đạo đức, lối sống...* ở nhiều nước trên thế giới còn phân ra tới 200 ngành xã hội học khác nhau. Tuy rất đa dạng như vậy nhưng các nhà nghiên cứu thường chia thành 4 nhóm sau:

- Nhóm các yếu tố xã hội (văn hoá, cấu trúc xã hội, xã hội hoá, tương tác...)
- Nhóm các thể chế xã hội (chính trị, kinh tế, giáo dục, gia đình, tôn giáo...)
- Nhóm các bình đẳng xã hội (phân tầng, giai cấp, dân tộc, chủng tộc, giới tính...)
- Nhóm các biến cách xã hội (tính cơ động xã hội, phong trào xã hội, các biến đổi văn hoá và giá trị chuẩn mực...)

2. Xã hội học lý thuyết và xã hội học thực nghiệm

Việc phân chia xã hội học thành xã hội học lý thuyết và xã hội học thực nghiệm là căn cứ vào mức độ trừu tượng của vấn đề được nghiên cứu. Việc phân chia này có liên quan mật thiết với việc phân chia xã hội học thành xã hội học đại cương và xã hội học chuyên biệt. Xã hội học đại

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

cương nghiên cứu những quy luật chung nhất do đó liên quan chặt chẽ với xã hội học lý thuyết. Còn xã hội học chuyên biệt nghiên cứu những vấn đề cụ thể hơn nên gắn liền với xã hội học thực nghiệm. Tuy nhiên không thể đồng nhất xã hội học đại cương với xã hội học lý thuyết vì xã hội học đại cương cũng có cơ sở thực nghiệm của nó. Càng không thể đồng nhất xã hội học chuyên biệt với xã hội học thực nghiệm vì xã hội học chuyên biệt cũng là một lý thuyết khoa học.

Xã hội học lý thuyết bao gồm việc phân tích lý thuyết các dữ kiện thực nghiệm để rút ra các khái niệm, phạm trù quy luật và việc xây dựng các giả thuyết khoa học cũng như dự báo xu hướng phát triển của các hiện tượng và quá trình xã hội. Xã hội học là một khoa học lý thuyết, trong một hệ thống trừu tượng hoá, xã hội học luôn tìm cách tái hiện trong quá trình tư duy các đối tượng xã hội, mô tả trạng thái của nó, thâm nhập vào các quy luật vận động và phát triển của nó, xác định chiều hướng bên trong sự thay đổi của nó, dự đoán xu hướng vận động và phát triển của đối tượng trong tương lai.

Xã hội học thực nghiệm bao gồm việc thu thập thông tin xã hội bằng quán sát, phỏng vấn, thực nghiệm và việc xử lý, phân tích các thông tin xã hội. Xã hội học không chỉ là khoa học lý thuyết mà còn là khoa học thực nghiệm.

Nó rút ra các kết luận xã hội từ các thực nghiệm, quan sát, khảo sát. Với tư cách là khoa học thực nghiệm, các công trình nghiên cứu xã hội học có thể ứng dụng trực tiếp vào đời sống xã hội. Đồng thời, chính các nhu cầu cụ thể do thực tiễn đặt ra lại tạo điều kiện cho sự phát triển của xã hội học cụ thể - thực nghiệm.

Giữa xã hội học lý thuyết và xã hội học thực nghiệm có những điểm chung, đồng thời có sự khác biệt.

- *Điểm chung*: là cùng một kiểu tri thức xã hội, đều sử dụng phương pháp nhận thức xã hội chung, các tri thức thu được đều bắt nguồn từ thực tiễn và quay trở lại phục vụ thực tiễn xã hội và đều được kiểm tra đánh giá qua thực tiễn.

- *Những điểm khác nhau*: Cấp độ lý thuyết chủ yếu là dùng phương pháp trừu tượng hoá và khai quát hoá lý thuyết, cấp độ thực nghiệm chủ yếu dùng phương pháp quan sát và thực nghiệm. Nhận thức xã hội học thực nghiệm có các giai đoạn: Quan sát; mô tả và hệ thống hoá tài liệu thực nghiệm; phân tích tài liệu và xác lập các mối quan hệ; kiểm tra giả thuyết.

Các giai đoạn nhận thức của xã hội học lý thuyết là: khai quát hoá lý thuyết, nghĩa là xác lập cái chung tất yếu vốn có sẵn trong các sự kiện thực nghiệm, lập ra lý thuyết cho từng đối tượng, thiết lập hệ thống định nghĩa, điều

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

chỉnh và phát triển định nghĩa, hoàn thiện định nghĩa, cụ thể hoá dưới hình thức ứng dụng.

Như vậy xã hội học là một khoa học vừa có *tính chất lý luận* vừa có *tính chất thực nghiệm*. Hai cấp độ lý thuyết và thực nghiệm không tách rời nhau. Lý thuyết được xây dựng trên cơ sở thực nghiệm đồng thời lại có xu hướng quay về với thực nghiệm trong các giả thuyết, dự báo. Ngược lại thực nghiệm cần có hệ thống lý thuyết làm cơ sở như phương pháp luận trong cả quá trình thu thập thông tin lẫn xử lý thông tin. Trong thực tế, ranh giới giữa cấp độ lý thuyết và thực nghiệm chỉ là tương đối.

III. PHƯƠNG PHÁP CỦA XÃ HỘI HỌC

Cũng như các khoa học xã hội khác, xã hội học sử dụng một hệ thống các phương pháp gồm phương pháp chung nhất (hay phổ biến), phương pháp chung và phương pháp riêng.

1. Phương pháp chung nhất là phương pháp duy vật biện chứng Xã hội học khi xem xét các hiện tượng và các quá trình xã hội phải cố gắng phản ánh sự vật đúng như nó có, coi xã hội như một cơ thể sống không ngừng vận động và phát triển, trong đó những mâu thuẫn luôn luôn nảy sinh và giải quyết. Xã hội học phải tuân theo những nguyên tắc của logic biện chứng trong quá trình nghiên cứu như nguyên tắc toàn diện, nguyên tắc lịch sử

cụ thể, nguyên tắc phát triển, nguyên tắc phản ánh, nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn. Đồng thời xã hội học cũng sử dụng các phương pháp phổ biến của mọi khoa học như quy nạp, diễn dịch, phân tích, tổng hợp, so sánh, thực nghiệm, hệ thống, cấu trúc, mô hình hoá.

2. Phương pháp chung mà xã hội học sử dụng bao gồm cả các phương pháp chung với các khoa học tự nhiên và các phương pháp chung với các khoa học xã hội. Những phương pháp chung mà xã hội học thường sử dụng nhất là phương pháp toán học, phương pháp thống kê, phương pháp tâm lý, phương pháp lịch sử...

3. Phương pháp riêng mà xã hội học sử dụng là phương pháp điều tra xã hội học trong đó những phương pháp thông dụng nhất là phân tích tài liệu, quan sát, trưng cầu ý kiến (phỏng vấn, An két), Mô trêtić xã hội, thực nghiệm...

Ngoài ra các nhà xã hội học còn đưa ra nhiều quan điểm phương pháp luận tiếp cận, xã hội, như chủ nghĩa tổng thể, chủ nghĩa lịch sử, chủ nghĩa thực chứng, chủ nghĩa cấu trúc, khuynh hướng nhân chủng, khuynh hướng tâm lý, khuynh hướng kỹ thuật, tiếp cận chức năng, tiếp cận hình thức...

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

Hệ thống phương pháp và những quan điểm phương pháp luận tiếp cận xã hội khác nhau đó đã góp phần quan trọng khẳng định vị trí độc lập của khoa học xã hội học.

IV. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA XÃ HỘI HỌC

1. Chức năng của xã hội học

Khi xác định chức năng của xã hội học; các khuynh hướng xã hội học đều thống nhất: xã hội học có 3 chức năng cơ bản là nhận thức, thực tiễn và tư tưởng.

a. Chức năng nhận thức

Chức năng nhận thức của xã hội học trang bị cho người học những tri thức khoa học về sự phát triển xã hội và các quy luật của sự phát triển đó, vạch ra nguồn gốc và cơ chế của các quá trình phát triển xã hội. Qua đó, xã hội học tạo ra các tiền đề nhận thức về triển vọng phát triển tiếp theo của xã hội nói chung cũng như các bộ phận, các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội; đồng thời nó vạch ra cơ chế của quá trình triển đó. Mặt khác thông qua việc vạch ra những quy luật khách quan của các quá trình phát triển của các hiện tượng và quá trình xã hội mà tạo nên những tiền đề để nhận thức về những triển vọng nhằm phát triển hơn nữa đời sống xã hội cũng như các mặt, các khía cạnh riêng biệt của nó.

Chương II: Đối tượng, phương pháp, chức năng của xã hội học

Qua nghiên cứu, các nhà xã hội học xác định được nhu cầu phát triển của xã hội, của các giai cấp, các cộng đồng... biểu lộ ra ở các hoạt động của con người, góp phần xác định các hình thức cụ thể nhằm đạt được nhu cầu, sự kết hợp được lợi ích của các cá nhân với lợi ích của tập thể và cộng đồng...

Cùng với các khoa học có liên quan, xã hội học góp phần xây dựng làm sáng tỏ lý luận và phương pháp luận nhận thức về xã hội (qua các công trình nghiên cứu, so sánh, đối chiếu tổng hợp về các mô hình xã hội khác nhau...)

Chức năng nhận thức của xã hội học còn được thể hiện qua chức năng phương pháp luận của nó. Ý nghĩa phương pháp luận của xã hội học được thể hiện ở chỗ, nó là những thông tin khoa học tập trung và chọn lọc, loại trừ tất cả những gì là thứ yếu, nó đóng vai trò những nguyên lý và những chuẩn mực cho các tiến trình nghiên cứu khoa học. Mọi hoạt động của con người đều được thực hiện trên cơ sở những nguyên lý cụ thể, chứa đựng những vấn đề mang tính quy luật rút ra từ kinh nghiệm của quá khứ và hiện tại. Trong các hoạt động thực tế, những nguyên lý này thể hiện trong các chuẩn mực, các quy tắc... trong các hoạt động khoa học.

Bằng phương pháp tiếp cận riêng, xã hội học không chỉ cung cấp tri thức mới mà còn cả góc độ tiếp cận mới,

cách nhìn mới về xã hội, góp phần làm cho các tri thức về xã hội đa dạng hơn, phong phú hơn cũng như góp phần phát triển tư duy sáng tạo vừa bảo đảm nguyên tắc vừa mềm dẻo, linh hoạt biện chứng.

b. Chức năng thực tiễn

Trong nội dung xã hội học, chức năng thực tiễn có liên quan trực tiếp với chức năng nhận thức.

Nhận thức khoa học luôn bao hàm yếu tố dự báo, dự đoán khoa học, do đó chức năng thực tiễn của xã hội học luôn luôn bắt nguồn từ bản chất khoa học của các nhận thức khoa học. Trên cơ sở phân tích thực trạng xã hội và những mặt, những quá trình riêng lẻ của sự vận động phát triển của nó, xã hội sẽ làm sáng tỏ triển vọng của sự vận động và phát triển của xã hội trong tương lai.

Chức năng thực tiễn của xã hội học không tách rời với những đề xuất và kiến nghị mà nó đề ra nhằm đáp ứng các yêu cầu của công tác quản lý, nhằm củng cố mối quan hệ giữa khoa học và đời sống thực tế, phát huy tác dụng của xã hội học đối với công tác quản lý xã hội nói chung.

Nhờ vào sự phân tích hiện trạng của xã hội, xã hội học làm sáng tỏ triển vọng vận động của xã hội trong tương lai, thông qua các kiến nghị các dự báo, dự đoán trên cơ sở xác lập được các quy luật tất yếu của chúng.

Chương II: Đối tượng, phương pháp, chức năng của xã hội học

Về phương diện nào đó có thể coi chức năng thực tiễn là quan trọng nhất của xã hội học. Bởi lẽ, do tính đặc thù của nó, xã hội học tham gia đắc lực, thiết thực và trực tiếp vào công tác quản lý xã hội. Xã hội học là nguồn cung cấp thông tin lớn cần thiết cho công tác quản lý. Chức năng thực tiễn của xã hội học còn thể hiện ở sự dự báo. Đây chính là một khâu nối liền hoạt động lý thuyết với hoạt động thực tiễn của công tác quản lý. Dự báo xã hội trong thực tế không thể thực hiện được nếu không dựa vào xã hội học, đặc biệt là dựa vào các thực nghiệm xã hội học. Do đó không thể có một hiện tượng xã hội nào lại đứng ngoài phạm vi nghiên cứu của xã hội học. Vì thế có thể coi xã hội học là một bộ phận hữu cơ của công tác quản lý xã hội. Nếu không có nghiên cứu xã hội học với tư cách là quan sát, phân tích, thực nghiệm các sự kiện, hiện tượng xã hội thì không thể có dự báo khoa học trong quản lý xã hội.

Qua chức năng thực tiễn của mình, xã hội học góp phần vào việc giải quyết đúng đắn nhiều vấn đề quan trọng trong công tác quản lý xã hội và kinh tế, văn hoá, giáo dục và phát triển xã hội. Qua đó xã hội học cùng nâng cao chất lượng nghiên cứu, chất lượng phục vụ đời sống xã hội và nâng cao chất lượng khoa học của chính mình.

c. Chức năng tư tưởng

Ngoài chức năng nhận thức và chức năng thực tiễn, xã hội học còn thể hiện chức năng thứ ba rất quan trọng

đó là chức năng tư tưởng. Lập trường của các nhà xã hội học phải luôn luôn đảm bảo tính khách quan, khoa học trong quá trình nghiên cứu và vận dụng kiến thức khoa học phục vụ cho sự phát triển xã hội. Muốn lãnh đạo quản lý được xã hội thì người lãnh đạo quản lý phải nắm vững tình hình tư tưởng, trạng thái tâm lý của mọi tầng lớp nhân dân. Trạng thái tư tưởng luôn luôn biến động theo những diễn biến của thực trạng kinh tế, chính trị, xã hội. Xã hội học giúp chúng ta hiểu rõ thực trạng tư tưởng để làm tốt công tác chính trị, tư tưởng, nắm bắt và định hướng được dư luận xã hội, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý và lãnh đạo các lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội.

2. Nhiệm vụ của xã hội học

Từ những chức năng trên, xã hội học có ba nhiệm vụ chính là nghiên cứu lý luận, nghiên cứu thực nghiệm và nghiên cứu ứng dụng.

a. Nhiệm vụ nghiên cứu lý luận

Nhiệm vụ hàng đầu của xã hội học là xây dựng và phát triển hệ thống các khái niệm, phạm trù, lý thuyết khoa học riêng, đặc thù của khoa học xã hội học. Hiện nay xã hội học còn đang phải sử dụng nhiều các khái niệm thuật ngữ của các khoa học khác. Vì vậy, xã hội học phải có nhiệm vụ hình thành và phát triển công tác nghiên cứu

Chương II: Đối tượng, phương pháp, chức năng của xã hội học

lý luận để vừa củng cố bộ máy khái niệm vừa tìm tòi và tích luỹ tri thức tiến tới phát triển nhảy vọt về chất lượng lý luận và phương pháp nghiên cứu, trong hệ thống khái niệm và tri thức khoa học.

Nhiệm vụ nghiên cứu lý luận cần hướng tới tổ chức nghiên cứu một cách cơ bản, hệ thống về những vấn đề lý luận và thực tiễn nhằm đáp ứng yêu cầu của sự vận động và phát triển xã hội.

b. Nhiệm vụ nghiên cứu thực nghiệm

Đây là một nhiệm vụ quan trọng của xã hội học với tư cách là một khoa học. Xã hội học tiến hành nghiên cứu thực nghiệm để: 1. Kiểm nghiệm chứng minh giả thuyết khoa học; 2. Phát hiện bằng chứng và vấn đề mới làm cơ sở cho việc sửa đổi, phát triển và hoàn thiện khái niệm, lý thuyết và phương pháp luận nghiên cứu; 3. Hình thành và kích thích tư duy xã hội học.

Ngoài ra, nghiên cứu thực nghiệm xã hội học hướng tới vạch ra cơ chế, điều kiện hoạt động và hình thức biểu hiện của các quy luật xã hội học làm cơ sở cho việc đưa tri thức khoa học vào cuộc sống. Nghiên cứu thực nghiệm được coi là chiếc cầu nối giữa lý luận và thực tiễn. Khi thực hiện nhiệm vụ này, trình độ lý luận và tay nghề nghiên cứu của các nhà xã hội học cũng được nâng lên.

c. *Nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng*

Xã hội học có nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng tri thức khoa học vào cuộc sống. Nghiên cứu ứng dụng hướng tới việc đề ra các giải pháp vận dụng những phát hiện của nghiên cứu lý luận và nghiên cứu thực nghiệm trong hoạt động thực tiễn. Các nhà xã hội học cần đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng để mau chóng rút ngắn khoảng cách giữa một bên là tri thức lý luận, tri thức thực nghiệm và một bên là hoạt động thực tiễn và cuộc sống của con người.

Chương III

XÃ HỘI HỌC VỀ CƠ CẤU XÃ HỘI

Trong tổng thể những vấn đề nghiên cứu của xã hội học, vấn đề cơ cấu xã hội là một trong những nội dung quan trọng nhất, chiếm vị trí trọng tâm.

Tuy nhiên cho đến nay, trong xã hội học nói riêng, trong các ngành khoa học xã hội nói chung, chưa có một quan niệm thống nhất về vấn đề này.

I. CƠ CẤU XÃ HỘI VÀ CÁC THÀNH TỐ CƠ BẢN CỦA NÓ

1. Khái niệm cơ cấu xã hội

Trong lịch sử phát triển của xã hội học hình thành nhiều quan niệm và định nghĩa khác nhau về cơ cấu xã hội; cũng như các cách tiếp cận nghiên cứu khác nhau về cơ cấu xã hội. Có thể chỉ ra ba quan niệm điển hình sau đây:

+ Quan niệm của Oxipov G.V: Khái niệm cơ cấu xã hội có liên quan mật thiết đến khái niệm hệ thống xã hội

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

và khái niệm thứ nhất là bộ phận của khái niệm thứ hai, nó bao hàm 2 thành tố.

- Thành phần xã hội
- Những liên hệ xã hội

Thành phần xã hội là tập hợp các bộ phận, các nhóm, các cộng đồng xã hội, các giai cấp... cấu thành nên cơ cấu xã hội.

Thành tố thứ hai là tập hợp những mối liên hệ, những mối quan hệ gắn kết các thành phần xã hội tạo nên cơ cấu xã hội.

Như vậy, cơ cấu xã hội, một mặt, bao hàm các thành phần xã hội hay tổng thể các kiểu cộng đồng trong xã hội. Mặt khác, nó bao gồm những liên hệ xã hội, gắn kết các thành phần của xã hội thành chỉnh thể tương đối ổn định, bền vững đặc trưng cho từng giai đoạn phát triển nhất định của xã hội.

- + Quan niệm của Ian Robertson.

- Cơ cấu xã hội là mô hình của các mối quan hệ giữa các thành phần cơ bản trong hệ thống xã hội. Những thành phần này tạo nên bộ khung cho tất cả xã hội loài người. Mặc dù tính chất của các thành phần và các quan hệ giữa chúng biến đổi từ xã hội này đến xã hội khác.

Những thành phần quan trọng nhất của cơ cấu xã hội là vị thế, vai trò, nhóm các thiết chế.

+ Quan niệm của W.E.Thompson và J.V.Hickey: Cơ cấu xã hội là mô hình của các mối quan hệ giữa các thành phần cơ bản của hệ thống xã hội. Những thành phần cơ bản của cơ cấu xã hội là vị thế, vai trò, nhóm xã hội; mạng lưới xã hội và các thiết chế. Vị thế và vai trò tạo ra mô hình của các mối quan hệ giữa các cá nhân; giữa cá nhân với nhóm và mạng lưới xã hội. Thiết chế xã hội là những thành tố đặc thù tương đối bền vững của các vị thế, vai trò và nhóm vận động xung quanh những nhu cầu cơ bản của xã hội.

Quan niệm của Thompson và Hickey có điểm tương đồng với quan niệm của Ian Robertson khi cùng coi vị thế, vai trò, nhóm và thiết chế là những thành tố cơ bản của cơ cấu xã hội. Điểm khác biệt ở chỗ, Thompson và Hickey đưa thêm thành tố "mạng lưới xã hội" vào khái niệm cơ cấu xã hội, coi mạng lưới xã hội là một trong những thành tố cơ bản của cơ cấu xã hội. Sự bổ sung này là rất có ý nghĩa bởi sự tồn tại của các mạng lưới xã hội trong cơ cấu xã hội là hiện thực khách quan. Hơn nữa, khi đưa mạng lưới xã hội vào các thành tố cơ bản của cơ cấu xã hội sẽ cho phép chúng ta dễ dàng hình dung ra "mô hình", "bộ khung" của những cơ cấu xã hội hiện thực. Từ đó có điều kiện đi sâu

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

vào tìm hiểu thực trạng cơ cấu, mô hình tổ chức, sự sắp xếp, phân bố các yếu tố, các thành phần của cơ cấu cũng như các mối quan hệ phức tạp trong cơ cấu xã hội. Trên cơ sở đó, chúng ta có thể nắm bắt được bản chất, đặc trưng và xu hướng biến đổi của cơ cấu xã hội.

Trên cơ sở tổng kết, tích hợp các quan niệm khác nhau của các nhà xã hội học trên thế giới, tiếp thu một cách có phê phán, một số nhà xã hội học Việt Nam đưa ra định nghĩa sau đây về cơ cấu xã hội:

Cơ cấu xã hội là kết cấu và hình thức tổ chức bên trong của một hệ thống xã hội nhất định - biểu hiện như là một sự thống nhất tương đối bền vững của các mối liên hệ, các nhân tố, các thành phần cơ bản nhất cấu thành hệ thống xã hội. Những thành tố này tạo nên bộ khung, cho tất cả các xã hội loài người. Những thành tố cơ bản nhất của cơ cấu xã hội là nhóm, vị thế, vai trò xã hội, mạng lưới xã hội và các thiết chế.

Định nghĩa này chỉ ra các đặc trưng sau đây của cơ cấu xã hội:

Đặc trưng thứ nhất: Cơ cấu xã hội không chỉ được xem xét như là một tổng thể, một tập hợp các bộ phận cấu thành nên xã hội mà cơ cấu xã hội còn được xem xét về mặt kết cấu và hình thức tổ chức bên trong của một hệ thống xã hội.

Đặc trưng này rất quan trọng, bởi cũng giống như mọi khách thể vật chất khác, xã hội là một hệ thống có cấu trúc nhất định, bao gồm các thành tố, các mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau. Do đó, xã hội cũng cần được xem xét về mặt kết cấu và hình thức tổ chức. Có nghĩa là cần phải trả lời 2 câu hỏi:

- Xã hội được cấu thành từ những thành tố nào?
- Xã hội được cấu thành như thế nào, theo kiểu gì, cách thức sắp xếp và liên kết giữa các bộ phận, các thành tố với nhau ra sao?

Đặc trưng thứ hai: Cơ cấu xã hội là sự thống nhất của hai mặt: Các thành phần xã hội và các mối liên hệ xã hội phản ánh được đúng đắn và toàn vẹn các nhân tố hiện thực cấu thành nên cơ cấu xã hội.

Quan niệm này vừa khắc phục được cách nhìn phiến diện khi quy cơ cấu xã hội vào các quan hệ xã hội, đồng thời cũng khắc phục được cách nhìn tách rời giữa cơ cấu xã hội và quan hệ xã hội. Cơ cấu xã hội là sự thống nhất biện chứng giữa hai mặt: các thành phần xã hội và các mối liên hệ xã hội. Sự vận động và biến đổi của cơ cấu xã hội có nguồn gốc từ sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt, các yếu tố cấu thành nên cơ cấu xã hội.

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

Đặc trưng thứ ba: Cơ cấu xã hội là "bộ khung" để xem xét xã hội. Thông qua bộ khung này, chúng ta biết được một xã hội nào đó được cấu thành từ những nhóm xã hội nào. Cũng thông qua bộ khung này chúng ta xác định được vị thế của các cá nhân, các nhóm xã hội; xác định được vai trò xã hội của các cá nhân, các nhóm và thiết chế xã hội - tức là cách thức tổ chức của các hoạt động xã hội và các quan hệ xã hội nhằm đảm bảo sự ăn khớp của các hành vi của con người với các chuẩn mực và giá trị xã hội; từ đó đảm bảo cho xã hội vận hành một cách ổn định và phát triển.

2. Một số thành tố cơ bản của cơ cấu xã hội

a. Nhóm xã hội

Nhóm xã hội là tập hợp người liên hệ với nhau theo một kiểu nhất định, là tập hợp người có liên hệ với nhau về vị thế, vai trò, những nhu cầu lợi ích và những định hướng giá trị nhất định.

Nhóm xã hội và đám đông có sự khác biệt cơ bản. Đám đông chỉ là tập hợp người ngẫu nhiên, không có những mối liên hệ bên trong. *Ví dụ:* Một tốp người trên bãi biển, một đám người trên quảng trường. Nhóm xã hội có những mối liên hệ hữu cơ bên trong, là tập hợp những người có liên hệ với nhau trên cơ sở những lợi ích đòi hỏi phải cùng cộng tác, chia sẻ và giúp đỡ lẫn nhau. Nhóm là

Chương III: Xã hội học về cơ cấu xã hội

những bộ phận hữu cơ, cơ bản cấu thành nên xã hội. Các đặc trưng của xã hội phụ thuộc chủ yếu vào bản chất và hoạt động của các nhóm mà nó bao hàm.

Nhóm được phân chia thành nhiều loại dựa trên các cơ sở phân chia khác nhau. Hiện nay, người ta thường chia nhóm thành hai loại: nhóm nhỏ và nhóm lớn.

Nhóm nhỏ là tập hợp xã hội ít người mà trong đó các thành viên có quan hệ trực tiếp và tương đối ổn định với nhau. Những quan hệ xã hội trong nhóm nhỏ được thể hiện dưới hình thức tiếp xúc cá nhân. Đó là cơ sở nảy sinh các quan hệ tình cảm cũng như các giá trị đặc thù và những chuẩn mực của cách ứng xử. Ví dụ về nhóm nhỏ như là: *Gia đình, lớp học, đội sản xuất*.

Nhóm lớn là tập hợp các cộng đồng nhóm, được hình thành trên cơ sở các dấu hiệu xã hội chung có liên quan trước hết đến đời sống trên cơ sở của một hệ thống quan niệm xã hội hiện có. Ví dụ về nhóm lớn như là: *Một giai cấp, một đảng phái, một đoàn thể*.

Ngoài cách phân chia trên, nhóm còn được phân chia thành các cặp nhóm khác như: *Nhóm chính, nhóm phụ, nhóm cơ bản, nhóm không cơ bản...*

b. Vị thế xã hội

Vị thế là vị trí xã hội của một cá nhân hay một nhóm xã hội trong cơ cấu tổ chức xã hội, quy định "chỗ đứng" và

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

mỗi quan hệ của cá nhân hay nhóm xã hội đó với những người khác.

Vị thế xã hội được xác lập bởi hành động, tương tác và quan hệ xã hội. Do mỗi cá nhân thực hiện nhiều hành động, có nhiều mối quan hệ xã hội; nên mỗi cá nhân thường chiếm nhiều vị thế xã hội khác nhau. *Ví dụ:* Một người vừa là người cha trong gia đình, vừa là giám đốc một doanh nghiệp hoặc là hội trưởng một hiệp hội nào đó. Nhìn chung, các vị thế của một cá nhân thường hoà hợp và nhất quán trong các hoạt động của cá nhân ấy. Song đôi khi các vị thế ấy cũng mâu thuẫn với nhau, gây cản trở cho các hoạt động hoặc buộc cá nhân phải lựa chọn hoạt động.

Đối với một cá nhân cụ thể, việc xác định vị thế do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan quy định. Những nguyên nhân khách quan tạo vị thế gắn với những đặc điểm cơ bản mà cá nhân không thể tự kiểm soát được. *Ví dụ:* Tuổi tác, giới tính, dân tộc, chủng tộc... Những nguyên nhân chủ quan tạo vị thế là những nguyên nhân mà trong một chừng mực nhất định cá nhân có thể kiểm soát được. *Ví dụ:* Tài năng, tri thức, trí tuệ... Việc xác định vị thế xã hội là kết quả của sự phối hợp và áp dụng những tiêu chuẩn giá trị của một xã hội cụ thể nhất định.

Cá nhân tham gia vào bao nhiêu đoàn thể xã hội sẽ chiếm bấy nhiêu vị thế xã hội. Trong số các vị thế của cá

nhân, vị thế nghề nghiệp là quan trọng nhất. Nó trở thành vị thế chủ đạo (then chốt), có vai trò quyết định đối với việc xác định những đặc điểm nào đó của một cá nhân.

c. Vai trò xã hội

Vai trò là một tập hợp các chuẩn mực hành vi, nghĩa vụ và quyền lợi gắn với một vị thế nhất định.

Vai trò luôn luôn gắn với vị thế. Vị thế xác định một cách khách quan nội dung của vai trò. Ngược lại, vị thế chỉ được củng cố khi cá nhân thực hiện đúng vai trò của mình.

Vị thế thường ổn định, nó là sự định vị, là chỗ đứng của các nhân trong xã hội, song vai trò thì cơ động hơn. Ví dụ: cũng là một chức danh giám đốc, ở doanh nghiệp này thì thực hiện vai trò này, còn ở doanh nghiệp khác thì thực hiện vai trò khác. Trong thực tế, một vị thế thường có một vài vai trò. Ví dụ: giáo sư đại học là một vị thế nghề nghiệp song đóng vai trò khác nhau như giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hướng dẫn khoa học, phản biện. Nội dung của vai trò được xác lập một cách khách quan không phụ thuộc vào cá nhân đóng vai trò. Nó bao gồm các tác phong đồng nhất được xã hội chấp nhận, quyền lợi và nhiệm vụ mà cá nhân chiếm vị thế phải thực hiện. Đó là *vai trò mong đợi* của xã hội đối với cá nhân chiếm vị thế. Do đó, vai trò được thực hiện trong sự phù hợp với các chuẩn mực

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

xã hội cũng như sự mong đợi của những người xung quanh.

Tuy nhiên, vai trò xã hội chỉ có thể được thực hiện bởi các cá nhân cụ thể trong hoàn cảnh cụ thể. Các chức năng của vai trò chỉ có thể được thực hiện thông qua các nhiệm vụ cụ thể. Trong thực tế, nói chung không có sự đồng nhất hoàn toàn giữa *vai trò mong đợi* và *vai trò thực sự*, và các cá nhân cũng đóng những vai trò như nhau không bao giờ có những tác phong hoàn toàn đồng nhất.

Sự khác biệt giữa vai trò mong đợi và vai trò thực sự có thể tăng lên đến mức *lệch chuẩn*. Trong trường hợp này, cá nhân đóng vai trò vi phạm các chuẩn mực hoặc không hoàn thành nhiệm vụ đề ra. Còn nếu trên thực tế, một cá nhân nào đó phải đóng vai trò nhưng không thực hiện các chuẩn mực hành vi, không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không được hưởng quyền lợi do vị thế qui định thì lúc đó xuất hiện *vai trò giả*. Như vậy, vai trò giả là vai trò không được thực hiện trên thực tế. Sự xuất hiện vai trò giả thường là do cá nhân phải đóng quá nhiều vai trò hoặc phải đóng các vai trò trái ngược nhau trong cùng một thời điểm xác định.

d. Mạng lưới xã hội

Mạng lưới xã hội là phức hợp các mối quan hệ của các cá nhân, các nhóm, các tổ chức, các cộng đồng.

Mạng lưới xã hội bao gồm các quan hệ đan chéo, chằng chịt từ quan hệ gia đình, láng giềng, bạn bè cho tới các quan hệ trong tổ chức, đoàn thể... Trong mạng lưới xã hội, con người luôn phải xử lý một phức hợp các quan hệ xã hội, mà phần lớn các quan hệ đó không mang tính bắt buộc và đòi hỏi phải thực hiện một cách cứng nhắc. Tuy nhiên, không một cá nhân nào có thể đứng ngoài mạng lưới xã hội. Mạng lưới xã hội là thành tố quan trọng của cơ cấu xã hội. Thông qua mạng lưới xã hội, các cá nhân cũng như các nhóm xã hội có thể chia sẻ, trao đổi, "cho" và "nhận" các thông tin, từ đó làm tăng cường sức mạnh cho cá nhân, nhóm và cả xã hội, mặt khác, làm cho xã hội vận hành một cách gắn bó, hài hòa.

Với ý nghĩa của mạng lưới xã hội như vậy, mỗi cá nhân, mỗi nhóm cần tích cực tham gia vào các mạng lưới xã hội, xử lý và vận dụng một cách có hiệu quả, đồng chiêu theo hướng tích cực các quan hệ xã hội. Mặt khác, các nhà quản lý xã hội cũng cần chú trọng tạo ra những mạng lưới xã hội hợp lý, giúp cho các thành viên của xã hội dễ dàng tham gia, chia sẻ những hoạt động hữu ích cho xã hội.

e. Thiết chế xã hội

Có những quan niệm khác nhau về thiết chế xã hội, trong đó có thể kể tới hai quan niệm điển hình. *Quan niệm thứ nhất* cho rằng thiết chế là một tập hợp bền vững của

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

các chuẩn mực, giá trị, vị thế, vai trò và nhóm vận động xung quanh một nhu cầu cơ bản của xã hội. *Quan niệm thứ hai* cho rằng thiết chế là một tổ chức nhất định của hoạt động và quan hệ xã hội đảm bảo tính bền vững và tính kế thừa cho các quan hệ xã hội.

Dù theo cách hiểu nào thì thiết chế cũng bao gồm hệ thống các giá trị, chuẩn mực được quy định thành các quy tắc, các hình thức kiểm soát nhằm duy trì tính tổ chức trong quan hệ xã hội.

Có thể định nghĩa thiết chế là một tổ chức nhất định của hoạt động và quan hệ xã hội được thực hiện bằng cách điều chỉnh hành vi con người nhờ hệ thống các chuẩn mực và giá trị được thể chế hóa bằng các luật lệ, quy phạm.

Thiết chế xã hội có thể được phân tích từ cơ cấu bên ngoài và từ cơ cấu bên trong.

Nếu phân tích từ *cơ cấu bên ngoài*, thiết chế xã hội biểu hiện như một tổng thể những người, những cơ quan được trang bị những phương tiện vật chất nhất định và thực hiện những chức năng xã hội nào đó.

Nhìn từ *cơ cấu bên trong*, thiết chế xã hội bao gồm một tập hợp nhất định những tiêu chuẩn được định hướng theo mục tiêu về hành vi của những người nhất định, trong những hoàn cảnh nhất định.

Ví dụ: Nếu xét ngành tư pháp với tính cách là một thiết chế xã hội, về cơ cấu bên ngoài thì đó là một tổng thể những người, những cơ quan và những phương tiện vật chất để thực hiện hoạt động xét xử. Về cơ cấu bên trong, nó bao gồm những khuôn mẫu tiêu chuẩn hoá của hành vi ở những người có chức quyền nhất định. Những tiêu chuẩn đó của hành vi được thể hiện thông qua các vai trò của: Chánh án, thẩm phán, uỷ viên công tố, luật sư.

Chức năng của thiết chế xã hội.

Thiết chế có hai chức năng chủ yếu:

- + Khuyến khích, điều chỉnh, điều hòa hành vi của con người phù hợp với quy phạm và chuẩn mực của thiết chế.
- + Chế định, kiểm soát và ngăn chặn những hành vi sai lệch với thiết chế.

Sự tồn tại của mọi xã hội, tính ổn định và sự phát triển của nó không thể có được nếu không có quản lý xã hội và kiểm soát xã hội. Thiết chế xã hội thực hiện chức năng quản lý và kiểm soát xã hội. Nó được giao quyền sử dụng những biện pháp thưởng phạt các thành viên trong xã hội.

Các đặc điểm của thiết chế.

- + Thiết chế có tính bền vững tương đối. Thiết chế xã hội hình thành trên cơ sở của một hệ thống những giá trị,

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

chuẩn mực lâu dài và khá bền vững của xã hội. Bởi vậy, thiết chế khá bền vững và chậm biêt đổi, nó phản ứng lại các biến đổi của xã hội một cách chậm chạp. Trong các xã hội cực quyền, nhất là ở thời kỳ trì trệ, thiết chế rất kém nhạy cảm và có xu hướng cưỡng lại những biến đổi xã hội.

+ *Các thiết chế có xu hướng phụ thuộc vào nhau.*

Các thiết chế xã hội chủ yếu thường duy trì những giá trị và chuẩn mực chung, phản ánh những mục tiêu và ưu tiên xã hội chung. Bởi vậy, các thiết chế có xu hướng phụ thuộc vào nhau. Vì tất cả các thiết chế xã hội đều củng cố những mục tiêu chung, chúng tương ứng, gần gũi hoặc gần giống nhau nên bất cứ một thiết chế vào cũng được thể hiện một phần trong các thiết chế khác và là một mặt, một bộ phận của toàn xã hội. Khi một thiết chế xã hội cơ bản thay đổi thì thường kéo theo sự thay đổi của một loạt các thiết chế khác.

+ *Thiết chế xã hội có xu hướng trở thành tiêu điểm của những vấn đề xã hội chủ yếu.*

Vì các thiết chế được thiết lập trên cơ sở của những nhu cầu xã hội cơ bản, do vậy, sự đổ vỡ của một thiết chế bất kỳ cũng đều trở thành những vấn đề xã hội nghiêm trọng.

Ví dụ: Nạn thất nghiệp là một vấn đề của thiết chế kinh tế, sự tan vỡ của hôn nhân là vấn đề của thiết chế gia đình, rối loạn xã hội là vấn đề của thiết chế chính trị...

Các loại thiết chế.

Trong mỗi xã hội có một số loại thiết chế nhất định. Trong đó, những thiết chế quan trọng nhất là thiết chế chính trị, pháp luật, kinh tế, gia đình và giáo dục. Thiết chế chính trị đảm bảo việc thiết lập và giữ vững quyền lực chính trị. Thiết chế kinh tế đảm bảo quá trình sản xuất, phân phối lợi ích và các dịch vụ. Thiết chế pháp luật đảm bảo trật tự, công bằng xã hội và kiểm soát xã hội. Thiết chế gia đình điều hòa hành vi, tình cảm, tình dục và nuôi dạy con cái. Thiết chế giáo dục truyền thụ những tri thức văn hoá cho thế hệ trẻ, kế thừa và phát triển các tri thức khoa học cho nhân loại.

Ngoài các thiết chế xã hội cơ bản trên còn một loạt các thiết chế xã hội khác: thiết chế khoa học, thiết chế y tế, thiết chế tôn giáo... Mỗi một loại thiết chế có những đặc điểm và chức năng xã hội riêng.

Quan niệm của thuyết chức năng và thuyết mẫu thuẫn về thiết chế

+ Quan niệm của thuyết chức năng

Những người theo thuyết chức năng thường nhấn mạnh đến sự cần thiết của thiết chế đối với việc đảm bảo sự ổn định của xã hội và vai trò hướng dẫn đối với hành vi của con người sao cho phù hợp với các chuẩn mực, quy

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

phạm hay mô hình hoạt động xã hội. Nó nhấn mạnh đến tính hợp thức và sự cần thiết phải duy trì và bảo vệ thiết chế. Tuy nhiên, một số người theo thuyết chức năng có cách nhìn bảo thủ đối với thiết chế. Họ phản đối các cuộc cải cách thiết chế, và coi sự thay đổi của các cuộc cải cách thiết chế là một hành vi phản chức năng đối với thiết chế.

+ Quan niệm của thuyết mâu thuẫn.

Thuyết mâu thuẫn thường đặt ra câu hỏi: ai có lợi cho cách tổ chức thiết chế hiện hành? Nhìn chung, những người theo thuyết mâu thuẫn có cách nhìn phê phán đối với thiết chế. Họ cho rằng, nếu thiết chế duy trì trật tự xã hội, thì chúng ủng hộ vị thế của những người giàu có, chống lại những người nghèo, và nếu chúng hướng dẫn hành vi con người thì chúng lại hạn chế tự do của các cá nhân. Các lý luận gia theo thuyết mâu thuẫn thường coi những thất bại của thiết chế như là kết quả của sự tranh giành quyền lực và những cuộc đấu tranh ấy có thể dẫn đến những thay đổi xã hội cần thiết.

Trên quan điểm khoa học, chúng ta không tiếp thu hay phủ nhận hoàn toàn những lý thuyết trên. Trong mỗi lý thuyết đều chứa đựng những yếu tố cần loại bỏ và những hạt nhân hợp lý. Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội hiện nay ở nước ta cần phải nhấn mạnh vai trò quản lý và kiểm soát xã hội của các thiết chế.

Tuy nhiên, các thiết chế có xu hướng trở nên bảo thủ, nó kém nhạy cảm trước những biến đổi xã hội. Do vậy, các thiết chế cần luôn luôn phải được xem xét, chỉnh lý, cải cách sao cho không bị lạc hậu và làm tốt chức năng quản lý và kiểm soát xã hội.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC VỀ CƠ CẤU XÃ HỘI

1. Các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản

Theo cách tiếp cận của xã hội học, mỗi hệ thống xã hội là một hệ thống đa cơ cấu. Các nhà xã hội học thường nghiên cứu một số các phân hệ cơ cấu cơ bản sau đây.

a. Cơ cấu xã hội - giai cấp

Cơ cấu xã hội - giai cấp được xem xét trên hai phương diện: Một mặt, nó đòi hỏi xem xét không chỉ các giai cấp mà còn tất cả các tầng lớp, các tập đoàn xã hội khác. Mặt khác, nó nhấn mạnh đến việc nghiên cứu những tập đoàn người hợp thành các giai cấp cơ bản, chiếm vị trí quyết định đến sự phát triển và biến đổi của xã hội.

b. Cơ cấu xã hội - nghề nghiệp

Cơ cấu xã hội nghề nghiệp được hình thành chủ yếu do sự phát triển của sản xuất và phân công lao động xã hội. Đặc trưng của phân công lao động xã hội là sự phân

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

công lao động theo ngành nghề. Trong khuôn khổ của nó lại diễn ra sự xuất hiện một số ngành nghề mới.

Xã hội học nghiên cứu cơ cấu xã hội - nghề nghiệp chủ yếu tập trung vào phân tích các ảnh hưởng về mặt xã hội của những đặc trưng và xu hướng biến đổi của cơ cấu xã hội nghề nghiệp, cũng như sự tương tác của những biến đổi cơ cấu với những đặc trưng xã hội.

c. Cơ cấu xã hội - dân số

Cơ cấu xã hội - dân số hay còn gọi là cơ cấu xã hội - nhân khẩu là một trong các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản của xã hội.

Nghiên cứu cơ cấu xã hội - dân số, xã hội học chủ yếu tập trung phân tích các biến số cơ bản như mức sinh, mức tử, di dân, tỷ lệ và cơ cấu của các tháp tuổi, cơ cấu xã hội - thế hệ hoá....

Thông việc xác định những đặc trưng và xu hướng biến đổi của cơ cấu xã hội dân số, những vấn đề có tính quy luật, xã hội học có thể dự báo quy mô biến đổi và xu hướng tác động của cơ cấu xã hội - dân số đến một loạt những vấn đề liên quan trực tiếp tới chất lượng cuộc sống của con người trong xã hội. *Ví dụ:* Sự phân phôi nguồn lao động cho nền kinh tế quốc dân, xác định khối lượng và cơ cấu quỹ tiêu dùng, những vấn đề phát triển đô thị và nông thôn...

d. Cơ cấu xã hội - lãnh thổ

Cơ cấu xã hội - cộng đồng lãnh thổ được nhân diện chủ yếu thông qua đường phân ranh giới về lãnh thổ. Đó là những khác biệt về điều kiện sống, trình độ sản xuất, lối sống, đặc trưng văn hoá, thiết chế xã hội và những đặc trưng khác.

Cơ cấu xã hội - lãnh thổ chủ yếu được phân chia thành hai loại cơ cấu: Cơ cấu xã hội đô thị và cơ cấu xã hội nông thôn và được hai bộ môn xã hội học chuyên biệt về đô thị và nông thôn nghiên cứu.

e. Cơ cấu xã hội - dân tộc

Cơ cấu xã hội - dân tộc được hình thành chủ yếu dựa trên sự khác biệt về dấu hiệu dân tộc quy định. Nội dung nghiên cứu của cơ cấu xã hội - dân tộc là quy mô, tỷ trọng và sự biến đổi về số lượng, chất lượng cũng như những đặc trưng, xu hướng biến đổi của cơ cấu xã hội trong nội bộ mỗi dân tộc và tương quan giữa chúng trong cộng đồng. Sự tương tác và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau của sự biến đổi về cơ cấu giữa các dân tộc; mối quan hệ tác động qua lại giữa cơ cấu xã hội hiện thực và các mặt khác nhau của đời sống xã hội như: kinh tế, chính trị, văn hoá, những vấn đề di dân, tổ chức lao động, phân bố lại dân cư... tiến hành kế hoạch hoá và chiến lược hợp tác, phân chia trách nhiệm

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

giữa các dân tộc, cũng như việc xây dựng mặt trận đoàn kết dân tộc nhằm bảo đảm sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ về những mục tiêu chính trị, kinh tế, văn hoá chung cho đất nước.

Trong các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản nói trên, cơ cấu xã hội - giai cấp giữ vị trí then chốt. Cơ cấu xã hội - giai cấp chủ yếu được hình thành trên những khác biệt về quan hệ của các tập đoàn người đối với tư liệu sản xuất. Chính vì vậy, nó là nhân tố quyết định trực tiếp đối với các sự khác biệt về địa vị chính trị, địa vị xã hội, địa vị kinh tế.

Nghiên cứu các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản mà tách khỏi cơ cấu xã hội - giai cấp thì khó có thể chỉ ra được những nhân tố cơ bản, quyết định sự vận động biến đổi của từng loại cơ cấu xã hội đó.

2. Phân tầng xã hội

a. Khái niệm

Tầng xã hội là tập hợp các cá nhân có cùng hoàn cảnh xã hội được sắp xếp theo trật tự thang bậc nhất định trong hệ thống xã hội. Các thành viên cùng tầng xã hội ngang nhau về tài sản, trình độ học vấn, địa vị, vai trò, uy tín trong xã hội; về khả năng thăng tiến, về những ân huệ hay thứ bậc trong xã hội.

Trên cơ sở khái niệm tầng xã hội mà có khái niệm phân tầng xã hội.

Phân tầng xã hội có thể hiểu như là một sự phân nhỏ xã hội bao hàm cả sự bình giá. Đó là sự phân chia xã hội ra thành các tầng khác nhau về địa vị kinh tế, địa vị chính trị, địa vị xã hội, cũng như một số khác biệt về trình độ nghề nghiệp, học vấn, phong cách sinh hoạt...

Cũng có thể hiểu phân tầng xã hội là sự sắp xếp các cá nhân trong một hệ thống xã hội vào các tầng xã hội khác nhau trên cơ sở của sự phân chia những ngạch bậc và những tiêu chuẩn chung về giá trị.

Phân tầng xã hội là kết quả của sự phân công lao động xã hội và sự bất bình đẳng mang tính chất cơ cấu của tất cả xã hội loài người. Sự bất bình đẳng ở đây được hiểu theo nghĩa là sự không ngang bằng nhau giữa các cá nhân, giữa các nhóm xã hội về thể chất, trí tuệ, điều kiện và cơ may.

Trong xã hội, phân tầng luôn có sự phân chia ra thành các tầng lớp bên trên và tầng lớp bên dưới (với những nấc thang cao thấp khác nhau). Phân tầng xã hội có cả mặt "tĩnh" và mặt "động", có cả sự ổn định tương đối cũng như sự cơ động do di chuyển của các cá nhân và các nhóm xã hội từ tầng này sang tầng khác hoặc trong nội bộ một tầng.

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

Nghiên cứu phân tầng xã hội, nhiệm vụ của xã hội học phải làm sáng tỏ nguồn gốc của phân tầng xã hội, những hậu quả của phân tầng đối với xã hội. Phân tầng xã hội là một nội dung hết sức quan trọng trong các nội dung nghiên cứu về cơ cấu xã hội. Trong đời sống xã hội, hầu hết các khía cạnh của con người đều trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến vị trí của họ trong bậc thang xã hội. Do bản chất của nó, phân tầng xã hội đặt ra những vấn đề hết sức nghiêm túc về sự phân hoá giàu - nghèo giữa những người có địa vị cao, có nhiều lợi thế với những người có địa vị thấp và nhiều bất lợi trong sự thăng tiến. Nó cũng làm nảy sinh những cuộc đấu tranh giành quyền lực và lợi ích trong lịch sử.

b. Các hệ thống phân tầng xã hội trong lịch sử

Phân tầng đóng là loại phân tầng gắn với xã hội đẳng cấp. Trong hệ thống phân tầng này, ranh giới giữa các tầng lớp xã hội hết sức nghiêm ngặt, địa vị xã hội của con người được coi như địa vị tự nhiên sẵn có, được duy trì "nội giao" và cấm các thành viên thuộc các đẳng cấp khác nhau xây dựng hôn nhân.

Phân tầng mở là loại phân tầng gắn với xã hội có giai cấp. Đặc trưng chủ yếu của hệ thống phân tầng mở là địa vị của con người chủ yếu phụ thuộc vào địa vị của họ trong kinh tế. Trong hệ thống phân tầng này, ranh giới giữa các

tầng mềm dẻo hơn so với hệ thống xã hội phân tầng đóng. Các cá nhân có cơ hội để chuyển từ một tầng thấp lên tầng xã hội cao hơn. Địa vị của cá nhân thường phụ thuộc trực tiếp vào nghề nghiệp và thu nhập của họ.

Ngoài hai loại phân tầng "đóng" và phân tầng "hở" trong lịch sử còn có loại phân tầng theo lứa tuổi. Loại phân tầng này tương đối phổ biến trong xã hội công xã nguyên thuỷ.

c. Một số lý thuyết về sự phân tầng

Thuyết chức năng: Những người theo thuyết năng nhán mạnh đến trạng thái cân bằng hơn là đến những biến đổi của xã hội. Theo họ, phân tầng là một hiện tượng khách quan và có tính chất năng nhằm đáp ứng các nhu cầu của xã hội. Theo Parsons, phân tầng là sự sắp xếp các cá nhân vào trong một hệ thống xã hội trên cơ sở những tiêu chuẩn của một hệ thống chung về giá trị. Phân tầng là kết quả trực tiếp và cũng là phương tiện của hoạt động xã hội.

Thuyết xung đột: Những người theo thuyết này chịu ảnh hưởng quan niệm của Mác về hình thái kinh tế xã hội và về giai cấp. Lý thuyết xung đột nhấn mạnh vai trò của quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, coi đó là đặc trưng chủ yếu của sự phân tầng xã hội. Những người này nhấn

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

mạnh đến đấu tranh giai cấp, đến xung đột xã hội, coi đấu tranh giai cấp và xung đột xã hội là động lực phát triển của xã hội:

Lý thuyết dung hòa: Lenski cho rằng, trong xã hội luôn có những động cơ thôi thúc người ta chiếm các vị trí xã hội, đồng thời cũng diễn ra các quá trình xung đột và đấu tranh giành quyền thống trị.

3. Tính cơ động xã hội

Nghiên cứu cơ cấu xã hội đòi hỏi phải gắn liền với nghiên cứu tính cơ động xã hội. Đặc trưng nổi bật của cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội là tính năng động di động, biến đổi của các cá nhân và nhóm từ vị thế này sang vị thế khác. Sự biến đổi xã hội phụ thuộc vào tính cơ động xã hội.

Tính cơ động xã hội là tính linh hoạt của các cá nhân và các nhóm xã hội trong kết cấu xã hội. Nó là sự chuyển đổi vị trí của một người hay một nhóm xã hội sang một vị trí xã hội khác nằm trên cùng một tầng hay khác tầng trong bậc thang giá trị xã hội.

a. Các loại cơ động xã hội

+ *Cơ động xã hội theo "chiều ngang"*: là sự chuyển đổi vị trí của một người hay một nhóm người sang vị trí xã hội khác có cùng giá trị (có nghĩa là chỉ thay đổi về vai trò xã hội mà không thay đổi về vị thế xã hội). *Ví dụ*: Một giám

đốc chuyển từ doanh nghiệp này sang doanh nghiệp khác, song vẫn giữ nguyên chức vụ giám đốc.

+ *Cơ động theo "chiều dọc"*: là sự chuyển dịch vị trí của một người hay một nhóm người sang một vị trí xã hội khác không cùng tầng với họ. Sự cơ động xã hội theo chiều dọc nhấn mạnh đến sự vận động về chất lượng của cá nhân trong các nhóm xã hội có liên quan đến sự thăng tiến hay giảm sút vị thế xã hội của mỗi người. *Ví dụ*: Một người nào đó được đề bạt từ chức vụ trưởng phòng lên phó giám đốc.

+ *Cơ động chuyển đổi*: Là sự thay đổi địa vị xã hội của một số người vì họ trao đổi vị trí cho những người khác tại các tầng lớp xã hội khác nhau trong bậc thang xã hội: *Ví dụ*: Những người có năng lực được đề bạt vào những vị trí xã hội cao hơn, những người thiếu năng lực bị tụt xuống địa vị xã hội thấp hơn. Số lượng của loại cơ động xã hội này phụ thuộc vào mức độ "đóng" hay "mở" của xã hội. Trong xã hội "đóng" loại cơ động xã hội này ít xảy ra, trong hệ thống xã hội "mở" có nhiều tiềm năng cho loại cơ động này.

+ *Cơ động theo cơ cấu*: Là sự thay đổi địa vị xã hội của một số người do kết quả của những thay đổi trong cơ cấu kinh tế.

Loại cơ động này thường xuất hiện nhiều vào những thời kỳ cách mạng kỹ thuật, cách mạng kinh tế hoặc cách mạng chính trị.

+ *Cơ động tinh và cơ động thô*: Cơ động tinh là cơ động do năng lực chủ quan và ý chí phấn đấu vươn lên của bản thân cá nhân. Cơ động thô là cơ động do các nguyên nhân khách quan quy định.

+ *Cơ động trong thế hệ và cơ động giữa các thế hệ*: Cơ động trong thế hệ chỉ sự vận động của cá nhân trong suốt cuộc đời của người đó. Cơ động giữa các thế hệ chỉ sự tiếp nhận vị trí xã hội giữa ba thế hệ là ông bà, cha mẹ và con cái.

+ *Cơ động phụ thêm và cơ động hồi quy*: Cơ động phụ thêm chỉ sự vận động của cá nhân ra khỏi nhóm xã hội xuất thân để nhập vào nhóm khác. Cơ động hồi quy chỉ sự vận động của cá nhân quay trở lại nhóm xuất thân.

+ *Cơ động hướng tới lối vào và cơ động hướng tới lối ra*: Cơ động hướng tới lối vào chỉ sự vận động của các cá nhân thuộc các nhóm xã hội khác nhau tới một nhóm xã hội nhất định. Cơ động hướng tới lối ra chỉ sự vận động của các cá nhân thuộc một nhóm nhất định đến các nhóm xã hội khác nhau.

Trong sự phân tích các loại cơ động xã hội, các nhà xã hội học nhấn mạnh đến loại cơ động "tinh" do ý chí. Trên

cơ sở đó mà, một mặt nhằm xác định quy mô và xu hướng dịch chuyển của các nhóm người, trong xã hội, từ đó có thể đưa ra được những dự báo, kiến nghị, đề xuất. Mặt khác, có những cơ sở khoa học để lựa chọn các nhà lãnh đạo, các nhà quản lý ưu tú cho xã hội.

b. Những nhân tố ảnh hưởng đến tính cơ động xã hội

+ *Nguồn gốc giai tầng xã hội*: Hoàn cảnh gia đình, vị trí xã hội của bố mẹ tạo điều kiện thuận lợi hoặc hạn chế các khả năng cơ động xã hội của các cá nhân. Những cá nhân có cha mẹ ở địa vị xã hội cao không những có thuận lợi về vật chất, tinh thần mà còn có nhiều cơ may để thăng tiến xã hội. Ngược lại, những người ở địa vị thấp không những không có thuận lợi về vật chất, tinh thần mà còn bị các "tầng lớp trên" ngăn chặn khả năng cơ động lên địa vị xã hội cao hơn.

+ *Trình độ học vấn*: Là yếu tố tác động mạnh nhất đến cơ động xã hội. Trình độ học vấn càng cao thì triển vọng đi lên của cá nhân càng tốt và ngược lại, nếu học vấn càng thấp thì khả năng thăng tiến của cá nhân càng khó khăn. Nhờ trình độ học vấn cao, các cá nhân có khả năng hoàn thành những công việc đòi hỏi có chuyên môn, kỹ thuật cao, có điều kiện chuyển đổi vai trò, từ đó, có khả năng tiến lên những bậc thang xã hội cao hơn.

Trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện nay, tính cơ động xã hội cao chỉ có thể dựa trên trình độ học vấn cao.

Nguồn gốc giai tầng và trình độ học vấn là hai yếu tố có tầm quan trọng nhất đối với tính cơ động xã hội. Hai yếu tố này có sự ảnh hưởng qua lại lẫn nhau.

+ *Lứa tuổi và thâm niên nghề nghiệp* cũng có ảnh hưởng nhất định đến tính cơ động xã hội. Trong xã hội, có nhiều vị thế và vai trò đòi hỏi những lứa tuổi và thâm niên nghề nghiệp nhất định. Song trong thực tế, nhân tố này thường gắn liền với trình độ chuyên môn và trình độ học vấn của các cá nhân, với kinh nghiệm và vị trí xã hội của họ.

+ *Giới tính* cũng có tác động đến tính cơ động xã hội. Cho đến nay, ở nhiều nước trên thế giới vẫn còn nhiều sự khác biệt giữa nam và nữ về học vấn, chuyên môn, tính chất lao động, vị trí xã hội.

+ *Điều kiện sống, nơi cư trú*: Thực tế cho thấy nơi cư trú gắn với nó là điều kiện sống có những ảnh hưởng đáng kể đến tính cơ động xã hội. Những người sống ở đô thị, các trung tâm kinh tế văn hóa các đầu mối dịch vụ, giao thông thương mại có tính cơ động xã hội cao hơn những người ở khu vực khác.

Ngoài các yếu tố cơ bản trên, ảnh hưởng đến tính cơ động xã hội còn một số yếu tố khác như chủng tộc, chế độ dinh dưỡng tuổi thơ, tuổi kết hôn, định hướng giá trị, tâm lý, sức khoẻ, ý chí kiềm chế sự thoả mãn nhất thời, khả năng giao tiếp, ý chí vươn lên, hình thức bê ngoài...

Khi xem xét những nhân tố ảnh hưởng đến tính cơ động xã hội của các cá nhân, cũng cần phải tính đến sự phụ thuộc của chúng vào các điều kiện lịch sử xã hội như chế độ xã hội, thiết chế xã hội, sự phát triển xã hội, hệ thống giáo dục đào tạo... Khó có thể nói đến khả năng cơ động xã hội cao trong các xã hội phân tầng đẳng cấp, trong các xã hội kém phát triển hoặc trong các xã hội có chính thể độc tài. Do đó, cần phải xem xét cơ động xã hội như một quá trình lịch sử.

III. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU CƠ CẤU XÃ HỘI

1. Một số vấn đề về mặt phương pháp luận

Thứ nhất, cần khắc phục quan niệm đơn giản về cơ cấu xã hội, coi việc nghiên cứu cơ cấu xã hội chỉ như là việc làm sáng tỏ sự khác biệt về mặt xã hội và xu hướng phân tầng xã hội, từ đó đi đến quá trình đồng nhất xã hội.

Quan niệm này là sai lầm, nó ngày càng không thể tương dung được với sự vận động hiện thực của xã hội hiện

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

đại, nó không thể giải thích được sự phân tầng xã hội đang diễn ra mạnh mẽ ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt các nước đang nằm trong bước quá độ sang nền kinh tế thị trường.

Nhận thức đúng đắn và vận dụng một cách khoa học quan niệm này vào phân tích cơ cấu xã hội hiện nay ở nước ta có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quản lý và điều hành xã hội.

Thứ hai, mỗi xã hội là một hệ thống đa cơ cấu tự nhiên, không tồn tại một cơ cấu xã hội trừu tượng thuần khiết. Mỗi loại cơ cấu luôn nằm trong sự đan kết hữu cơ với một tổng thể các loại cơ cấu khác. Tất cả chúng nằm trong sự tác động qua lại, thúc đẩy nhau cùng phát triển. Tuỳ theo những giác độ tiếp cận khác nhau mà chúng ta làm nổi bật lên một loại cơ cấu nào đó. Song, tuyệt nhiên không được xem xét nó như một cơ cấu tuyệt đối biệt lập với những loại cơ cấu xã hội khác.

Thứ ba, trong các cách tiếp cận phân tích cơ cấu xã hội, cách tiếp cận bằng học thuyết hình thái kinh tế - xã hội được coi là chìa khoá để tìm hiểu và phân tích những đặc điểm, vai trò và vị thế của các giai cấp, các nhóm, các tầng lớp xã hội khác nhau trong cơ cấu xã hội. Cách tiếp cận này tạo ra một quan niệm hoàn chỉnh và đầy đủ về cơ cấu xã hội.

Thứ tư, phân tích các phân hệ cơ cấu xã hội, đặc biệt là phân hệ cơ cấu xã hội - giai cấp và cơ cấu xã hội - lao động nghề nghiệp, đòi hỏi phải gắn liền với sự phân tích phân tầng xã hội và tính cơ động xã hội. Chính việc mở rộng sự phân tích này cho phép chúng ta biết được bức tranh hiện thực sinh động của cơ cấu xã hội, từ đó mà khắc phục cách nhìn đơn giản về cơ cấu xã hội, đưa ra được các dự báo hay các kiến nghị sát thực nhằm phục vụ một cách hiệu quả quá trình quản lý và cải biến xã hội.

Thứ năm, cơ cấu xã hội là sự thống nhất biện chứng giữa tính ổn định xã hội và tính năng động xã hội.

Để tồn tại và phát triển, mọi cơ cấu xã hội luôn đòi hỏi tính ổn định tương đối: Mặt khác, cũng do đặc tính và nhu cầu nội tại, mà cơ cấu xã hội luôn luôn có tính năng động - tức là nó tự đổi mới và phát triển. Sự thống nhất và đấu tranh giữa mặt ổn định và mặt năng động của xã hội là nguyên nhân nảy sinh nhiều vấn đề xã hội cần giải quyết. Đó là những sai lệch trong cơ cấu lợi ích giữa các nhóm xã hội, những biến đổi về vị thế và vai trò về các chuẩn mực và giá trị cũng như các thiết chế xã hội. Chính những đặc trưng này đòi hỏi các nhà quản lý xã hội cần phải nhạy bén để tìm ra các biện pháp nhằm tác động vào từng loại cơ cấu, làm cho nó phát huy hơn nữa sự năng động. Mặt khác, tìm mọi

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

biện pháp để khắc phục những sai lệch hoặc sự trì trệ của các cơ cấu khi nó đã trở nên rối loạn hoặc bảo thủ lỗi thời.

2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu cơ cấu xã hội

+ Nghiên cứu cơ cấu xã hội cho chúng ta một bức tranh tổng quát, một bộ khung, bộ dàn về xã hội, từ đó mà vạch ra các chiến lược xây dựng mô hình cơ cấu xã hội tối ưu, đảm bảo sự vận hành có hiệu quả, thực hiện tốt các vai trò xã hội theo chiều hướng tiến bộ.

+ Nghiên cứu cơ cấu xã hội - đặc biệt là việc nghiên cứu phân tầng xã hội, tính cơ động xã hội, cho phép đi sâu vào phân tích thực trạng xã hội, nhận diện được một cách chân thực những đặc trưng và xu hướng phát triển của đất nước. Từ đó có cơ sở khoa học để vạch ra những chính sách xã hội đúng đắn nhằm tập trung lôi kéo được những lực lượng tinh hoa, những phần tử năng động nhất, tài năng nhất có thể nắm giữ những quyền lực mấu chốt để quản lý và điều hành xã hội một cách có hiệu quả, hướng vào mục tiêu dân giàu nước mạnh. Mặt khác, trên cơ sở vạch ra những nhân tố lệch chuẩn hoặc những nhân tố sẽ dẫn đến phá vỡ sự ổn định xã hội, rối loạn chức năng, các nhà xã hội học có thể đề xuất các giải pháp thích hợp nhằm khắc phục những hiện tượng lệch chuẩn.

+ Nghiên cứu các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản, vạch ra phân hệ cơ cấu xã hội hạt nhân - phân hệ cơ cấu xã hội -

giai cấp, cho phép tạo ra các cơ sở khoa học để đưa ra mô hình cơ cấu xã hội tối ưu. Mặt khác, có điều kiện để hiệu chỉnh, điều phối một tổng thể các cơ cấu xã hội sao cho hài hòa, ăn khớp với nhau trong sự phát triển của xã hội.

3. Một số vấn đề nghiên cứu cơ cấu xã hội đặt ra hiện nay ở Việt Nam

Trước đây ở Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu khoa học về cơ cấu xã hội. Song các công trình này mới chỉ nghiên cứu cơ cấu xã hội từ giác độ tiếp cận của triết học và lịch sử. Các nhà nghiên cứu mới chỉ tập trung vào phân hệ cơ cấu xã hội - giai cấp, các phân hệ cơ cấu xã hội khác chưa được nghiên cứu một cách thỏa đáng.

Trong một số năm gần đây, cùng với những thành công bước đầu của sự nghiệp đổi mới (bước quá độ sang nền kinh tế thị trường), trong cơ cấu xã hội hiện thực ở nước ta đã có những biến đổi cơ bản. Sự biến đổi này đã tác động mạnh mẽ đến một loại lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

Nhận thức rõ vai trò của việc nghiên cứu cơ cấu xã hội đối với công tác quản lý và điều hành xã hội, các nhà xã hội học Việt Nam đã triển khai một loạt các công trình nghiên cứu khoa học, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến sự nghiên cứu những đặc trưng và xu hướng chuyển đổi của

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

cơ cấu xã hội. Các công trình nghiên cứu đi sâu vào phân tích các khía cạnh sau đây:

- Nghiên cứu khái niệm cơ cấu xã hội và các khái niệm khác có liên quan
- Những vấn đề có tính chất phương pháp luận và hệ thống lý thuyết về cơ cấu xã hội.
- Những phân tích thực nghiệm về các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản
- Quá trình biến đổi của phân tầng xã hội và tính cơ động xã hội
- Các đặc trưng và xu hướng chuyển đổi cơ cấu xã hội nói chung và các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản.
- Những dự báo, đề xuất kiến nghị về xây dựng mô hình cơ cấu mới, những chính sách xã hội và biện pháp quản lý, cải cách các loại thiết chế xã hội, những vấn đề về chiến lược con người, chiến lược về sự tuyển chọn và sử dụng cán bộ.

Chương IV

VĂN HÓA XÃ HỘI

I. KHÁI NIỆM

1. Thuật ngữ văn hóa được đề cập trong rất nhiều lĩnh vực khoa học và đời sống với nhiều mức độ khác nhau, nó bao gồm: tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử (kho tàng văn hóa dân tộc); những hoạt động của con người nhằm thỏa mãn nhu cầu đời sống tinh thần (nói tổng quát, công tác văn hóa); tri thức, kiến thức khoa học (trình độ văn hóa); trình độ cao trong sinh hoạt xã hội, biểu hiện của văn minh (sống có văn hóa); nền văn hóa của một thời kỳ cổ đại xưa (hiện nay) được xác định trên cơ sở một tổng thể di vật có đặc trưng chung (văn hóa lúa nước, văn hóa đồng thau...). Trong xã hội học, văn hóa, chủ yếu được xét dưới góc độ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tiếp thu.

Ngay trong lĩnh vực xã hội học, khái niệm văn hóa cũng được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau.

Về mặt thuật ngữ khoa học, văn hóa được bắt nguồn từ chữ Latinh "Cultus" mà nghĩa gốc là gieo trồng, được

dùng theo nghĩa Cultus Agri là "gieo trồng ruộng đất" và Cultus Animi là "gieo trồng tinh thần" tức là sự "giáo dục bồi dưỡng tâm hồn con người", dần dần sự "gieo trồng" nhân ý nghĩa về sự văn hóa, cái văn hóa.

Hay được hiểu theo một nghĩa khác, phát triển trong triết học và được thừa nhận rộng rãi, "văn hóa là tất cả những gì không phải phát triển lên từ tự nhiên, mà xuất hiện do lao động con người, những gì được tạo nên bởi sự suy nghĩ và hoạt động có mục đích của con người". Đó là cách hiểu rộng nhất về thuật ngữ này, bao quát tất cả những giá trị vật chất và phi vật chất do con người tạo nên. Theo ý nghĩa ấy, mỗi đồ vật do con người tạo ra, dù là đơn giản nhất, mỗi công cụ thô sơ nhất và bất cứ ý nghĩa nào nẩy ra trong trí óc con người đều thuộc về văn hóa.

Ngày nay, người ta đã thống kê được hàng trăm cách xác định khoa học khác nhau về văn hóa. Điều đó cho thấy các nhà nghiên cứu đã quan tâm rất nhiều đến vấn đề văn hóa và văn hóa được tiếp cận từ rất nhiều các lĩnh vực khoa học, lĩnh vực nghiên cứu khác nhau.

Tuy nhiều cách hiểu và định nghĩa khác nhau và có nhiều điểm riêng theo từng góc độ của các nhà nghiên cứu, nhưng giữa chúng có điểm chung:

Thứ nhất: văn hóa là một trong những mặt cơ bản của đời sống xã hội; *thứ hai:* là một hệ thống các giá trị,

chuẩn mực, cơ cấu, các thể chế, hệ tư tưởng... được hình thành trong quá trình hoạt động sáng tạo của con người, được bảo tồn và truyền lại cho các thế hệ sau; *thứ ba*: hệ thống văn hóa có chức năng như là một khuôn mẫu chuẩn mực quy định các hành vi xã hội. Mỗi cá nhân muốn trở thành con người xã hội, muốn hòa nhập vào cộng đồng xã hội thì phải tiếp thu, tuân thủ các chuẩn mực đó. Về phương diện này, có thể coi văn hóa xã hội là mục tiêu của quá trình xã hội hóa cá nhân và nhóm.

Dưới góc độ xã hội học, văn hóa có thể được xem xét như hệ thống các giá trị, chân lý, chuẩn mực, các tri thức quan điểm, khuôn mẫu hành vi trong cuộc sống xã hội. Hay nói cách khác văn hóa là sản phẩm của con người là cách quan niệm cuộc sống, tổ chức cuộc sống và sống cuộc sống ấy. Văn hóa là để đáp ứng những nhu cầu nhất định của con người là "mức độ con người hóa" chính bản thân mình và tự nhiên. Theo cách hiểu này, văn hóa đặc trưng cho một xã hội nhất định và đem lại diện mạo bản sắc riêng của nó.

Văn hóa và xã hội là hai phạm trù khác nhau nhưng chúng gắn bó hữu cơ với nhau, trong đó xã hội có phạm vi bao quát hơn. Một xã hội, thì phải có một nền văn hóa tương ứng và một nền văn hóa bao giờ cũng tồn tại trong lòng một xã hội và được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác thông qua hệ thống ngôn ngữ và quá trình xã hội

hóa. Do đó văn hóa có tính xã hội, văn hóa là di sản của xã hội, và bởi hệ thống xã hội có nhiều cấp độ nên văn hóa cũng có nhiều cấp độ. Các nhóm, các cộng đồng của mỗi xã hội đều xây dựng những khuôn mẫu hành vi, những quan điểm, những giá trị đặc trưng của mình. Những cấp độ thấp của nền văn hóa như văn hóa nhóm, văn hóa cộng đồng có thể gọi là tiểu văn hóa. Các chuẩn mực, giá trị của các tiểu văn hóa có thể khác biệt, nhưng không đối lập với văn hóa chung của xã hội.

Văn hóa đóng vai trò làm nền định hướng cho suy nghĩ, ứng xử và hành động của các cá nhân trong xã hội, nó là tập hợp các giải pháp đối với các vấn đề mà trong suốt một quá trình dài của lịch sử con người đã gặp và giải quyết. Sự phát triển của văn hóa là biểu hiện của sự phát triển nhân cách, văn minh và tiến bộ xã hội.

2. Tính chất của văn hóa xã hội

Không thể xác định hết các tính chất của văn hóa xã hội tuy nhiên, dưới góc độ nghiên cứu xã hội học, cần lưu ý đến các tính chất sau:

a. *Tính phổ biến*

Văn hóa mang tính phổ biến cho mọi cá nhân cộng đồng và xã hội, không một thời đại nào tồn tại và phát triển lại không có nền văn hóa tương ứng.

b. Tính chất chung và riêng

Văn hóa của mỗi cộng đồng xã hội bao giờ cũng có những nét riêng, đặc thù, tạo nên bản sắc văn hóa của mình, đồng thời có những nét chung, phổ biến cho nhiều cộng đồng và toàn xã hội. Chẳng hạn lễ hội của mỗi làng Việt có nét đặc trưng riêng nhưng cũng mang đậm nét dân gian chung của đặc điểm xã hội nông thôn, văn hóa nông thôn.

c. Tính xã hội, giai cấp và đẳng cấp

Mỗi xã hội đều có hoàn cảnh lịch sử cụ thể của mình do đó có nền văn hóa phù hợp với xã hội đó. Trong xã hội có sự phân chia giai cấp, tầng lớp xã hội, dẫn đến có sự phân biệt về văn hóa giữa các giai cấp các tầng lớp xã hội: giữa lớp người giàu nghèo; lớp trẻ - già; lao động trí óc - lao động chân tay; giữa dân tộc này với dân tộc khác, giữa các sắc tộc, tôn giáo... Trong xã hội có giai cấp thống trị sự phân biệt đẳng cấp văn hóa bộc lộ rõ ràng và rất gay gắt.

d. Tính hợp nhất và xung đột

Trong xã hội có nhiều tiểu văn hóa bao giờ cũng có xu hướng hợp nhất các nét văn hóa của nhóm xã hội khác thành của mình nếu nó phù hợp với quy tắc, chuẩn mực văn hóa của nhóm. Mặt khác cũng thường xuyên tồn tại xu hướng xung đột với các nét văn hóa không phù hợp. Sự hợp nhất và xung đột của văn hóa xã hội diễn ra trên mọi

phương diện và ở các cấp độ: văn hóa cá nhân - văn hóa cộng đồng; tiểu văn hóa cộng đồng - tiểu văn hóa; tiểu văn hóa cộng đồng - văn hóa chung.

e. *Tính kế thừa*

Mỗi nền văn hóa xã hội được hình thành trong chính quá trình hoạt động của các chủ thể xã hội. Tuy nhiên quá trình hình thành văn hóa này bị chế ước bởi các thành tựu văn hóa đã có trước đó. Vì vậy, một nền văn minh nhân loại ngày càng được phong phú, đa tầng. Mặt khác, nhờ có tính kế thừa nên mỗi nền văn hóa riêng vẫn đảm bảo được bản sắc của mình, không bị pha trộn, lai tạp qua bao nhiêu sự biến đổi của thời đại.

Tính kế thừa của văn hóa xã hội khác với sự bảo thủ. Tính bảo thủ là sự duy trì và bảo vệ một cách mù quáng những nét văn hóa lạc hậu, không phù hợp với xu thế phát triển xã hội. Chẳng hạn duy trì các luật lệ đa thê ở một số bộ tộc ở Ấn độ, Malaixia, hay các thủ tục mê tín hiện còn đang lưu truyền trong dân gian hiện nay ở nước ta đều là biểu hiện của tính bảo thủ trong văn hóa.

II. CÁC YẾU TỐ CỦA VĂN HÓA XÃ HỘI

1. *Sự hiểu biết*

Yếu tố hàng đầu của văn hóa xã hội là sự hiểu biết, bao gồm kinh nghiệm, quan niệm, tri thức khoa học. Sự

hiểu biết là nền tảng là điểm xuất phát của văn hóa xã hội, là yếu tố quyết định nâng cao người vượt lên trên trình độ của giới động vật, là nhân tố cơ bản của mọi nền văn minh. Sự hiểu biết ban đầu là có tính cá nhân, sau đó nó được lựa chọn thử thách trong thực tế và được xã hội hóa. Do đó sự hiểu biết vừa có tính chất phong phú, đa dạng, đồng thời vừa được kế thừa và tích lũy. Theo chiều dài lịch sử, sự hiểu biết ngày càng được phát triển về chiều rộng và chiều sâu và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội.

2. Khuôn mẫu hành vi

Đó là những hành vi được lặp lại, được cá nhân trong nhóm và cộng đồng tán thành và làm theo. Những khuôn mẫu hành vi có thể là kết quả của thói quen, của sự học hỏi và nhận thức. Khi khuôn mẫu hành vi đã được xác lập thì các cá nhân hành động đúng theo khuôn mẫu sẽ được coi là "bình thường", là "đúng", là "phải như thế". ngược lại, các cá nhân hành động khác khuôn mẫu thì bị coi là những người "kỳ cục", "không đúng đắn" thậm chí là "không văn hóa". Các khuôn mẫu hành vi có thể có nhiều loại như tập quán, phong tục, tập tục, tục lệ. Có loại khuôn mẫu nên làm, nên theo, có loại khuôn mẫu phải làm, phải theo. Có loại khuôn mẫu cho lời nói, quan niệm; có khuôn mẫu cho hành vi, hành động; có khuôn mẫu cho ứng xử, có

khuôn mẫu cho tổ chức... các khuôn mẫu cũng có nhiều cấp độ khác nhau: có khuôn mẫu giành riêng cho nhiều vị thế vai trò; có khuôn mẫu cho một nhóm, một cộng đồng; có khuôn mẫu cho cả dân tộc, xã hội... Những loại hình khuôn mẫu phong phú và phức tạp ấy đan xen vào nhau, bổ sung cho nhau, chế ước lẫn nhau và cũng có thể trái ngược nhau và mâu thuẫn với nhau; đồng thời các khuôn mẫu luôn luôn vận động biến đổi theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

3. Chuẩn mực, giá trị, mục tiêu, chân lý

- *Chuẩn mực* là những mong đợi, những yêu cầu những quy tắc của xã hội được ghi nhận bằng lời, bằng ký hiệu, bằng các khuôn mẫu hành vi trong xã hội. Những mong đợi, những yêu cầu, những quy tắc xã hội đó xác định rõ cho mọi thành viên những việc nào nên làm và những việc nào không nên làm và cần phải xử sự như thế nào cho đúng trong các tình huống xã hội khác nhau. Chuẩn mực được đưa ra với sự cân nhắc của cơ cấu xã hội, của quyền lợi nhóm, của hệ thống các mối quan hệ giữa các thành viên của xã hội về cái cần, cái được phép, cái có khả năng, cái mong muốn hay cái không mong muốn và không được phép. Chuẩn mực có xu hướng buộc các cá nhân phải có những hành động như nhau khi đóng những vai trò như nhau trong những điều kiện nhất định. Các

chuẩn mực thực hiện chức năng liên kết, điều chỉnh, duy trì quá trình hoạt động của xã hội như là hệ thống của các mối quan hệ tác động lẩn nhau của các cá nhân và các nhóm xã hội.

Phạm vi của chuẩn mực rất rộng, gồm những đạo luật, những quy tắc chặt chẽ cho đến những quy định lỏng lẻo giữa một số người với nhau. Mỗi địa vị xã hội đều có chuẩn mực riêng. Con người ở các vị trí khác nhau đều được xã hội mong đợi và yêu cầu ở các mức độ phù hợp. Tuy nhiên với chuẩn mực chung thì không xét đến địa vị xã hội. Mỗi một thành viên của một tổ chức xã hội nào đó đều phải tiếp nhận và tự giác tuân theo chuẩn mực của tổ chức đó. Chuẩn mực thẩm vào con người một cách tự nhiên.

Người ta có thể chia chuẩn mực xã hội ra thành nhiều loại dựa trên nhiều cơ sở khác nhau. Nếu căn cứ vào mức độ cộng đồng thì có: chuẩn mực của toàn xã hội và chuẩn mực của các hệ thống xã hội nhỏ (chuẩn mực nhóm). Nếu căn cứ vào mức độ thiết chế hóa thì có chuẩn mực thiết chế hóa và chuẩn mực không thiết chế hóa.

Chuẩn mực quan trọng nhất đối với mọi xã hội là pháp luật. Pháp luật là chuẩn mực có tính pháp chế. Pháp luật không chỉ đơn thuần quy định hành vi nào là không

được phép mà còn đưa ra các hình phạt đối với những ai vi phạm luật.

Các chuẩn mực là cơ sở của kiểm soát xã hội, là công cụ điều chỉnh hành vi con người, tạo mối liên kết vững chắc giữa các cá nhân trong xã hội. Song do chuẩn mực là quy tắc do con người đề ra cho nên nó không chỉ là kết quả của việc quy tắc hóa tập quán, phong tục mà còn là kết quả của các áp lực xã hội tức là phụ thuộc vào tâm lý, ý chí, lợi ích của những cá nhân hay nhóm xã hội nhất định. Cùng với sự phát triển của xã hội, các chuẩn mực ngày càng biến đổi và phát triển.

- Giá trị

Giá trị với tư cách là sản phẩm của văn hóa xã hội, giá trị có thể quy vào những mối quan tâm, thích thú, những ưa thích, những bốn phận, những trách nhiệm, những ước muốn, những nhu cầu, những lối cuốn và nhiều hình thái nữa của định hướng lựa chọn. Giá trị được xác định căn cứ vào những tiêu chuẩn được xã hội quy định trong những hoàn cảnh nhất định. Căn cứ vào tiêu chuẩn giá trị, con người có thể xác định những việc nào nên làm, phải làm là có văn hóa và ngược lại. Đồng thời cũng nhờ đó mà con người xác định thứ bậc giá trị của các quan niệm và các hành vi. Nếu chuẩn mực là quy tắc về các khuôn mẫu hành vi thì tiêu chuẩn giá trị là sự lượng giá các

khuôn mẫu ấy và xác định thứ bậc của chúng, mọi giá trị đều chứa những yếu tố nhận thức. Chúng có tính chất hướng dẫn và lựa chọn. Vì chúng thể hiện những gì mà chúng ta thấy cần bảo vệ. Khi được nhận thức một cách công khai đầy đủ các giá trị trở thành tiêu chuẩn cho sự ưa thích, lựa chọn và phán xét.

Phần lớn các giá trị căn bản của xã hội được con người tiếp nhận ngay khi còn nhỏ thông qua gia đình, nhà trường, bạn bè, thông tin đại chúng và qua các nguồn khác nhau của xã hội. Những giá trị này trở thành một phần nhân cách của con người. Một số người có những tập hợp giá trị duy nhất và các giá trị đó được chia sẻ, được củng cố bởi những người khác có quan hệ với họ. Vì giá trị chỉ ra cái gì là phù hợp, cái gì không phù hợp với cá nhân, với cộng đồng, với xã hội.

Giá trị ảnh hưởng đến động cơ và hướng dẫn cho hành động con người, vì thế có thể nhìn người ta hành động mà đoán được giá trị của người ta. Tuy nhiên trong một số trường hợp giá trị và hành động không nhất quán với nhau.

Giá trị là cái có thực và tồn tại trong hiện thực. Giá trị phụ thuộc trực tiếp vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng xã hội. Vì vậy phải xem xét giá trị trong những điều kiện xã hội cụ thể. Mỗi xã hội, mỗi nền văn hóa có các hệ

giá trị khác nhau. Một xã hội có thể đề cao giá trị độc lập tự chủ, xã hội khác có thể lại đề cao giá trị của sự tuân thủ và phục tùng. Hệ giá trị của một xã hội là phương hướng phấn đấu cho toàn xã hội. Ở mỗi cá nhân thường có các hệ giá trị ưu tiên và luôn luôn nhấn mạnh các loại giá trị này hơn giá trị khác. Luôn luôn có những mâu thuẫn giá trị, khi các giá trị căn bản mâu thuẫn thì người ta thường xếp chúng theo thứ bậc của mức độ quan trọng và hành động theo những giá trị quan trọng nhất.

- *Mục tiêu*

Đó là một trong những yếu tố cơ bản của hành vi và hành động có ý thức của con người. Mục tiêu được coi là sự dự đoán trước kết quả của hành động. Đó là cái đích thực tế cần phải hoàn thành. Con người tổ chức mọi hành động xoay quanh những cái đích thực tế đó. Mục tiêu có khả năng hợp tác những hành động khác nhau của con người vào trong một hệ thống, kích thích đến sự xây dựng phương án cho hành động. Thực tế, tồn tại mục tiêu cá nhân và mục tiêu chung (cộng đồng, xã hội). Mục tiêu là một yếu tố, bộ phận của văn hóa xã hội và phản ánh văn hóa của dân tộc.

Mục tiêu chịu sự ảnh hưởng mạnh của giá trị, giá trị thế nào thì sinh ra mục tiêu như thế, không có giá trị thì không có mục tiêu, giá trị gắn bó với mục tiêu. Tuy nhiên,

mục tiêu là khác với giá trị. Trong khi giá trị cung nhầm vào một cái gì đó nhưng nặng về mục đích tư tưởng, có hướng dẫn thì mục tiêu lại nhầm vào cái gì đó nhưng phải là cụ thể mà con người tổ chức hành động.

Các tổ chức xã hội tồn tại được là do sự tương tác của các thành viên khi cùng nhau chia sẻ những mục tiêu và giá trị chung. Mục tiêu và giá trị tạo ra con người hành động, tạo ra sự tồn tại của tổ chức xã hội. Đến lượt mình tổ chức xã hội tập hợp các cá nhân, biến mục tiêu, giá trị cá nhân thành mục tiêu, giá trị của tổ chức. Khi giá trị và mục tiêu không thống nhất thì tổ chức xã hội suy yếu. Vì vậy, muốn củng cố tổ chức xã hội phải củng cố giá trị và mục tiêu.

- *Chân lý*

Chân lý là sự phản ánh đúng đắn thế giới khách quan trong ý thức con người. Chân lý là tri thức phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tế kiểm nghiệm. Dưới góc độ xã hội học, chân lý là những quan niệm về cái thật và cái đúng. Chính vì lẽ đó mà mỗi xã hội, mỗi nền văn hóa có những cái thật, cái đúng khác nhau. Điều này có nghĩa là có những cái mà nền văn hóa này coi là chân lý thì có thể ở nền văn hóa khác lại bị phủ nhận.

Một cá nhân không thể xây dựng được chân lý. Chân lý chỉ có thể được hình thành thông qua nhóm người. Cá

nhân qua tiếp xúc, tương tác với nhóm nhỏ, nhóm lớn hình thành nên những ý kiến cho là đúng, là thật, ngày càng có tính khách quan hơn, càng gắn với hiện thực hơn. Như vậy chân lý cũng là yếu tố của văn hóa xã hội.

Mỗi dân tộc đều có những hoành cảnh lịch sử khác nhau và vì vậy trong nền văn hóa xã hội của họ có các bộ phận chân lý khác nhau. Ngay với một dân tộc ở các thời điểm lịch sử khác nhau thì cũng có những chân lý khác nhau.

4. Luật lệ và các định chế

Luật lệ quy định những hành vi mà các thành viên trong xã hội nhất thiết phải thực hiện, chỉ có thể thực hiện như thế này mà không thực hiện như thế khác. Luật lệ thường gắn bó với các tổ chức xã hội, trong đó sự kiểm soát và điều chỉnh hành vi bằng cưỡng chế. Luật lệ được xây dựng trên cơ sở hệ thống chuẩn mực giá trị, song không bao giờ gồm toàn bộ hệ thống mà chỉ đối với những chuẩn mực và giá trị mà một hệ thống xã hội quan tâm.

Chính vì vậy, so với hệ thống chuẩn mực và giá trị thì hệ thống luật lệ chịu nhiều áp lực xã hội hơn, song lại kém tính bền vững hơn. Đồng thời, các luật lệ thường là công cụ kiểm soát và đôi khi là chính sự kiểm soát xã hội. Tuy nhiên, sự hình thành hệ thống luật lệ phản ánh trình độ tiến bộ của nền văn hóa xã hội nói riêng và toàn bộ xã hội

nói chung. Sự biến đổi và phát triển của hệ thống luật lệ theo hướng hợp lý, toàn diện, nâng cao nhân cách là kết quả của cuộc đấu tranh vì sự tiến bộ xã hội.

Các yếu tố của văn hóa xã hội liên kết với nhau và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau, cùng tồn tại trong suốt chiều dài lịch sử. Ranh giới giữa các yếu tố là tương đối và đôi khi rất khó xác định một hành vi của cá nhân, hoặc sự giống nhau, tính lặp lại của các hành vi, theo một khuôn mẫu bị chi phối bởi yếu tố nào, do thói quen hay do kiểm soát. Sự liên kết giữa các yếu tố tạo thành một hệ thống nhất và là cơ sở để phân định các nhân tố văn hóa với các nhân tố phi văn hóa.

III. CÁC LOẠI HÌNH VĂN HÓA XÃ HỘI

Các nhà xã hội học cho rằng trong một nền văn hóa có hai bộ phận hay hai loại hình văn hóa đó là văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần.

1. Văn hóa vật chất

Văn hóa vật chất có liên quan tới toàn bộ những giá trị sáng tạo của con người kết tinh trong của cải vật chất do xã hội tạo ra. Tính văn hóa của các sản phẩm thể hiện ở chỗ chúng là những biểu tượng có ý nghĩa của khuôn mẫu hành vi, là những phương tiện điển hình cho hành động ở một thời kỳ lịch sử xác định và phản ánh các chuẩn mực

giá trị xã hội. Văn hóa là nhân tố chủ yếu của hoạt động sáng tạo của con người và in dấu ấn các quan hệ xã hội vào các của cải vật chất do xã hội tạo ra. Văn hóa vật chất bao gồm kỹ thuật chế tạo và kỹ thuật kiểm sống, là phương thức mà con người quan hệ với tự nhiên. Các chuẩn mực và giá trị của văn hóa vật chất do vậy mà có xu hướng ngày càng phù hợp với quy luật khách quan hơn. Văn hóa vật chất trực tiếp biểu hiện nền văn minh của xã hội.

2. Văn hóa tinh thần

Văn hóa tinh thần liên quan tới toàn bộ những giá trị sáng tạo của con người được thể hiện thông qua các hoạt động và quan hệ xã hội. Văn hóa tinh thần thể hiện trong các hệ thống chuẩn mực và giá trị làm cơ sở cho các hoạt động gián tiếp, chính trị, ngoại giao khoa học. Văn hóa tinh thần còn được biểu hiện dưới hình thức trực tiếp hơn như nghệ thuật, giáo dục, thông tin, tuyên truyền lễ hội, giải trí... Cốt lõi của nền văn hóa tinh thần là chủ nghĩa nhân đạo, nhân văn. Văn hóa liên quan chặt chẽ đến lối sống, đạo đức. Những chuẩn mực và giá trị của văn hóa, của lối sống và của đạo đức đan xen vào nhau, đôi khi không thể phân định được.

Văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần tồn tại trong mối quan hệ qua lại, ranh giới giữa chúng là tương đối.

Văn hóa xã hội hình thành trên cơ sở những điều kiện sinh hoạt vật chất và các mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, nó bị chi phối bởi quy luật khách quan. Xét trong phương diện này văn hóa vật chất quyết định văn hóa tinh thần. Song văn hóa xã hội cũng chỉ xuất hiện trong xã hội và do xã hội, nó bị chi phối bởi áp lực xã hội và ý chí, tâm lý của những cá nhân theo đuổi những mục tiêu xác định. Những chuẩn mực và giá trị văn hóa xã hội không chỉ tác động đến mối quan hệ giữa các cá nhân trong xã hội mà còn tác động đến các mối quan hệ giữa các con người với tự nhiên. Xét trên phương diện này văn hóa tinh thần cũng quy định lại văn hóa vật chất. Văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần liên kết với nhau để tạo thành một nền văn hóa duy nhất, phản ánh trình độ tiến bộ của nền văn minh xã hội trong những điều kiện nhất định.

3. Chức năng của văn hóa xã hội

Thứ nhất, văn hóa ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động của mỗi cá nhân. Nó cho mỗi người một lối sống, một phong cách nhất định. Con người sinh ra, lớn lên hay nhân cách được hình thành trong môi trường văn hóa nào sẽ mang đậm nét dấu ấn của nền văn hóa đó. Ở đây văn hóa có thể được coi như khuôn đúc nêu nhân cách con người. Tuy nhiên, văn hóa tạo nên nhân cách con người hoàn toàn không cứng nhắc, nó còn phụ thuộc vào sự thích nghi của từng người.

Mỗi người tiếp thu văn hóa theo một lối riêng của mình và dừng lại, nó theo cách của mình ở một góc độ nào đó. Có thể nói, ở đây văn hóa mang lại cho cá nhân một hình thù, một bộ mặt nhất định, cho phép họ hoạt động trong một xã hội nào đó.

Thứ hai, văn hóa giúp vào việc duy trì các hệ thống xã hội. Các hệ thống xã hội được hình thành là do có liên hệ lẫn nhau giữa các cá nhân hay các nhóm xã hội.

Văn hóa phản ánh mối liên kết, sự đoàn kết giữa họ trong hệ thống xã hội. Tổ chức xã hội duy trì được là nhờ có văn hóa, điều đó cũng có nghĩa văn hóa duy trì sự bất bình đẳng xã hội và ở mức độ nào đó có thể nói văn hóa phù hợp với quyền lợi của nhóm người thống trị xã hội.

Thứ ba, văn hóa tạo nên sự khác nhau giữa người với người, những bản sắc khác nhau của xã hội. Văn hóa được dùng như là những nhãn hiệu để phân biệt người Việt Nam, người Trung Quốc, người Pháp... Đồng thời văn hóa mang lại cho mỗi dân tộc một đặc tính có ý nghĩa hơn, khoa học hơn bất cứ một dấu hiệu sinh học hay địa lý nào.

4. Văn hóa xã hội và nếp sống, nhân cách

Nhiệm vụ thứ nhất của văn hóa xã hội, điều chính yếu của văn hóa là tạo ra một kiểu nếp sống cho bất cứ xã hội nhất định nào. Nó hé thống hoá tác phong xã hội của

số đông khiến cho mọi người đều không cần phải tự tạo riêng văn hoá cho mình nữa. Nhờ có văn hoá, những con người tham gia vào xã hội không phải học tập lại, sáng tạo lại những cung cách cư xử. Văn hoá liên lạc và phối trí tất cả các khu vực trong tác phong xã hội, thành một hệ thống có ý nghĩa.

Văn hoá hợp người ta lại với nhau. Nó chứa đựng và giải thích những giá trị của một xã hội khiến cho con người có thể nhận định và phán đoán điều hay dở. Chính là qua văn hoá mà người ta tìm thấy ý nghĩa và mục đích của nếp sống vừa của cá nhân vừa của xã hội. Đôi khi con người tha thiết với những giá trị trong xã hội của họ đến mức độ họ trở nên quá hướng nội và chê bai những giá trị của các nền văn hoá khác. Sự trung thành với văn hoá như vậy là thiếu tính khách quan nhưng nó chứng tỏ sự kiện văn hoá là một phương tiện hướng dẫn con người về giá trị.

Trên một phương diện khác, văn hoá tự nó là một nền móng cho sự liên kết xã hội. Những cá nhân không những tha thiết với những truyền thống văn hoá của mình mà cũng còn trung thành với những người khác cũng chia sẻ những truyền thống đó với mình. Thực vậy lòng ái quốc hay lòng yêu mến quê hương xứ sở ít nhất cũng đòi hỏi các cá nhân phải có sự tôn trọng những đặc tính văn hoá của quốc gia. Định nghĩa văn hoá bao gồm ý niệm chính yếu là

những con người trong một xã hội cùng nhau hành động để đạt những mục tiêu đáng làm. Sự cố gắng hợp tác đó đóng góp vào sự liên kết xã hội và đồng thời là kết quả của sự liên kết ấy. Nơi vào văn hoá bắt đầu tan rã thì lại nơi đó sự liên kết xã hội cũng như sự hợp tác xã hội cũng suy giảm.

Trên quan điểm đối chiếu, văn hoá được dùng như một "nhãn hiệu", phân biệt xã hội này với xã hội khác. Văn hoá mang lại đặc trưng cho một dân tộc một cách có ý nghĩa hơn và khoa học hơn là màu da hay bất cứ một dấu hiệu sinh lý nào khác. Văn hoá cung cấp cho các nhà nghiên cứu và xã hội một cách căn bản để phân biệt những dân tộc với nhau, một căn bản thực tế hơn cả những ranh giới về đất đai và chính trị.

Sau cùng và quan trọng nhất đối với con người, văn hoá của bất cứ xã hội nào cũng là yếu tố ưu thế trong sự hình thành và đào luyện nhân cách xã hội. Cũng như giữa những con người trong một xã hội có nhiều những sự khác biệt, nhân cách cũng vậy nó mang một thứ dấu vết văn hoá mà không ai có thể tránh được. Dĩ nhiên con người vốn tự chủ, sáng tạo, có thể lựa chọn và thích nghi, nhưng nhân cách xã hội của mỗi con người đều bị lệ thuộc một phần lớn vào văn hoá.

Từ sự phân tích những nội dung trên cho thấy tầm quan trọng đặc biệt của văn hoá đối với cá nhân và một xã

hội nhất định mà còn đối với những tương quan giữa những xã hội khác nhau. Người ta có thể nói rằng, một xã hội ra sao là do văn hoá tạo nên và ngược lại một nền văn hoá ra sao cũng là do xã hội tạo nên. Văn hoá và xã hội liên hệ khăng khít với nhau, những con người và những kiểu mẫu luôn luôn ảnh hưởng đến nhau. Sự tương hỗ thích nghi là một diễn tiến liên tục trong đời sống văn hoá xã hội của con người.

5. Sự hội nhập văn hóa xã hội

Trong xã hội học, danh từ hội nhập được hiểu là những diễn biến xã hội như là sự đồng hóa, sự thích nghi với văn hóa.

Sự hội nhập văn hóa xã hội có tính chất tương đối và sự biến đổi của hệ thống văn hóa xã hội được xem là điều kiện cần thiết cho sự điều hành về xã hội và văn hóa, trong đó phải có những điều kiện mà chúng ta nhận thức được có liên quan đến sự duy trì sự hợp tác và sự thỏa mãn những yêu cầu, những nhu cầu xã hội.

- Điều kiện đầu tiên là phải duy trì sự hợp tác, nghĩa là chúng ta có khả năng hoạt động với nhau dù là ở mức độ tối thiểu.

- Nhằm thỏa mãn các nhu cầu văn hóa xã hội - nghĩa là chúng ta tìm ra phương cách có thể chấp nhận và có hệ

thống để đạt mục tiêu của các định chế và của đoàn thể chủ yếu.

Những điều kiện tiên quyết này tác động qua lại giữa người với người, nó tồn tại ngay trong các hiện tượng văn hóa xã hội và khi tìm hiểu chúng ta phải trừu tượng hóa, khái quát hóa từ những hiện trạng xã hội cụ thể.

a. *Những yếu tố chính của sự hội nhập văn hóa xã hội*

Các nhà xã hội học thường cho rằng *sự thống nhất về những giá trị là yếu tố hàng đầu của sự hội nhập văn hóa và xã hội ngày càng tốt đẹp*. Sự hoạt động liên tục và sự đoàn kết cần thiết trong bất cứ xã hội nào cũng đòi hỏi con người phải ít nhất cùng nhau chia sẻ một số giá trị và quy tắc. Đa số con người cùng tự ý tuân theo một loạt giá trị có ý nghĩa chung. Sự thống nhất về các giá trị chung không ngụ ý một sự thoả thuận hoàn toàn về tất cả những quy tắc chi tiết ấn định những tương quan và khuôn mẫu xã hội chuyên biệt.

Chúng ta thấy rằng trong xã hội có nhiều khuôn mẫu tác phong khác nhau nhưng cũng lại có một sự tuân thủ cẩn bản chung theo một số khuôn mẫu tác phong lý tưởng. Rất nhiều những khuôn mẫu này đã được ấn định bằng những danh từ như: "lòng trung thành"; "dân chủ"; "công

bằng"; "bác ái"; "tự do";... Những giá trị đó không dễ dàng ổn định thành những hành động cụ thể được, nhưng nó đưa ra một số ý tưởng tổng quát để mọi người chấp thuận và nó chính là yếu tố chủ yếu của sự hội nhập văn hoá xã hội.

Một yếu tố quan trọng khác nữa của sự hội nhập văn hoá xã hội là sự cùng chia sẻ một số những nhiệm vụ. Những người cùng làm chung những công việc gì mà họ cho là đáng làm đều có khuynh hướng xích lại gần nhau. Lý do tại sao con người lại hợp tác với nhau có thể được dấu kín sâu trong những động cơ thúc đẩy con người. Chắc chắn nó ngụ ý một sự lượng giá những giá trị và những mục tiêu cũng như sự lượng giá những con người hợp tác trong nhiệm vụ. Ở đây cũng vậy, mức độ về sự tự ý hợp tác là rất quan trọng bởi vì không có vấn đề liên kết bề ngoài một sự liên kết hoặc do sức mạnh hoặc do sự tự động thành thói quen.

Yếu tố hội nhập văn hoá xã hội thứ ba là sự tham gia của nhiều con người vào trong những đoàn thể khác nhau với nhiều khuôn mẫu văn hoá xã hội khác biệt. Yếu tố hội nhập này thấy rõ hơn là những giá trị cùng được chia sẻ. Người ta quan sát nó một cách thực nghiệm khi có những con người cùng chia sẻ những nhiệm vụ chung. Cùng một con người thường đóng những vai trò xã hội

khác nhau. Một con người thường hoạt động trong những tổ chức chính trị, kinh tế và xã hội. Những người trong giáo hội thường tham gia vào những đoàn thể giáo dục và những đoàn thể tôn giáo.

Một người mẹ có thể hoạt động tích cực trong những đoàn thể xã hội, hay giải trí, tôn giáo... Như vậy yếu tố hội nhập chính là con người xã hội, mà nhân cách được biểu lộ qua nhiều vai trò khác nhau trong tương quan với những nhân cách xã hội khác.

Từ sự phân tích trên cho thấy cả 3 yếu tố của sự hội nhập văn hoá xã hội không thể tách rời nhau trong một xã hội văn hoá cụ thể. Dù ta đứng trên bất cứ một trong ba yếu tố nào để xét sự phối hợp toàn diện thì chúng ta thấy sự phối hợp này chứng tỏ có một ảnh hưởng tương hỗ theo ba nhận xét sau:

1. Những con người được hội nhập người nọ với người kia bởi vì họ cùng chia sẻ chung những nhiệm vụ và những giá trị; 2. Những giá trị chung khiến con người hợp lại với nhau trong những nhiệm vụ giống nhau; 3. Những sự kiện mọi người cùng tham gia hoạt động đã đề cao những giá trị chung cũng được chia sẻ. Mỗi nhận xét trên đây có thể được kiểm chứng một cách thực nghiệm và cả ba hợp lại tạo nên sự phối hợp hội nhập quan trọng nhất của toàn hệ thống xã hội văn hoá.

b. Hội nhập văn hóa

Có thể tìm hiểu quá trình hội nhập qua khuôn mẫu tác phong và ở lĩnh vực văn hóa chung. Con người trong xã hội không thể sống cô lập mà luôn luôn có mối tương quan với người khác, với khuôn mẫu tác phong được mọi người thừa nhận chia sẻ và được tổng quát hóa. Ví dụ trong đoàn thể, có người đóng vai trò chủ tịch, vậy mọi người khi chấp nhận anh ta, hiểu rõ có thể yêu cầu chờ đợi ở anh ta những gì đã được xác định thuộc vào vai trò ấy. Tất nhiên anh ta phải hiểu rõ ý thức đầy đủ vai trò của mình và những gì đoàn thể xã hội kỳ vọng. Nghĩa là khi những khuôn mẫu tác phong hội nhập có quan hệ tương hỗ lẫn nhau thì đó chính là sự hội nhập.

Còn ở góc độ định chế sự hội nhập diễn ra hoặc từng phần, hoặc toàn bộ vai trò theo đúng khuôn mẫu mà xã hội mong đợi. Trong một định chế thường có định chế chủ yếu và các yếu tố phụ thuộc, chúng luôn luôn có mối quan hệ tương hỗ với nhau, bổ sung cho nhau. Ví dụ tác phong của thầy giáo trong quá trình dạy học; việc nuôi dạy con cái trong gia đình; tương quan giữa các cá nhân và các thành viên khác trong gia tộc... Tất cả phải có quan hệ ràng buộc, tương hỗ với nhau, nếu có sự hội nhập của các thành viên mới thì các quan hệ ấy càng rõ rệt.

Còn trong hội nhập văn hóa, thì tất cả các định chế chủ yếu có sự phối hợp vững chắc với nhau, nhưng cần nhớ rằng, văn hóa luôn có sự chuyển biến không đồng đều, thậm chí khác hướng và có tốc độ khác nhau giữa các thành phần, do đó một định chế nào đó có thể phát triển chậm hơn; một tuyên thống một phong tục cũng vậy dù là hủ tục không dễ gì một sớm một chiều có thể xóa bỏ chúng. Quan sát tiến trình giáo dục dân số hoặc phong trào xây dựng gia đình văn hóa hiện nay ta sẽ thấy tính đa dạng, phức tạp của vấn đề này.

c. *Hội nhập xã hội*

Mỗi xã hội có một nền văn hóa chung và trong khuôn khổ xã hội đòi hỏi mỗi người phải tuân theo các định chế, các khuôn mẫu tác phong. Thường thì có thể xem xét sự hội nhập xã hội ở các khía cạnh sau:

- Hội nhập về nhân cách xã hội
- Hội nhập vào các đoàn thể chính
- Hội nhập với toàn xã hội

Không nên hiểu hội nhập xã hội là kết quả của sự đồng hóa tạo ra sự hoàn toàn giống nhau giữa các con người trong xã hội. Phải hiểu hội nhập là vấn đề về cơ cấu và nhiệm vụ, chức năng của con người xã hội hơn là hướng vào sự đồng nhất hoặc tạo ra sự tương tự. Vì thế, cùng

trong một xã hội rộng lớn, những con người khác biệt nhau cũng có sự thay đổi (vị thế, vai trò) khác biệt nhau. Hội nhập không xóa bỏ sự khác biệt, nó chỉ tạo ra sự phối hợp và định hướng cho những khác biệt đó.

Trong một xã hội, sự hội nhập có khi lại bị các áp lực từ bên ngoài dội vào, đe dọa đến sự tồn tại tạo ra những nguy cơ cho tất cả mọi người trong xã hội (như chiến tranh xâm lược chẳng hạn), đòi hỏi sự đoàn kết để cùng nhau đối phó, đòi hỏi tất cả phải vì lý tưởng chung. Sự cấu kết của các lực lượng trong xã hội tạo ra những giá trị văn hóa chung (chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng) và thúc đẩy sự hội nhập.

Mặt khác trong một xã hội bình thường, thường thì xã hội áp dụng các "kỹ thuật" để quản lý, kiểm soát, điều hành xã hội, giúp cho mọi người có cơ hội để tuân thủ các khuôn mẫu tác phong. Trong điều kiện như vậy, người ta tìm đến nhau, thông cảm với nhau dựa trên cơ sở giáo dục và hệ thống pháp lý áp dụng cho toàn xã hội. Về phương diện tâm lý xã hội thì sự công nhận của mọi người về mối quan hệ tương hỗ của mọi người về quyền lợi, về lợi ích cũng là một yếu tố hội nhập văn hóa xã hội hữu hiệu. Trong một xã hội có văn hóa, người ta thiên về giáo dục, hòa giải, cảm thông, tìm ra tiếng nói và giải pháp chung, tránh xung đột, hướng vào việc bảo vệ các lợi ích, các giá

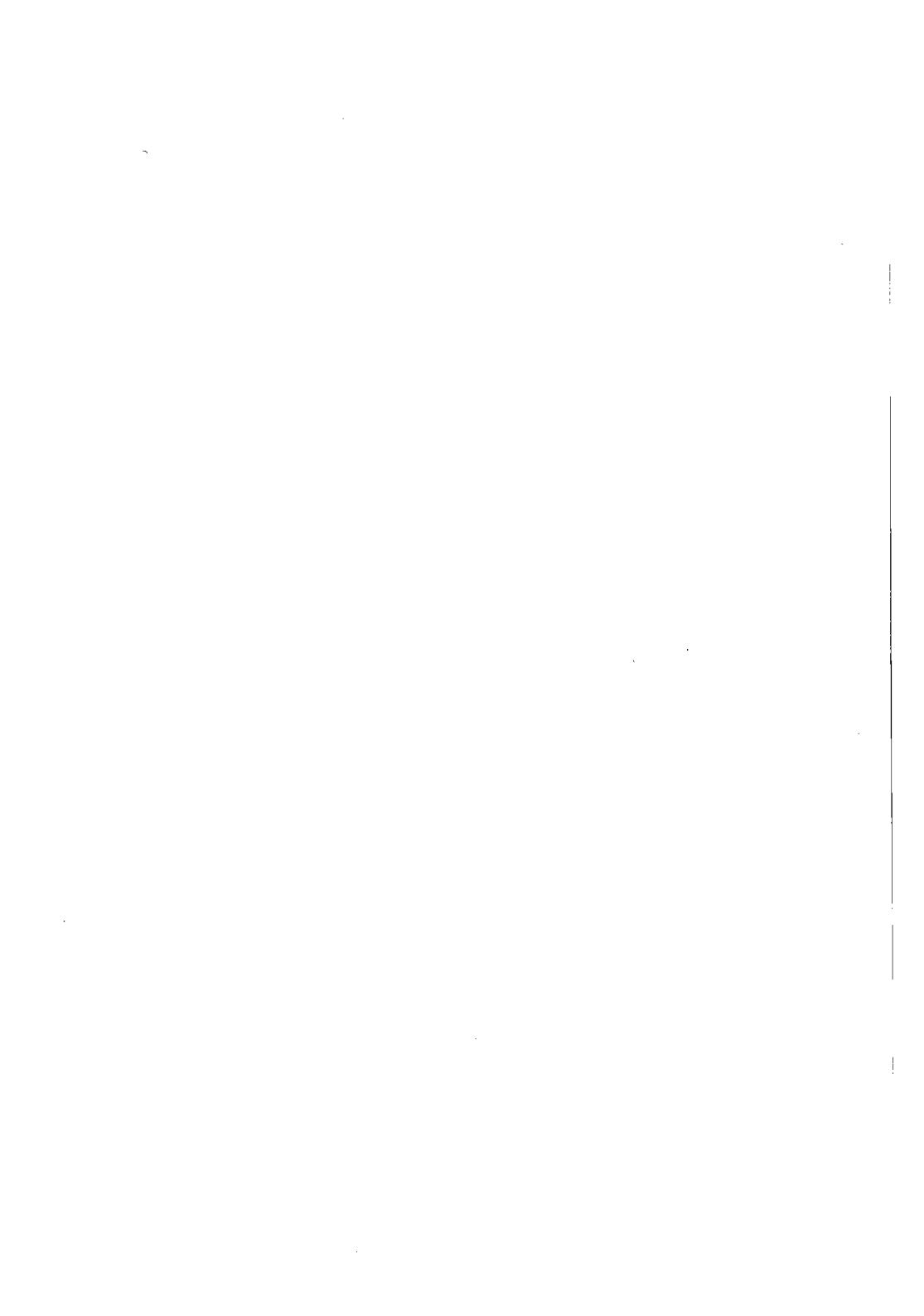
trị chung mà mỗi bên có thể duy trì. Chính việc nhiều cộng đồng tôn giáo, nhiều cộng đồng dân tộc ở nhiều nước "chung sống hòa bình" cùng tạo ra được quan hệ hợp tác với nhau là diễn biến xã hội hòa nhập theo cách nói trên.

Cả ba yếu tố: áp lực bên ngoài, những kỹ thuật có chủ đích, và những quyền lợi phụ thuộc tương hỗ lẫn nhau đều là các yếu tố thúc đẩy sự hội nhập tương hỗ về văn hóa xã hội. Do đó trong tiến trình cải cách xã hội, nếu muốn tạo nên sự biến đổi nào đó, cần có sự tìm hiểu nghiêm túc và chuẩn bị cụ thể tạo ra các tiên đề, các yếu tố của sự hội nhập. Sự kiến giải theo quan điểm xã hội học không thiên về cơ sở sinh học, cũng không thiên về cơ sở vật chất mà căn cứ vào diễn tiến về tâm lý, về ý thức của con người, và các cơ cấu xã hội có thể sử dụng văn hóa để tạo nên sự biến đổi.

Trong bất cứ xã hội nào sự liên kết văn hóa - xã hội đều diễn biến ở mức độ khác nhau. Thông thường một nền văn hóa bị chi phối một trong những định chế chủ yếu của nó, vì trong cơ cấu xã hội thường thì một đoàn thể nào đó có ưu thế trội và có tầm quan trọng hơn so với các đoàn thể xã hội khác.

Như vậy rõ ràng là, trong xã hội, định chế nòng cốt và đoàn thể nòng cốt đều có vai trò là trung tâm điểm liên kết cho toàn bộ hệ thống.

Tóm lại cả hai cấp độ hội nhập đều cần thiết cho đời sống văn hóa xã hội của con người, và trong từng cơ cấu đều có những định chế chủ yếu của nó. Trong một cộng đồng nhỏ, đôi khi các yếu tố hội nhập đi ngược lại các yếu tố của xã hội. Còn trong xã hội rộng lớn, cơ cấu phức tạp có nhiều đoàn thể và áp lực xung đột nhau phải có cơ cấu, có định chế chặt chẽ nhằm vào mục đích lý tưởng xã hội tổng quát hơn. Một xã hội đúng nghĩa của nó không thể phát triển tự phát hoặc dựa theo các quy tắc máy móc hoặc tự phát của các mối liên kết. Các thiết chế xã hội chính là sự tìm tòi các cơ chế tổ chức quản lý xã hội thích hợp nhằm duy trì, bảo đảm cho quá trình hội nhập văn hóa xã hội diễn ra.



Chương V

XÃ HỘI HOÁ

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1. Khái niệm xã hội hoá

Khái niệm xã hội hoá được hiểu theo hai nghĩa.

Một là, xã hội hoá là sự tham gia rộng rãi của xã hội vào các hoạt động mà trước đó chỉ do một tổ chức nhất định thực hiện. Ví dụ, như xã hội hoá giáo dục; xã hội hoá y tế.

Hai là, xã hội hoá cá nhân. Khái niệm này được dùng để chỉ quá trình chuyển biến từ con người sinh vật trở thành con người xã hội. Ở đây chỉ tập trung nghiên cứu xã hội hoá cá nhân từ góc độ xã hội học.

Có nhiều định nghĩa khác nhau về xã hội hoá. Có thể nêu ra một số định nghĩa điển hình sau đây.

Xã hội hoá bao gồm tất cả các quá trình tiếp diễn văn hoá giao tiếp, qua đó cá nhân phát triển bản chất xã hội và có khả năng tham gia vào đời sống xã hội.

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

Xã hội hoá là quá trình tương tác giữa cá nhân và xã hội, trong đó cá nhân học hỏi và thực hành những tri thức, kỹ năng và phương pháp hành động để hội nhập với xã hội.

Xã hội hoá là một diễn tiến ảnh hưởng tương hỗ giữa người này với người khác, kết quả là sự chấp nhận những khuôn mẫu tác phong xã hội và thích nghi với các khuôn mẫu đó.

Xã hội hoá là quá trình tiếp thu và nắm vững các khuôn mẫu hành vi, những chuẩn mực và giá trị cần thiết để hoạt động có hiệu quả trong một xã hội nhất định.

Xã hội hoá là những con đường mà bằng cách đó con người có được những kinh nghiệm và hiểu biết, đề ra và đạt được những mục đích phù hợp với những vai trò xã hội của mình.

Tất cả các định nghĩa trên đều có những điểm chung, dựa vào đó có thể đưa ra một định nghĩa hoàn chỉnh về xã hội hoá như sau:

Xã hội hoá là quá trình tương tác giữa con người với con người, con người với xã hội, qua đó con người với tư cách là cá thể học hỏi, linh hoạt, tiếp nhận những quy tắc văn hóa của xã hội; những kiến thức, chuẩn mực và giá trị, những kỹ năng và phương pháp hành động để thực hiện

vai trò trên vị thế xã hội nhất định của mình. Trên cơ sở đó, cá thể biến thành cá nhân, trở thành chủ thể xã hội.

2. Khái niệm con người xã hội

Trong lịch sử tư tưởng có nhiều cách tiếp cận khác nhau về khái niệm con người xã hội. Ở đây, chúng ta chỉ xem xét quan niệm của các nhà xã hội học về con người xã hội.

Cũng như các ngành khoa học xã hội khác, xã hội học nghiên cứu con người với tính chỉnh thể của nó bao gồm hai yếu tố sinh vật và xã hội.

Do nghiên cứu từ nhiều khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội, các nhà xã hội học cũng đưa ra nhiều quan niệm khác nhau về bản chất của con người xã hội.

Thuyết sinh học - xã hội cho rằng, hành vi, tính cách của con người được hình thành trên cơ sở những nhân tố sinh học. Những người theo thuyết này nhấn mạnh tới sự ảnh hưởng của nhân tố di truyền đối với hành vi của con người. Chẳng hạn Freud cho rằng, con người là cá thể sinh vật đối lập với xã hội và xem sức mạnh của con người là sức mạnh khả năng vô thức, trong đó cái đam mê tình dục giữ vai trò chủ đạo.

Thuyết tương tác biểu trưng cho rằng nhân cách được hình thành trên cơ sở những tác động của con người với

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

thế giới xung quanh, trên cơ sở mỗi quan hệ của xã hội. Các tác giả tiêu biểu cho quan niệm này là Cooley và Mead.

Khi nghiên cứu con người, các nhà xã hội học một mặt thừa nhận mặt sinh học của con người, mặt khác, vẫn tập trung tìm hiểu khía cạnh mang tính xã hội của con người. Khác với các nhà khoa học xã hội khác, các nhà xã hội học xem xét con người trong mối tương tác giữa con người với con người, giữa con người với nhóm xã hội và xã hội nói chung. T.H.Fichter cho rằng: "Con người được gọi là con người xã hội theo nghĩa con người vừa có khuynh hướng kết hợp với người khác, vừa có nhu cầu tương quan với người khác". Điều này có nghĩa là các nhà xã hội học xem xét, cách thức con người liên lạc với đồng loại của nó như thế nào.

Quan niệm Macxit về con người xã hội.

Quá trình hình thành con người và xã hội loài người là một quá trình đôi. Một mặt, con người tự vươn lên, tự hoàn thiện để vượt khỏi tình trạng động vật, trở thành thực thể có tư duy. Mặt khác, con người ngày càng tìm thấy những hình thức mới trong liên kết với nhau để tạo ra sức mạnh tổng hợp cải tạo và chinh phục giới tự nhiên. Chính vì vậy, sự hình thành con người xã hội là một quá trình đồng thời của mỗi quan hệ giữa con người với tự

nhiên và mối quan hệ của con người với con người trong xã hội. Các hình thức tổ chức và giao tiếp của con người là kết quả của quá trình liên kết do nhu cầu tự tồn tại. Như vậy, xã hội là hình thức tổ chức liên kết của con người trong quá trình con người quan hệ với tự nhiên.

Con người xây dựng nên xã hội của mình. Nhưng đến lượt nó, xã hội quy định lại con người, điều chỉnh hành vi của con người. Trong xã hội, mỗi cá nhân phải thực hiện hành vi trong khuôn khổ của xã hội, chịu sự quy định của các chuẩn mực và giá trị văn hóa. Hành vi của cá nhân bị chế định bởi các khuôn mẫu và mô hình xác định. Cá nhân phải mang bản tính xã hội, phải là con người xã hội.

Song, con người có bản tính năng động, là một thực thể tự do. Bằng hoạt động của mình, con người không chỉ cải tạo tự nhiên mà còn cải tạo xã hội. Do vậy, cá nhân không hoàn toàn thụ động bị chi phối bởi các lực lượng xã hội. Cá nhân chỉ tuân theo khuôn mẫu xã hội trong chừng mực được đảm bảo lợi ích và có tự do. Các khuôn mẫu, chuẩn mực và giá trị cũng không phải là bất biến mà cũng phải biến đổi. Chính hoạt động tự do và sáng tạo của con người là nguồn gốc của những biến đổi đó. Bởi vậy, mối quan hệ giữa con người và xã hội là biện chứng và khái niệm con người xã hội cũng phải được hiểu một cách toàn diện.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN NGHIÊN CỨU VỀ XÃ HỘI HOÁ

1. Xã hội hoá như một quá trình tương tác xã hội liên tục

a. Diễn biến xã hội hoá

Theo Smelser - nhà xã hội học người Mỹ, xã hội hoá diễn ra dưới sự tác động của ba nhân tố cơ bản là: **Sự mong đợi, sự thay đổi hành vi và thói khuôn phép.**

Sự mong đợi từ phía xã hội đối với cá nhân.

Xã hội mong đợi hành vi của mỗi cá nhân phù hợp với vị trí của họ trong xã hội. Đồng thời, bản thân mỗi cá nhân cũng mong muốn đáp ứng những mong đợi của xã hội qua sự học hỏi xã hội trong môi trường tương tác xã hội lẫn nhau. Sự mong đợi thường liên quan đến vai trò xã hội nhất định của mỗi cá nhân. Xã hội mong đợi mỗi cá nhân trong trường hợp cụ thể phải có những hành vi hợp quy luật, hợp với chuẩn mực và giá trị xã hội.

Sự mong đợi không chỉ đơn giản một chiêu từ xã hội đến cá nhân. Ngược lại, cá nhân có quyền đòi hỏi những người khác phải đối xử với mình theo cách nhất định. Như vậy, sự mong đợi mang tính tương tác xã hội.

Sự thay đổi hành vi: Trong quá trình tương tác xã hội, các cá nhân học hỏi những chuẩn mực, giá trị xã hội để đóng đúng vai trò xã hội nhất định của mình. Trong quá trình đó đã dần dần thay đổi hành vi và sự thay đổi hành vi cũng thường xảy ra khi thay đổi vai trò và xung đột giữa các vai trò. Về bản chất, xã hội hoá là phương thức tạo ra sự thay đổi hành vi do con người học hỏi được hành vi chứ không phải hành vi được xã hội khoác lên con người.

Sự khuôn phép: Khuôn phép là cách ứng xử chịu sức ép của một nhóm xã hội hay xã hội nói chung nhằm đáp ứng những chuẩn mực mà các nhân bị áp đặt hay được đề nghị. Con người với tư cách là cá nhân không thể tự do học hỏi, lĩnh hội được tất cả những quy luật văn hoá mà chỉ có thể lựa chọn trong đó những gì phù hợp với vai trò của mình. Chính vì vậy, con người phải cố gắng đi vào khuôn phép của từng nhóm xã hội nói riêng và xã hội nói chung.

Sự đồng nhất trong hành vi chỉ ra rằng, theo bản chất của mình, xã hội hoá là quá trình mang tính hai mặt. Nó là sự ảnh hưởng qua lại giữa nhân tố sinh học và văn hoá, giữa người thực hiện xã hội hoá và người bị xã hội hoá (giữa chủ thể và khách thể của quá trình xã hội hoá)

Từ đó, xã hội hoá có thể được mô tả theo phương diện khách quan (xã hội ảnh hưởng tới cá nhân) và theo phương diện chủ quan (cá nhân đáp ứng lại xã hội).

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

Về phương diện khách quan

Xã hội hoá là diễn tiến theo đó xã hội truyền văn hoá của mình cho cá nhân, làm cho cá nhân thích ứng những quy luật văn hoá được chấp nhận và được tán thành của một đời sống xã hội có tổ chức. Nhiệm vụ của xã hội hoá là phát triển kiến thức và kỹ năng cho cá nhân, truyền đạt cho cá nhân hệ thống chuẩn mực và giá trị, dạy cho cá nhân những vai trò sẽ phải "đóng"

Về phương diện chủ quan

Xã hội hoá là diễn tiến cá nhân thích ứng với những người xung quanh, đang nhập dần vào xã hội ở một nền văn hoá nhất định.

Như vậy, xã hội hoá là sự thống nhất giữa hai khuynh hướng đối lập: khuynh hướng tiêu chuẩn hoá và khuynh hướng cá thể hoá.

Khuynh hướng tiêu chuẩn hoá được thể hiện trong sự cố gắng của cá nhân muốn giống như những người khác, được thể hiện trong sự nắm vững những giao tiếp chung và hoạt động chung.

Khuynh hướng cá thể hoá được thể hiện tập trung ở sự cố gắng hình thành "cái tôi", để triển khai những phương pháp độc lập trong giao tiếp và hoạt động. Cá thể

hoá được hiểu là cá nhân nhập tâm và cá nhân hoá kinh nghiệm xã hội của mình.

Như vậy, mỗi người vừa là con người độc đáo, vừa là con người xã hội. Theo Fichter, xã hội học quan tâm nghiên cứu những gì có tính cách xã hội chung cho nhiều người, có sự tham gia của nhiều người hơn là những gì có tính cách độc đáo, cá biệt của một cá nhân. Xã hội hoá tạo ra sự tương đồng trong giao tiếp và hành động của nhiều người nên mới có khoa học xã hội học.

b. Các giai đoạn xã hội hoá

Xã hội hoá là quá trình diễn ra trong suốt cuộc đời của con người. Dựa vào tiêu chí độ tuổi, Smelser chia xã hội hoá thành hai giai đoạn: xã hội hoá trẻ em và xã hội hoá người lớn.

Xã hội hoá trẻ em.

Quá trình xã hội hoá trẻ em được phân tích trên bốn bộ máy tâm lý: Sự bắt chước, sự đồng nhất, sự biết lỗi và sự xấu hổ.

Sự bắt chước: là sự cố gắng một cách có nhận thức của đứa trẻ sao chép lại mẫu hành vi nhất định của bố mẹ và những người xung quanh.

Sự đồng nhất: là phương pháp linh hoi hành vi cha mẹ của trẻ em, những mục đích, giá trị như là của riêng

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

mình. Trẻ em tiếp nhận những đặc điểm nhân cách của bố mẹ và những người khác mà chúng gắn bó thân thiết.

Sự bắt chước và sự đồng nhất: là cơ sở tạo điều kiện cho sự hình thành hành vi nhất định ở trẻ em.

Sự xấu hổ: là cảm giác bị tố cáo và bị làm nhục. Sự xấu hổ xảy ra khi trẻ có hành vi sai lệch bị mọi người bắt gặp.

Sự biết lỗi: là sự dằn vặt, sự tự trừng phạt về những hành vi sai lệch của chính mình, không phụ thuộc vào những người khác.

Các yếu tố: Sự bắt chước, sự đồng nhất, cảm giác xấu hổ và sự ăn năn biết lỗi là những cơ chế, những bộ máy tâm lý có tác dụng điều chỉnh quá trình học hỏi kinh nghiệm sống ở trẻ em, tức là quá trình xã hội hóa trẻ em.

Xã hội hóa người lớn

Xã hội hóa người lớn được giải thích theo khuynh hướng thích nghi và khuynh hướng phát triển.

Theo khuynh hướng thích nghi, xã hội hóa là câu trả lời cho các cuộc khủng hoảng mà người lớn trải qua. Sự thay đổi của quá trình xã hội hóa ở người lớn là do phải chịu đựng những biến động và khủng hoảng trong đời sống. Cuộc sống người lớn được xem như là một chuỗi những cuộc khủng hoảng mong đợi và bất ngờ cần được

nhận thức và vượt qua. Ví dụ: Tuổi già là cuộc khủng hoảng mong đợi, một trong hai vợ hoặc chồng mất sớm là cuộc khủng hoảng bất ngờ.

Một số nhà xã hội học chỉ ra những thời điểm khủng hoảng quan trọng trong cuộc sống của người lớn, từ việc thay đổi nghề nghiệp, chỗ ở, địa vị đến cuộc sống hôn nhân bị phá vỡ, xây dựng cuộc sống hôn nhân mới. Những người theo khuynh hướng thích nghi cho rằng, người lớn bắt buộc phải vượt qua hàng loạt những cuộc khủng hoảng riêng lẻ. Sự giải quyết một cuộc khủng hoảng này không phải lúc nào cũng hạn chế cuộc khủng hoảng tiếp sau.

Theo khuynh hướng phát triển, quá trình xã hội hoá người lớn không kết thúc bằng sự vượt qua một cuộc khủng hoảng này là chuyển sang cuộc khủng hoảng khác. Giải quyết các cuộc khủng hoảng tạo thành cơ sở cho sự lớn mạnh và phát triển nhân cách.

Xã hội hoá được thực hiện trong suốt cả cuộc đời của mỗi con người. Brim là một trong những người đầu tiên nói lên ý nghĩa đó, ông đã cố gắng phân biệt sự khác nhau giữa xã hội hoá trẻ em và xã hội hoá người lớn về cả chất lượng và định lượng.

+ Xã hội hoá người lớn là sự thay đổi hành vi bên ngoài, còn xã hội hoá trẻ em diễn ra sự hình thành định hướng giá trị.

+ Người lớn có khả năng đánh giá các chuẩn mực, trẻ em lĩnh hội chúng.

+ Xã hội hoá người lớn là quá trình thích nghi với điều kiện xung quanh để thực hiện vai trò, xã hội hoá trẻ em là quá trình phục tùng người lớn để lĩnh hội kinh nghiệm.

Như vậy, xã hội hoá là quá trình con người học cách đóng vai trò xã hội nhất định để hoà nhập vào xã hội. Quá trình xã hội hoá phải xử lý mối tương tác giữa yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan của mỗi quan hệ giữa con người và xã hội. Quá trình xã hội hoá là quá trình tương tác giữa cá nhân và xã hội trên cơ sở lợi ích giữa cá nhân và xã hội, là quá trình thống nhất và đối lập giữa cá nhân và xã hội.

Quá trình xã hội hoá diễn ra từ thấp đến cao qua các giai đoạn nhất định trong suốt cuộc đời của con người, là quá trình luân chuyển nền văn hoá từ thế hệ này sang thế hệ khác tạo nên sự tồn tại xã hội

2. Môi trường xã hội hoá

Có hai loại môi trường xã hội hoá là môi trường chính thức và không chính thức.

Môi trường xã hội hoá chính thức là môi trường có định hướng đối với cá nhân trong quá trình xã hội hoá. Nó

đưa ra các nguyên tắc, yêu cầu, chuẩn, mực và giá trị đòi hỏi cá nhân phải tuân thủ, chấp hành. Nó trang bị các kiến thức, kỹ năng, nguyên tắc cần thiết cho cuộc sống. Trong môi trường xã hội hoá chính thức, các cá nhân chịu sự kiểm soát và điều chỉnh hành vi ở mức độ cao. Gia đình, nhà trường là những môi trường xã hội hoá chính thức chính yếu đầu tiên.

Gia đình là môi trường xã hội hoá đầu tiên giữ vị trí đặc biệt quan trọng, là cơ sở của các quá trình xã hội hoá về sau. Sự dạy dỗ của gia đình có ảnh hưởng quyết định đến thái độ và hành vi của mỗi con người. Vai trò của bố mẹ đối với việc hình thành nhân cách của con cái là hết sức quan trọng. Sự hướng dẫn hành vi một cách có chủ định, sự truyền đạt những kinh nghiệm và quy tắc, sự lý giải những giá trị xã hội thông qua ngôn ngữ và hành vi là những yếu tố để một cá nhân tiếp nhận và hướng theo những giá trị và chuẩn mực xác định.

Sự ảnh hưởng quan trọng nhất của bộ mẹ đối với con cái thường là bản thân các hành vi của chính họ hơn là sự giáo huấn bằng ngôn từ. Trong gia đình, con cái học bố mẹ chủ yếu bằng con đường bắt chước nhiều khi vô thức.

Mặc dù ảnh hưởng của gia đình đối với quá trình xã hội hoá thay đổi theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể, song bao

giờ và ở đâu gia đình cũng chiếm vị trí quan trọng đầu tiên đối với quá trình xã hội hoá.

Nhà trường là môi trường xã hội hoá có ảnh hưởng quyết định đến tốc độ, hình thức, nội dung và xu hướng của quá trình xã hội hoá. Quan hệ giữa chủ thể (người dạy) và khách thể (người học) được xác định một cách trực tiếp. Hướng xã hội hoá chủ yếu của nhà trường là trang bị những kiến thức, những tiêu đề cần thiết để cá nhân tự khẳng định mình và thích hợp với những vị thế xác định. Những hình thức tổ chức dạy - học nói riêng và sự giáo dục nói chung đều hướng tới mục tiêu mở mang dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho xã hội. Việc học tập cũng là nhiệm vụ suốt đời của các cá nhân trong xã hội.

Nơi làm việc cũng là một môi trường hoá chính thức. Trong môi trường này, các cá nhân học hỏi những chuẩn mực hành vi để đóng đúng các vai trò của mình. Những nguyên tắc mà các cá nhân buộc phải thực hiện trong môi trường nơi làm việc, kèm theo các hình thức kiểm soát và thưởng phạt thúc đẩy các cá nhân linh hội hệ thống chuẩn mực và giá trị, tránh cho họ những sai lệch trong nhận thức và hành động.

Môi trường xã hội hoá không chính thức.

Đó là môi trường xã hội mà trong đó quá trình xã hội hoá diễn ra bằng cách cá nhân tự tiếp thu, hấp thụ, sàng

lọc những gì cần thiết cho mình. Trong môi trường này, các cá nhân vừa là khách thể, vừa là chủ thể của quá trình xã hội hoá. Nhóm xã hội, đám đông, công chúng... là những môi trường xã hội hoá không chính thức.

Nhóm xã hội là môi trường xã hội hoá không chính thức đặc biệt quan trọng. Mỗi nhóm xã hội đều có những khuôn mẫu hành vi, chuẩn mực và giá trị riêng, đôi khi đối lập với hệ thống chuẩn mực và giá trị của xã hội. Các thành viên của nhóm có thể tự nguyện thực hiện các chuẩn mực của nhóm, cũng có thể bắt buộc phải thực hiện các chuẩn mực khi chúng được quy định thành luật lệ. Trong số các nhóm xã hội, nhóm bạn bè là môi trường xã hội hoá không chính thức thường xuyên có ảnh hưởng toàn diện đối với các cá nhân.

Đám đông và công chúng cũng là môi trường xã hội hoá không chính thức phổ biến. Trong đám đông, các cá nhân chịu ảnh hưởng trực tiếp lẫn nhau bởi các yếu tố tâm lý đồng nhất, nên các cá nhân có thể có những hành vi không chủ định, không bình thường, thậm chí sai lệch theo tâm lý đám đông.

Công chúng ảnh hưởng đến quá trình xã hội hoá theo một hướng khác. Khi các cá nhân trở thành một bộ phận của công chúng thì họ bị hướng về những xúc cảm, suy

nghĩ của công chúng hướng về mình và bị điều chỉnh theo những mong muốn của công chúng.

Do đám đông và công chúng chỉ là cộng đồng tạm thời, cho nên ảnh hưởng của môi trường này đối với quá trình xã hội hoá cũng chỉ tạm thời và thứ yếu so với môi trường nhóm.

Môi trường xã hội hoá chính thức và không chính thức có quan hệ qua lại với nhau và đan xen vào nhau. Trong môi trường xã hội hoá chính thức cũng có môi trường không chính thức và ngược lại. Đồng thời, trong môi trường xã hội hoá chính thức, các quá trình xã hội hoá không chính thức vẫn diễn ra và ngược lại. Quá trình xã hội hoá của mỗi cá nhân không chỉ diễn ra duy nhất ở một môi trường nào, mà trong sự đan xen của cả môi trường chính thức và không chính thức.

3. Những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình xã hội hoá

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng tới quá trình xã hội hoá. Có thể chia chúng thành nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan.

Nhân tố khách quan tạo ra những điều kiện thuận lợi hoặc gây khó khăn cho quá trình xã hội hoá. Sự phát triển của các nhân tố vật chất trong xã hội như điều kiện sinh

hoạt vật chất, mật độ dân cư, quá trình đô thị hoá... sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi hoặc khó khăn cho quá trình xã hội hoá. Đặc điểm của các môi trường xã hội hoá quy định xu hướng và tốc độ xã hội hoá. Sự ổn định của trật tự xã hội, hiệu lực của kiểm soát xã hội là những điều kiện quan trọng của xã hội hoá.

Điều kiện sinh hoạt tinh thần, văn hoá giao tiếp xã hội là những nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến tiến trình xã hội hoá. Sự nghiên cứu văn hoá ở những gia đình người Ý và Mỹ do Kon tiến hành đã chỉ ra rằng, sự khác nhau về điều kiện sinh hoạt tinh thần và văn hoá có ảnh hưởng đến quá trình xã hội hoá. Các gia đình trung lưu và hạ lưu có cách thức và phương pháp khác nhau trong việc giáo dục con cái. Những gia đình thượng lưu và trung lưu hướng con cái tới việc học hành ở trình độ cao, hướng tới nhu cầu khẳng định nhân cách. Những gia đình hạ lưu thường có xu hướng dạy con cái những đức tính cần cù, nhẫn lại, khả năng chịu đựng và sự vâng lời. Kon còn chỉ cho rằng, những người mẹ trong gia đình theo đạo thiên chúa giáo khuyến khích thói khuôn phép nề nếp ở mức độ cao hơn trong những gia đình theo đạo tin lành. Trong gia đình người da đen thì nề nếp và khuôn phép có ý nghĩa quan trọng hơn trong những gia đình người da trắng.

Thông tin đại chúng đóng vai trò quan trọng đối với quá trình xã hội hoá. Thông tin đại chúng giúp các cá nhân lĩnh hội được vai trò và những quy định hành vi trong xã hội, thấy được sự cần thiết phải tuân theo hệ thống chuẩn mực và giá trị chung của xã hội. Truyền hình là phương tiện thông tin đại chúng có ảnh hưởng nhiều nhất đối với quá trình xã hội hoá so với các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Trong thực tế các cá nhân sống ở đô thị, các trung tâm văn hoá có khả năng thích nghi và hoà nhập xã hội nhanh hơn so với các cá nhân ở nơi khác.

Nhân tố chủ quan đóng vai trò quyết định trong quá trình xã hội hoá. Do chõ con người vừa là chủ thể, vừa là khách thể của quá trình xã hội hoá nên nhân tố chủ quan thuộc về cả chủ thể và khách thể.

Về phía chủ thể: Các nhân tố ảnh hưởng tới tiến trình xã hội hoá như sự hiểu biết, kinh nghiệm, phương pháp, khả năng hiểu biết đối tượng, ý thức trách nhiệm... trong đó, sự hiểu biết và phương pháp truyền thụ là những nhân tố cơ bản chất.

Ngoài ra, chủ thể cũng có thể ảnh hưởng tới khách thể bằng các yếu tố khác như thói quen, tâm lý, tính cách, địa vị, uy tín, quyền lực... Tuỳ theo từng hoàn cảnh cụ thể của mỗi quan hệ giữa chủ thể và khách thể mà nhân tố

này hay nhân tố khác nổi lên, đôi khi tính kiên trì, tính nghiêm khắc... lúc khác là tính nhạy cảm, sự khéo léo đóng vai trò chủ yếu.

Về phía khách thể: Những nhân tố ảnh hưởng tới quá trình xã hội hoá như sự thông minh, thái độ cầu thị, khả năng thích ứng, những định hướng giá trị khi còn nhỏ... trong đó, sự thông minh và thái độ cầu thị là những nhân tố cơ bản nhất.

Tuy nhiên, cũng giống như với chủ thể, tuỳ theo hoàn cảnh cụ thể mà các nhân tố có vai trò thay đổi trong quá trình xã hội hoá.

Các nhân tố chủ quan và khách quan có quan hệ qua lại và đan xen vào nhau. Mức độ xã hội hoá bao giờ cũng là kết quả của sự tác động tổng hợp của cả nhân tố chủ quan và khách quan. Vai trò tác động của các nhân tố này thay đổi theo từng hoàn cảnh cụ thể.

4. Những hậu quả của phi xã hội hoá

Xã hội hoá là một tất yếu khách quan đối với các cá nhân nói riêng cũng như đối với toàn xã hội nói chung.

Đối với cá nhân, tính tất yếu khách quan của xã hội hoá thể hiện trên hai phương diện: Một mặt, nhờ xã hội hoá mà các cá nhân có thể tiếp nhận được nền văn hoá xã hội, học hỏi được tri thức, kinh nghiệm và phương pháp

GIÁO TRÌNH ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC

hành động, hình thành và phát triển nhân cách, nhờ đó mà vượt lên trên trình độ động vật. Mặt khác, nhờ xã hội hoá mà các cá nhân tiếp thu được hệ thống chuẩn mực và giá trị, học hỏi được cách suy nghĩ, giao tiếp và ứng xử để hòa nhập vào cộng đồng, trở thành chủ thể của các quan hệ và hoạt động xã hội.

Đối với xã hội tính tất yếu quan trọng của xã hội hoá cũng được thể hiện ở hai mặt: Một mặt, nhờ xã hội hoá mà xã hội có thể liên kết các cá nhân, tạo nên sức mạnh tổng hợp trong quá trình chinh phục giới tự nhiên. Mặt khác, nhờ xã hội hoá mà xã hội hoá có thể thực hiện các biện pháp tổ chức và kiểm soát xã hội để duy trì trật tự xã hội, tạo điều kiện cho xã hội tồn tại và phát triển.

Rõ ràng, các cá nhân muốn trở thành chủ thể xã hội đều phải được xã hội hoá. Nếu các cá nhân không được xã hội hoá hoặc xã hội hoá không đầy đủ thì sẽ dẫn đến những hậu quả phi xã hội hoá.

Hậu quả phi xã hội hóa thể hiện đặc biệt rõ rệt trong trường hợp một người nào đó ngay từ khi lọt lòng đã hoàn toàn sống cách biệt xã hội. Khi đó, người này sẽ hành động giống như động vật, không có nhân cách, không trở thành "con người" thật sự. Ví dụ: hai em bé người Ấn Độ bị lũ sói bắt vào rừng từ nhỏ, sau một số năm sống cùng bầy sói,

những người thợ săn đã cứu chúng ra khỏi rừng và thấy chúng cư xử hệt như những con thú hoang dã. Hậu quả của phi xã hội hoá còn thể hiện ở những người sống bán cách biệt với xã hội, những người này cũng không có khả năng có những hành vi bình thường. Như thường hợp em bé gái người Hà Lan phải sống những năm đầu cuộc đời với người mẹ câm điếc. Kết quả là hành vi của em cũng giống một người câm điếc.

Trong thực tế, những trường hợp sống cách biệt hoặc bán cách biệt với xã hội chỉ là những trường hợp ngẫu nhiên.

Thông thường, hậu quả phi xã hội hoá chỉ thể hiện ở những mặt nhất định trong những điều kiện cụ thể. Có thể kể ra một số trường hợp như: do không được giáo dục đầy đủ hoặc không chịu học hỏi xã hội mà một cá nhân không có khả năng thực hiện được vai trò; do không hiểu biết đầy đủ về các chuẩn mực và giá trị mà cá nhân có những hành vi sai lệch... Trong những trường hợp trên, hậu quả phi xã hội hoá gắn liền với những sai lệch mà cá nhân phạm phải trong đời sống xã hội.

Những hậu quả phi xã hội hoá, một lần nữa, chứng tỏ tính tất yếu khách quan của xã hội hoá.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI HOÁ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Xã hội Việt Nam truyền thống là trạng thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản. Về cơ bản, xã hội truyền thống thuộc về "văn minh nông nghiệp". Nền sản xuất nhỏ manh mún, cơ chế tập trung quan liêu bao cấp đã tạo nên một số nét định hướng giá trị trong lối sống của con người Việt Nam có thể khái quát ở những nét cơ bản sau:

- + Về định hướng giá trị: Coi trọng cộng đồng xem nhẹ cá nhân; coi trọng tình nghĩa hơn lý lẽ; coi trọng giá trị tinh thần hơn giá trị vật chất; coi trọng học đạo lý hơn việc học kỹ thuật; xem thường thương nghiệp, buôn bán.
- + Về năng lực con người: Con người Việt Nam khéo tay hay làm; có nhiều kinh nghiệm trong lao động, song tư duy logic hạn chế, làm kinh tế thị trường chậm.
- + Về thói quen: Có thói quen "dĩ hoà vi quý", nói thay làm, có tính quan liêu, gia trưởng.

Hiện nay, dưới sự tác động của cơ chế thị trường, hệ giá trị, thang giá trị đang dần dần biến đổi. Việt Nam đang trong thời kỳ đổi mới, trong các chính sách kinh tế - xã hội con người được đặt vào vị trí trung tâm. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng đã khẳng định: Nguồn lực lớn nhất, quý báu